

Phần II: **THIÊN MỆNH ĐẠI PHÁP (1884-1945)**

Dẫn Nhập

Mặc dù họ Nguyễn chỉ chính thức làm vua Việt Nam từ năm 1802, tổ tiên đã hùng cứ vùng đất phía nam sông Gianh nhiều thế kỷ. Dưới danh nghĩa tôn thờ nhà Lê (29/4/1428-12/7/1527, 1533-2/2/1789), trong thời gian 1620-1673, các chúa Nguyễn (1558-1777) hơn 10 lần đại chiến với họ Trịnh (1545-1787) ở phương Bắc. Đồng thời, mở rộng dần lãnh thổ về phía Nam, xoá tên tiểu quốc Muslim Champa [Chàm] khoảng năm 1697, và rồi tiểu quốc Thủy Chân Lạp trong thế kỷ XIX (1837).

Đầu năm 1771 [tháng Chạp Canh Dần [16/1-14/2/1771], anh em Nguyễn Văn Nhạc nổi lên ở Tây Sơn, Bình Khê, Qui Nhơn ngày nay. Sử Nguyễn chép là mùa Thu Quý Tị (23/1/1773-10/2/1774), tức khi xảy ra biến cố Nguyễn Nhạc chiếm Kiên Thành, khởi đầu cuộc sụp đổ của chế độ vua Lê, chúa Trịnh và Nguyễn—cuộc nội chiến thứ hai trong lịch sử Việt Nam, kéo dài gần 150 năm giữa Đường Ngoài và Đường Trong, với sông Gianh hay Linh Giang (Quảng Bình làm ranh giới). Mặc dù đầu năm 1775, chúa

Cuối năm 1774, nhân dịp Thái Phó Trương Phúc Loan chuyên quyền, tham nhũng, tàn sát dòng dõi Nguyễn Phước Khoát, trong khi anh em Tây Sơn nổi lên đánh phá ở Bình Định-Quảng Nam, Trịnh Sâm ([1741] 1767- 10/10/1782) sai Hoàng Ngũ Phúc đánh chiếm Phú Xuân và Quảng Nam, đuổi Nguyễn Phước Thuận chạy vào Gia Định thành, thống nhất vương quốc An Nam cũ năm 1775, và sử dụng anh em Tây Sơn diệt hai chúa Nguyễn ở Gia Định thành năm 1777. Nhưng trên thực tế lại khởi đầu cuộc nội chiến thứ ba, từ 1778 tới 1802, tức cuộc tranh hùng giữa Tây Sơn và Nguyễn Phước Chung (8/2/1762 -3/2/1820), một hậu duệ chúa Nguyễn, thường được biết với niên hiệu Gia Long, người khai nghiệp nhà Nguyễn (1/6/1802-25/8/1945 [8/3/1949-23/10/1955]). (1)

1. Những tài liệu chính về giai đoạn này có Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục [PBTL]*, bản dịch Lê Xuân Giáo, (Sài Gòn: 1972); *Đại Nam Thực Lục*

Chính Biên [ĐNTLCB], 38 tập (Hà Nội : 1962-1978) [đặc biệt là *Đại Nam Thực lục Tiền Biên [ĐNTLTB]*, XI-XII: Duệ Tông, (1962)]; *Đại Nam Chính Biên Liệt Truyện [ĐNCBLT]*, q. XXX: Ngụy Tây, 1-17a [Nguyễn Nhạc]; 17b-43b [Nguyễn Huệ]; 43b-56a [Quang Toản], bản dịch Tạ Quang Phát (Sài Gòn: Văn Học, 1970); bản dịch (Huế: 1993), 2: 491-540.

Nguyễn Nhạc, Nguyễn Lữ và Nguyễn Huệ diệt cả Nguyễn (1777) lẫn Trịnh (1786). Năm 1789, Nguyễn Huệ loại bỏ luôn nhà Lê, sau khi đã bại đạo quân viễn chinh của Tôn Sĩ Nghị trong trận đánh sáu ngày xuân Kỷ Dậu (25-31/1/1789), rồi anh em Tây Sơn chia nhau cai trị một Đại Việt mới. Phần Ái Tân Giác La Hoàng Lịch, (niên hiệu Càn Long, Qianlong, 1735-1796)—sau khi thất bại trong việc “hưng” Lê Tư Khiêm, tức Duy Kỳ (Chiêu Thống, 10/8/1786-2/2/1789)—thừa nhận Nguyễn Quang Bình [Huệ] làm An Nam Quốc Vương, cai trị lãnh thổ Đại Việt cũ từ năm 1789; trong khi Nguyễn Nhạc vẫn tự xưng Hoàng đế ở Vijaya [Hoàng Đế Thành], và Nguyễn Phước Chung (8/2/1762-3/2/1820) cai trị miền nam, khởi đầu giai đoạn tranh hùng thứ hai với nhà Tây Sơn, còn gọi là thời “trung hưng” cơ nghiệp Nguyễn.

Lúc đầu, thế còn yếu, lại đa nghi giết oan Đỗ Thanh Nhân, Nguyễn Phước Chung—còn tên húy thứ hai là Ánh, và tự là Noãn—bị Nguyễn Huệ truy đuổi, lưu lạc khắp nơi. Hai lần chạy sang Xiêm la xin cầu viện, nhưng vẫn bị đại bại dưới tay Nguyễn Huệ. Nguyễn Phước Chung còn nhờ một giáo sĩ Ki-tô là Pierre Joseph Georges Pigneau “de” Béhaine [Phi Nho Bá Đa Lộc] mang con trưởng là Cảnh (6/4/1780-20/3/1801), qua Pháp cầu viện (*ĐNCBLT*, I, q 2 (1993), 2:44-54).

Đầu thập niên 1790, vì anh em Tây Sơn bất hoà, và nhất là từ ngày Nguyễn Huệ chết đột ngột ngày 13/11/1792, thanh thế Chung mới lên dần. Ngày 5/6/1801, Chung tái chiếm Phú Xuân, và năm sau, ngày 1/6/1802 tự lập làm vua, tức Nguyễn Thế Tổ (niên hiệu Gia Long, 1/6/1802-3/2/1820), rồi mang quân ra bắc, diệt nhà Tây Sơn, thống nhất đất nước ngày 20/7/1802, đặt kinh đô ở Huế. Hơn một năm sau, ngày 23/2/1804, Ái Tân Giác La Ngung Diễm, tức Thanh Nhân Tông

(niên hiệu Gia Khánh [Jiaqing], 1798-1820) phong Nguyễn Phước Chung làm Việt Nam Quốc Vương—một nước chư hầu bao gồm đất An Nam (Đại Việt) và nước Nam Việt cũ của tộc Việt Thường (xuất hiện thời Chu Thành Vương (1115-1079 Trước Tây Lịch [TTL]).

Ngung Diễm đã quyết định đảo ngược tên “Nam Việt” mà Nguyễn Phước Chung đề nghị từ năm 1802 thành “Việt Nam” vì hai lý do:

Thứ nhất, chữ **Việt** bộ Tẩu gốc từ **Việt Thường/Yue chang/ shang**, còn biết như **Nam Việt**. đã tới công Chu Thành Vương và Chu Cơ Đán một chim trĩ trắng năm 1110 TTL; chữ **Nam** từ tên **An Nam**, đã thông hiểu từ lâu.

Thứ hai, tên **Việt Nam** khiến người ta **không lẫn lộn với Luồng Việt** [Quảng Đông-Quảng Tây] **trong nội địa** nước Thanh—như Nguyễn Huệ (1754-1792) và nho thần từng có ý định xin Hoằng Lịch hoàn trả. (*ĐNTLCB*, I, XXIII, 3:1802-1808, 1963:157-158).

Đây là một chiến thắng ngoại giao lớn của Nguyễn Phước Chung vì tước hiệu và quốc hiệu mới lần đầu tiên có tên “**Việt;**” trước đó được coi như sở hữu của dân vùng Hoa Nam, từ Quảng Đông tới Phúc Kiến, Chiết Giang, Giang Tô.

Cả hai chữ Việt [Yue] đều có **bộ Tẩu** [Thieu Chử 655-656] trong các truyền bản quốc sử Lê, Tây Sơn và Nguyễn; và được diễn giải là xuất xứ từ huyện thoại **Việt Thường [Yue-shang] thị**.

(*Đại Nam Thực Lục Chính Biên [ĐNTLCB]*, Đệ nhất kỷ [I], XXIII, 3:1802-1808, 1963:157-59). Nguyễn Phước Chung chính thức ban chiếu ngày 28/3/1804; *Ibid.*, 1963:169-170. *CMTB*, I:6A-B, 1965:28-29, 30-31; *ĐVSK, NKTT*, I:1a, 4a, Thọ (2009), 1:150, 154; Giu (1967), 1:59, 62, 313n5. Trong khi đó, các tộc Việt ở phía nam sông Dương Tử hay Trường Giang [chép là chữ Việt **bộ Mễ**, Thieu Chử 474], ám chỉ việc trồng lúa gạo [wet rice], khác với lúa mạch [millet] ở phía bắc Trung Hoa. Xem. chẳng hạn, *Bách Việt tiên hiền chí*; dẫn trong *CMTB*, II:34A, (Sài Gòn: 1965), 2:140-141. Nỗ lực tách biệt “Việt Nam” và “Nam Việt” của họ Triệu tại Phiên Ngụ [Quảng Châu] khởi đi từ Ngô Thời Sĩ trong *Đại Việt Sử Ký Tiền Biên [ĐVSKTB]*, Ngoại Ký [NK] II:1a-2, The (1997), tr 52-53.

Nhà Nguyễn gồm tất cả 13 đời vua.

Bốn vua đầu tiên—Nguyễn Phước Chung (Gia Long, tự xưng Hoàng đế từ 1806), Nguyễn Phước Đảm (Minh Mạng, 14/2/1820-20/1/1841), Nguyễn Phước Tuyên [Miên Tông, Dung] (Thiệu Trị, 11/2/1841-4/11/1847) và Nguyễn Phước Thời [Hùng Nghiệp] (Tự Đức, 10/11/1847-19/7/1883)—theo chế độ quân chủ chuyên chế, mô phỏng triều chính nhà Minh (1368-1644) và Thanh (1644-1912) của Trung Hoa. Đây là những vua, ít nhất trên danh nghĩa, có uy quyền tuyệt đối. Họ quyết định mọi việc trong nước, với sự giúp đỡ của Tôn Nhơn phủ, Cơ Mật Viện và một chính phủ [triều đình], gồm sáu [6] bộ lại, hộ, lễ, binh, hình và công, cơ quan đầu não của hệ thống quan lại trong nước.

Triều Nguyễn Phước Đảm có thể coi như hùng cường nhất. Quân Nguyễn chiếm được đất Chăm Bốt (Kambojia, tức Chân Lạp [Chen La] hay Cao Miên), đổi tên làm Trấn Tây Thành. Bởi thế, từ năm 1838, Nguyễn Phước Đảm chính thức đổi quốc hiệu thành Đại Nam. Từ triều Nguyễn Phước Tuyên, uy tín và quyền lực vua Nguyễn ngày thêm suy giảm. Với sự trợ giúp của Xiêm La, dân Khmer nổi lên giành tự chủ. Năm 1841, Nguyễn Phước Tuyên phải rút đạo quân viễn chinh khỏi đất chùa Tháp. Từ năm 1846, Nguyễn Phước Tuyên quay mặt làm ngơ cho Xiêm La thống trị Kambojia. Trong khi đó, sau khi liên thủ với Bri-tên xâm xé Trung Hoa, duy trì một lực lượng quân sự ở Viễn Đông, Pháp bắt đầu đường lối ngoại giao chiến thuyền đối với An Nam từ năm 1847.

Trưa ngày 15/4/1847, Lapierre đột ngột cho hai chiến hạm *Gloire* và *Victorieuse* bắn phá Đà Nẵng, đánh đắm cả năm thuyền bọc đồng của nhà Nguyễn, khiến 40 quan quân Nguyễn chết (kể cả Lãnh binh Nguyễn Đức Chung, Hiệp quản Lý Điền), hơn 90 người bị thương, 104 người chết đuối. Nhiều khí giới cũng bị chìm vào biển: kể cả 10 cỗ súng Chu Y bằng gang; 3 cỗ Chấn hải bằng gang; 15 cỗ súng quá sơn bằng đồng. Hôm sau, hai thuyền Pháp bỏ đi. Pháo đài Phòng Hải và Định Hải không bắn được phát súng nào, vì chôn dấu thuốc súng. (*DNTLCB*, III, LXVI, 26:1846-1847, 1972:255-57, 265)

Ngày 16/9/1856, Bá tước William Lelieur de Ville-sur-Arce (1799-1858) mang tàu *Catinat* vào Đà Nẵng,

chuyển thư của Charles de Montigny, Đặc sứ của Napoléon III, gửi Nguyễn Phước Thời. Sau khi quan Việt từ chối nhận thư, ngày 19/9/1856 Lelieur để thư trên bãi biển Thuận An, rồi một tuần sau, 26/9, bắn phá cửa Hàn, và cho 1 trung đội đổ bộ. Ngày 24/10/1856, tàu buồm *Capricieuse* lại tới Đà Nẵng, nhưng cũng không thành công. Pellerin lên tàu này về nước vận động Paris đánh Việt Nam (Louvet, II:256).

Đáng ghi nhận là nhân dịp này, vào tháng 11/1856, triều đình phát giác việc Hồ Đình Hỷ, một quan tam phẩm tại nội các, là giáo dân, âm thầm liên lạc với chiến hạm Pháp, lại còn gửi con đi tu học ở Hạ Châu.. Ngày 9/11/1856, Đại tá Collier, hạm trưởng *Capricieuse*, tiết lộ sau khi tàu *Catinat* tấn công Tourane, các đồn phòng giữ duyên hải đều bỏ hoang. Bởi thế, Collier tin rằng nếu gia tăng thương thuyết, họ sẽ nhường Đà Nẵng. Nhưng nếu Pháp muốn chiếm một cửa biển phì nhiêu, Collier thấy Cap Varela tốt hơn. Tỉnh Tourane Đà Nẵng nghèo, lại quá gần Huế, kinh đô. Việc chiếm đóng Cap Varela gặp rất ít phản kháng, và có thể biến cảng này thành một trung tâm của giáo dân Ki-tô, đã khá đông ở Cochinchine; nếu tụ họp lại họ có thể tự vệ dưới sự chỉ huy của những Jésuites. Từ đây, sẽ là “khởi điểm của văn minh Tây phương, để giải phóng một dân tộc to lớn, qui phục dưới tay chúng ta.”

Rồi, từ ngày 1/9/1858, theo lối tằm ăn dâu, Pháp (France) xâm chiếm dần Đại Nam. Ba tỉnh miền Đông Nam kỳ bị mất trong ba năm 1859-1861, và Nguyễn Phước Thời phải trả cho Pháp và Espania số tiền bồi hoàn chiến phí bốn [4] triệu Mỹ Kim trong vòng 10 năm. Năm 1867, Pháp chiếm thêm ba tỉnh còn lại của Nam kỳ không tốn một viên đạn, thiết lập thuộc địa Nam Kỳ thuộc Pháp. Nhưng tham vọng của người Pháp không ngừng ở đó. Giấc mơ Ki-tô hoá Đại Nam của các giáo sĩ Ki-tô, tham vọng làm giàu của các tài phiệt, và giấc mộng công danh của những sĩ quan Hải quân Pháp đưa đến việc chinh phục những phần đất còn lại của Đại Nam, hầu có đường thông thương với Vân Nam và miền tây Hoa Nam mà Đại Bri-tên [Anh Cát Lợi] đang xâm lược.

Mặt khác, từ thập niên 1860—nếu không phải sớm hơn—thổ phi và hải tặc Trung Hoa lộng hành trên đất Bắc. Liên quân Thanh-Nguyễn tảo thanh suốt hơn một

thập niên vẫn không dẹp yên. Cuối cùng, Khâm sai Hoàng Kế [Tá] Viêm—chú rể Nguyễn Phước Thời—thi hành chính sách “**dĩ Di trị Di,**” cắt đất và ban phong chức tước cho Tướng thổ phỉ Cờ Đen là Lưu Vĩnh Phúc, sử dụng Phúc đối đầu với các nhóm thổ phỉ gốc Hoa khác, cũng như người Pháp. Trong khi đó, các giai tầng xã hội mất dần lòng tin nơi triều đình. Tầng lớp hương nhiều đặc ân nhất là văn thân xa lánh dần vua Nguyễn, qua phong trào “**Bình Tây, Tả Đạo,**” và rồi từ năm 1883 bỏ quan chức, mộ nghĩa dũng kháng Pháp. Nông dân đói khổ, nổi lên chống đối khắp nơi. Đáng sợ hơn nữa là các âm mưu xúi dục giáo dân Ki-tô làm loạn của các giáo sĩ Pháp và Espania—như Pierre Retord, Dominico Lefèbvre, Francois-Marie Pellerin, Paul Puginier, J. D. Gauthier, Theophile Le Grand de La Liraye—để làm suy yếu triều đình, và đồng thời khuyến khích Tướng lãnh Pháp đẩy mạnh hơn cuộc xâm lăng. Trường hợp Pedro Tạ Văn Phượng/Phụng, dưới tên giả Lê Duy Minh, Cai tổng Vàng (Nguyễn Văn Thịnh) hay Hồ Văn Vạn chỉ là vài ba trường hợp tiêu biểu. Trong khi đó, như đã quyết định từ mùa Hè 1857, quan tướng Pháp sử dụng các linh mục bản xứ và thầy kẻ giảng—như Petrus Key (Trương Vĩnh Ký), Paul Nguyễn Trường Tô, Huyện Sĩ Lê Phát Đạt, Diệp Văn Cương, Ngô Đình Khả, Nguyễn Hữu Bài, Trần Văn Triêm, tức Lục—giữ vai trò thông ngôn và thủ lĩnh lực lượng thổ binh bản xứ, tiếp giúp đạo quân viễn chinh “Pha-lang-sa” thiết lập nền bảo hộ. Nhóm người này hành xử giống các thổ quan và thổ binh kiêu anh em Mạc Thúy, Mạc Địch, Mạc Viễn, cùng Nguyễn Huân, Trần Phong, Lương Nhữ Hốt v.. v.. thời Minh thuộc chưa xa (5/7/1407-2/1/1428)—nhưng đã cố tình ngụy tạo lịch sử, tự phong làm công thần của chủ mới Đại Pháp, hay Hội Truyền Giáo Hải Ngoại. Tổng Giám Mục Ngô Đình Thục (6/10/1897-1984?), chẳng hạn, đã mang thành tích trung thành của cha con họ Ngô đất “Đại Phong Lộc” để xin Toàn quyền Vichy Jean Decoux (20/7/1940-9/3/1945) tha cho Ngô Đình Khôi (?-1945) và Ngô Đình Diệm (27/7/1897-2/11/1963) tội đã hợp tác với Hiến Binh Nhật (*Kempeitai*) để lập một chính phủ lưu vong (Ủy Ban Kiến Quốc) với Hoàng thân Cường Để (1887-1951) làm Minh chủ. Hay, biện hộ với Linh Mục/Cao Ủy Georges Thierry d’Argenlieu (1945-1947) về lý do Ngô

Đình Diệm hai lần từ chối lời mời làm Tổng Lý [Thủ tướng] của Bảo Đại trong mùa Xuân 1945—dù trên thực tế, tân Toàn Quyền Đông Dương Nhật quyết định giữ Nguyễn Phước Vĩnh Thụy ở vị trí vua bù nhìn, tránh xáo trộn vô ích nếu không phải đây nguy hiểm, khi Đồng Minh đổ bộ, phản công—khai sinh ra “Việt Nam Đế Quốc,” với Trần Trọng Kim (1883-1953) làm Tổng lý chính phủ độc lập đầu tiên và duy nhất dưới Thiên Mệnh quân phiệt Nhật (9/3-21/8/1945).

Cái chết của Nguyễn Phước Thời, tự Hường Nhiệm, ngày 19/7/1883 đánh dấu sự suy tàn của quyền lực vua Nguyễn. Tại Huế, Phụ chính Đại thần Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết mặc sức phé lập, tạo nên cuộc khủng hoảng triều chính suốt hai năm kế tiếp. Từ tháng 7/1883 tới tháng 8/1884, bốn Hoàng tử được đưa lên ngôi báu cho Tường và Thuyết thực thi chính sách của họ. Trong hai năm 1883 và 1884, triều đình Huế cũng bị Pháp cưỡng ép ký thêm hai hoà ước nhìn nhận sự bảo hộ của Pháp, với những điều kiện chẳng khác biệt nhau bao lăm. Ngay trước khi ký hiệp ước Bảo hộ 6/6/1884, đại diện Pháp cho lệnh các quan Việt nộp ấn tín sắc phong của nhà Thanh (1644-1912) ném vào lò rèn, rồi thụt bể mà hủy đi, chỉ với điều kiện được dịch thuật ngữ “**protectorat**” [bảo hộ] thành “bảo trợ [**“protection/ assistance”**] trong văn bản hiệp ước bằng chữ nôm. Thiên mệnh Pháp khởi đầu từ giai đoạn đầy biến loạn này.

Vua quan Nguyễn biến thành một tầng lớp trung gian bản xứ để giúp các viên chức thuộc địa Pháp cai trị. Cái chết của Nguyễn Phước Hạo [Ứng Hổ/Đặng] (Kiến Phước, 2/12/1883-31/7/1884) tạo cơ hội cho Trú sứ Pierre Rheinart des Essarts lập nên tiền lệ bắt vua Việt, tức Nguyễn Phước Minh [Ứng Lịch] (Hàm Nghi, 2 [17]/8/1884-5/7/1885 [1/11/1888]), phải nhận lễ phong vương của Pháp, đồng thời mở cửa Ngọ Môn cho ba sĩ quan Hải quân tiến vào Hoàng thành chủ tọa lễ phong vương. Hơn một năm sau, Tổng trú sứ Philippe Roussel, tức Bá tước de Courcy, bước thêm một bước xa hơn nữa—Biển Nguyễn Phước Biện [tự Ứng Kỹ hay Đường] (Đồng Khánh, 19/9/1885-28/1/1889) thành một hình nhân giát vàng, thân hành qua Tòa Khâm sứ nhận lễ phong vương ngày 14/9/1885, rồi mới về điện Thái Hòa làm lễ đăng quang năm ngày sau dưới sự hộ tống

của quan binh Pháp, cùng chiếc ghé bành [kiệu] “Tây” vốn dự trù tặng Nguyễn Phước Minh [Ung Lịch], để cả hai phe “đều vui.” Từ nay, vua Nguyễn cũng chỉ còn là một loại công chức của chính phủ Bảo hộ Pháp, được cấp phát lương bổng hàng năm, với lãnh thổ kiểm soát một cách biểu kiến thu gọn lại trong phạm vi lãnh thổ đồng bằng và duyên hải Trung Kỳ, dưới tên “An-Nam,” khiến gợi nhớ đến tên “An-Nam đô hộ phủ” thời Bắc thuộc, hay An Nam Đô thống sứ ti mà Chu Hậu Tông (Thế Tông, 27/5/1521-23/1/1567) phong cho ông cháu Mạc Đăng Dung năm 1541 sau lễ đầu hàng ô nhục ngày 30/11/1540 ở “Trần Nam Quan”—một tiền lệ cho các vua Lê Trung hưng, từ 1598 tới ngày quân đội “Bát kỳ” Mãn Châu, cùng bọn Hán gian như Ngô Tam Quế [Wu San-Gui] giúp khai sinh nhà Đại Thanh [Da Qing] năm 1644.

Tại Huế, dù hoà ước “bảo trợ”—thực ra là “bảo hộ”—đã ký ngày 6/6/1884, nhưng có hai khuynh hướng dị biệt. Một, chân thành chấp nhận sự bảo hộ của Pháp. Cầm đầu nhóm này là một số Hoàng thân như Tuy Lý Vương, Thọ Xuân Vương, cùng nhóm “thuận gió chuyển buồm” như Nguyễn Hữu Độ, Phan Đình Bình, Nguyễn Thân, Nguyễn Trọng Hợp, Cao Xuân Dục, Hoàng Cao Khải, v.. v... Phe khác, do Tôn Thất Thuyết cầm đầu—“Tôn thất” là tên họ kép cho các gia đình Hoàng tộc; khác với họ “Tôn,” như Tôn Đức Thắng hay Tôn Quang Phiệt—chủ trương nghiên răng nuốt nhục, chờ cơ hội vận động toàn dân kháng chiến. Biết được kế hoạch này qua hệ thống tình báo đại chúng của các Giám Mục Louis Caspar và Paul Francois Puginier, quan tướng Pháp tìm cách kích động Phụ chính Thuyết phải ra tay trước. Trung tá Pernot, chỉ huy trưởng Thuận An, chẳng hạn, từng tiết lộ với Tổng Trú sứ Victor Lemaire là đã nhận lệnh Tướng Louis Briere de l’Isle cho binh sĩ phá phách Huế và phong tỏa hai phụ chính Tường, Thuyết. Đêm mùng 4 rạng mùng 5/7/1885 [tức 23 rạng 24 tháng 5 Ất Dậu], Thuyết đánh úp đồn Mang Cá (tức Trần Bình Đài, nằm ở góc đông bắc Hoàng thành) và Tòa Khâm sứ Huế, ở bờ nam sông Hương, gần Phú Cam) với hy vọng giết được Tổng trú sứ Pháp Roussel de Courcy, kiêm Tư lệnh quân viễn chinh. Thất bại, Thuyết mang Nguyễn Phước Minh cùng ba Hoàng Thái hậu và Thái phi di tản ra Quảng Trị, rồi xuống hịch

Cần Vương (giúp vua). Đệ nhất Phụ chính Tường ở lại, nhờ Caspar, Giám mục giáo phận Đường Trong Bắc, giúp đầu thú, và được Roussel de Courcy cho **một tháng**—không phải hai tháng như sử văn cổ điển chép—để ổn định tình hình và đưa Nguyễn Phước Minh hồi cung.

Khi thời hạn chấm dứt, do đề nghị của Nguyễn Hữu Độ và Caspar, ngày 14/9, de Courcy lập con nuôi thứ hai của Nguyễn Phước Thời là Ứng Kỹ (Đường), lên ngôi, mượn chiếu bài "trung hưng dòng chính thống" của Nguyễn Phước Thời chống lại phong trào Cần Vương bộc phát trên toàn quốc từ ngày 13/7/1885. Nguyễn Văn Tường cùng Phạm Thân Duật và Tôn Thất Đính (cha của Tôn Thất Thuyết) bị đày ra Côn Đảo, và rồi thuộc địa Haiti. Phạm Thân Duật chết trên đường giải giao ngoài biển, trong khi Nguyễn Văn Tường mất vì bấu cô tại Haiti. Chỉ có Hoàng thân Đính được phóng thích, hồi hương.

Ngày 19/9/1885, Nguyễn Phước Biện [Ứng Kỹ/Đường] lên ngôi, đặt niên hiệu là Đồng Khánh—có nghĩa “cùng vui” hay “chung vui.” Đây là vua thứ chín [9], và cũng vua Nguyễn đầu tiên do Pháp tuyển chọn để thay thế và chống lại em cùng cha khác mẹ—cũng đã được Pháp chủ tọa lễ đăng quang [lần thứ hai, ngày 17/8/1884], nhưng đã bị hóa thân thành một ấu vương lang thang khắp rừng núi phía tây Quảng Trị, Quảng Bình, và Hà Tĩnh. Trong vòng 60 năm kế tiếp của giai đoạn Nguyễn mất, thêm bốn [4] vua Nguyễn được đặt lên ngôi, nhưng chỉ "rủ buông tay áo" cho người Pháp lo việc cai trị—đầu vậy, họ khó thể là “Nghiêu-Thuấn” tận thời. Việc phế lập, đào tạo, kiểm soát những vua cuối triều Nguyễn này, cũng như cuộc sống phía sau Tử Cấm Thành của họ, đã được thảo luận đó đây, nhưng chưa có một nỗ lực nghiên cứu riêng biệt nào.

Chúng tôi sẽ đặt trọng tâm vào chính sách của người Pháp đối với các vua Nguyễn cuối cùng và những phản ứng của họ trên mặt trượt dốc của vương quyền. Giới quan lại và những biến đổi kinh tế, văn hoá và xã hội dưới mỗi triều vua chỉ lược thuật để có một ý niệm tổng quát. Thời gian nghiên cứu giới hạn trong khoảng 1884-1945, dù Nguyễn Phước Điền [Vĩnh Thụy] (niên hiệu Bảo Đại, 8/1/1926-25/8/1945), còn được Pháp đưa lên làm Quốc trưởng trong sáu [6] năm, từ 1/7/1949 tới

26/10/1955, mới bị Thủ tướng toàn quyền quân và dân sự Ngô Đình Diệm (7/7/1954-2/11/1963) truất phế bằng một cuộc “trung cầu dân ý” gian nguy. Từ cuối tháng 3/1955, Nguyễn Phước Điền đã cay đắng tiên đoán sớm muộn Diệm cũng bị người Việt giết, vì giáo dân Ki-tô chỉ là thiểu số, trong khi Diệm mù lòa áp đặt những thế giá đạo đức Ki-tô trên một dân tộc mà đại đa số là người không Ki-tô. Lời tuyên bố ứng nghiệm như một lời tiên tri. Tương tự như di ngôn của Nhất Linh Nguyễn Tường Tam ([?] 1908-1963) đúng ngày “song thất” thứ chín [7/7/1963], rằng miền nam sẽ mất vào tay “Cộng Sản,” vì Diệm và gia đình chỉ đủ khả năng giết hại những người thực tâm yêu nước “chống Cộng” hay “không Cộng Sản”—tức chống lại thứ mê tín, dị đoan “công hữu nguyên thủy” [*Communism*] do Karl Marx-Frederich Engels tung hứng—nên thủ lĩnh nhóm Tự Lực Văn Đoàn hóa thân lãnh tụ cách mạng *Đại Việt Dân Chính/Quốc Dân Đảng* đã theo gương Thượng Tọa Thích Quảng Đức dùng xác thân làm ngọn đuốc đấu tranh cho nhân quyền, tự do dân chủ, và quốc gia, dân tộc. Theo bản tin Đài VOA ngày 9/7/1963, Nhất Linh để lại di ngôn:

“Đời tôi có lịch sử xử, tôi không chịu để ai xử cả. Sự bắt bớ và xử tội tất cả các phân tử đối lập Quốc Gia là một tội nặng sẽ làm cho nước mất về tay Cộng Sản. Tôi chống đối sự đó và tự hủy mình cũng như Hòa thượng Thích Quảng Đức tự thiêu để cảnh cáo những người trà đạp mọi thứ tự do.”

TTLTQG II (TP/HCM), PTT/ĐỊCH, HS 8500; Điện văn số 1252 ngày 8/7/1963, BNV gửi Đồng lý VP/BT tại PTT; (HS 8500)

[7/7/1963]- Nhà văn Nhất Linh Nguyễn Tường Tam (1908?-1963) tự tử để tránh ra tòa Mặt Trận xét xử vụ đảo chính hụt ngày 11/11/1960. Nhất Linh, 54 tuổi, nhập viện lúc 17G45. Từ trần lúc 10G10 hôm sau, 8/7/1963. (Điện văn số 1252 ngày 8/7/1963, BNV gửi Đồng lý VP/BT tại PTT; TTLTQG II (TP/HCM), PTT/ĐỊCH, HS 8500). Theo Ban Giáo nghiệm của Tổng Nha CSQG, trong máu của Nhất Linh có chất độc “Véronal.”

Cùng với vụ tự thiêu ngày 11/6/1963 của Thượng Tọa Quảng Đức, đây là mỗi lửa thứ hai thiêu hủy chế độ nhà Ngô. Hàng ngàn học sinh, sinh viên

tham dự đám tang Nhất Linh ngày 13/7/1963. (HS 8500) Kể từ ngày này, học sinh, sinh viên bắt đầu tham gia những cuộc tranh đấu chống Diệm.

Phần II, "Thiên Mệnh Đại Pháp, 1884-1945," gồm mười bốn [14] chương. Mười một [11] chương đầu nói về các vua Nguyễn Phước Minh [Ứng Lịch], Nguyễn Phước Biện [Ứng Kỳ], Nguyễn Phước Chiêu [Bửu Lân] (1/2/1889-[30/8] 3/9//1907), Nguyễn Phước Hoằng [Vĩnh San] (5/9/1907-10/5/1916), Nguyễn Phước Tuấn [Bửu Đảo] (18/6/1916-6/11/1925) và Nguyễn Phước Điền/Điện [Vĩnh Thụy] (8/1/1926-25/8/1945). Tác giả không nuôi tham vọng ghi lại những sách lược của các triều vua này—và, thực ra cũng chẳng có sách lược nào, ngoài việc ban hành Dụ, Sắc, hay Chi theo lệnh các cường thần, hay Toàn quyền và Khâm sứ Pháp. Sợi dây xuyên suốt qua sáu triều vua cuối nhà Nguyễn là sự thực thi "Thiên mệnh Đại Pháp"—từ cách tuyển chọn vua quan, tới sử dụng giai tầng trung gian bản xứ trong việc đổi thay các cấu trúc xã hội, kinh tế và văn hoá Việt. Nhưng không kém quan trọng là chu trình biệt phân và hình thành các giai tầng xã hội/văn hoá/kinh tế Việt Nam suốt giai đoạn nghiên cứu, để thay thế dần các tầng lớp xã hội/văn hoá/kinh tế bị Hán hóa cũ. Riêng ba Chương XXII, XXIII và XXIV nói sơ lược về thời Nhật thuộc (1941-1945), và những kế hoạch sử dụng uy tín nhà Nguyễn để qui tụ các lực lượng “chống Cộng” trong cuộc tái xâm chiếm Việt Nam của chính phủ Charles de Gaulle (24/8/1944-20/1/1946), và Đệ Tứ Cộng Hòa Pháp kế tiếp trong giai đoạn 1945-1955. Phần kết luận trình bày nhận xét riêng về một trong những giai tầng trung gian bản xứ người Việt mà Pháp đã sử dụng trong "sứ mệnh khai hoá" Việt Nam, và giá trị lịch sử của giai đoạn Nguyễn mặt này.

Vì lý do kỹ thuật, mỗi phần sẽ in riêng biệt, tức tập I, “Đại Nam Mất Tự Chủ, 1858-1883,” và tập II, III, “Thiên Mệnh Đại Pháp, 1884-1945.”

Tài liệu chính yếu sử dụng là văn khố Pháp và *Thực Lục* triều Nguyễn. Năm kho tài liệu tác giả được may mắn tham khảo gồm Văn khố trung ương Pháp, Văn khố Bộ Thuộc Địa, Văn khố Bộ Ngoại Giao, Văn khố Hải quân, Văn khố Lục quân và Văn Khố Hội Truyền Giáo Pháp. Những tư liệu văn khố Hải quân và Lục quân mà

tác giả sử dụng phần lớn mới được công bố lần đầu tiên trên thế giới từ năm 1996. Đây là các hồ sơ báo cáo, công điện, nhật ký, phóng đồ hành quân giữa Paris và Sài Gòn, cũng như từ Sài Gòn tới các địa phương trong giai đoạn nghiên cứu. Loại "văn chương đao bút" của những Khâm sứ, Toàn quyền, Tư lệnh đạo quân viễn chinh và cơ quan an ninh Pháp ở Đông Dương, cùng những kế hoạch đại cương chỉ đạo từ Paris này không dễ sử dụng. Mỗi khi nhận định về vua quan Việt, sự yêu ghét, khen thưởng hay chê trách của viên chức Pháp đều có hàm ý chính trị, và không tránh được sự chủ quan. Chính nghĩa và lẽ phải của các tư liệu này là thứ chính nghĩa và lẽ phải của người chinh phục—nên chính nghĩa và lẽ phải của phe bị chinh phục thường bị lãng quên. Tuy nhiên, ưu điểm của tư liệu văn khố Pháp là sự chính xác về ngày tháng và nhân sự. Ngoài ra, còn nhiều văn bản hiếm quý mà giá trị không ai có thể chối cãi như thủ bút của các tác nhân lịch sử, đặc biệt là trường hợp vua Nguyễn Phước Minh [Hàm Nghi], Nguyễn Phước Chiêu [Thành Thái], Nguyễn Phước Hoảng [Duy Tân], Nguyễn Phước Tuấn [Khải Định], và Nguyễn Phước Điền [Bảo Đại], hay các quan tướng Pháp, giáo sĩ Tây phương cùng những người hăm hở, tình nguyện giương cao ngọn cờ Đại Pháp trên chính quê cha đất tổ mình như Petrus Key [Trương Vĩnh Ký], Tạ Văn Phương, Huyện Thy Lê Bá Đĩnh, Ngô Đình Khả và các con cháu, Nguyễn Hữu Bài, Nguyễn Hữu Độ, Hoàng Cao Khải, v.. v... Ngoài ra còn rất nhiều bản đồ đương thời, có giá trị cao về mức chính xác cùng thời gian tính (như bản đồ khu vực hành quân đánh phá tàn quân của Ngự sử Phan Đình Phùng tại Hà Tĩnh-Quảng Bình năm 1895).

Chúng tôi cũng may mắn được tham khảo một số tư liệu của Hội truyền giáo Hải ngoại Pháp trên phố [rue du] Bac, Paris. Đây là kho tàng tư liệu chưa được các nhà nghiên cứu chuyên nghiệp khai thác đầy đủ trước 1975. Đứng vào địa vị ủng hộ—rời đối lập, và, cuối cùng lại ủng hộ nhiệt thành nhà Nguyễn sau khi người Pháp thiết lập xong chế độ bảo hộ—các thư từ của các giáo sĩ Ki-tô viết từ Việt Nam giúp soi sáng nhiều bí ẩn lịch sử cũng như sinh hoạt đại cương ở hạ tầng xã hội, hoặc phía sau sân khấu thời cuộc.

Để bổ khuyết những phần thiếu sót của hồ sơ văn khố Pháp cũng như tư liệu Hội truyền giáo hải ngoại,

chúng tôi may mắn được tham khảo ba nguồn tài liệu khác. Trước hết có tài liệu quốc sử quán nhà Nguyễn. Đó là các bộ *Khâm Định Việt Sử Thông Giám Cương Mục*, *Đại Nam Thực Lục Chính Biên*, và *Đại Nam Chính Biên Liệt Truyện*, do Viện sử học Hà Nội chuyên ngữ từ nguyên bản chữ Hán.

Dù bộ *Đại Nam Thực Lục Chính Biên* [ĐNTLCB] do các cháu tác giả giúp sưu tập ở Việt Nam chưa được toàn vẹn, nhưng cũng tạm đủ sử dụng. Một trong những lý do là những tập *Thực Lục* từ cuối đời Nguyễn Phước Thời tới đời Nguyễn Phước Biện đã phải chịu sự kiểm duyệt của người Pháp trước khi khắc bản. Hơn nữa, tác giả được các thân hữu như quý ông Bùi Quang Tung, Vũ Hữu Nho cho mượn đọc những tập bị thiếu sót. Ngoài ra, tác giả còn may mắn có trong tay bản toát yếu thư mục *Châu Bản triều Nguyễn* dưới triều Nguyễn Phước Thời và Nguyễn Phước Đảm. Đóng góp không nhỏ cho việc sơ thảo bộ sách này hai chục năm trước là các tập *Quốc Triều Chính Biên Toát Yếu* của Cao Xuân Dục, *Quốc Sử Di Biên* của Phan Thúc Trực, *Huấn dịch thập điều diễn nghĩa* của vua Nguyễn Phước Thời, cùng tập *Sử Ký Đại Nam Việt* của một tác giả vô danh, có lẽ là giáo sĩ hay thầy kẻ giảng nào đó.

Tác giả cũng có cơ hội tham khảo và sử dụng một số báo chí đương thời tại Pháp, Nhật và Đông Dương. Những tựa báo khảo sát có *Le Courrier de Saigon*, *Gia Định Báo*, *L'Avenir du Tonkin*, *Le Courrier d'Haiphong*, *Đại Việt Tân Báo*, *Le Temps*, *Nam Phong*, *Tiếng Dân*, *La Cloche Fêlée*, *L'Annam*, *La Lutte*, v.. v... Mức khả tín của loại tài liệu này không cao, nhưng giúp khai sáng nhiều kẽ hở của các tư liệu văn khố.

Kiểm khuyết quan trọng là tác giả chưa có dịp khảo sát các tư liệu nguyên bản nhà Thanh hoặc Espania, Bri-tên, Germany, và Holland trong giai đoạn khảo cứu. Hy vọng rằng những sử gia tương lai có dịp đi xa hơn tác giả, bổ khuyết những thiếu sót khó tránh.

Sử học là một khoa học nhân văn, mượn những phương pháp điều tra, phân tích khoa học, có hệ thống để tái dựng những biến cố trong dĩ vãng. Dù đôi khi người nghiên cứu chuyên nghiệp cũng bị lẫn lộn giữa việc tuyên truyền với tri thức sử, hoặc bị thiên kiến cá nhân làm sai lệch, yếu tố căn bản nhất là sự chính xác,

hoặc ít nữa **chính xác tối đa với số tư liệu có trong tay**. Dù một tác phẩm hoàn hảo, tuyệt mỹ là điều khó thể hiện hữu, nhưng một biên khảo, nghiên cứu sử học nghiêm túc luôn tách biệt khỏi sự yêu, ghét thông thường của mỗi cá nhân.

Sự khác biệt giữa *Các Vua Cuối Nhà Nguyễn* và những tài liệu nghiên cứu sử học khác là nỗ lực sử dụng những biến đổi văn hoá và xã hội để giải thích và tái tạo 100 năm lịch sử cận đại Việt—trong một trường phái tạm gọi là văn hoá sử. Những biến cố thời cuộc—quân sự hay chính trị—chỉ là dấu mốc thời gian định hướng sự phân tích và diễn dịch. Những từ như **"đô hộ"** hay **"thực dân"** sẽ không còn ý nghĩa qui ước nặng nề, cứng nhắc chính-trị-tính. Sự đô hộ hay chính sách thực dân của Pháp và Trung Hoa, Nhật Bản sẽ không được đưa lên bàn cân nhất nguyên hay nhị nguyên phải/trái, chính/ngụy, đạo đức/vô luân. Bởi thế sẽ không có những khuôn thước sin tanh máu và thù hận như "Việt gian," "phản quốc," "giặc," hay "phản động," "phản cách mạng." Cũng giảm thiểu tối đa các đại danh từ và tính từ nặng tính cách tôn xung. Mỗi tác nhân lịch sử Á châu sẽ được ghi chép bằng họ và tên đầy đủ lần đầu (như Nguyễn Phước Chung, Nguyễn Phước Tuấn), sau đó chỉ dùng tên (Chung, Tuấn). Ở lần tái bản thứ nhất này, chúng tôi quyết định sử dụng tên "Thánh" của các vua Nguyễn, ngoại trừ hai vua đầu tiên. Tên Chung của Nguyễn Phước Chung được liệt kê đầu tiên trong *Đại Nam Thực Lục*, trước hai tên Noãn và Ánh. Nó cũng được nhắc đến trong *Sử Ký Đại Nam Việt*, qua lời dẫn một câu tuyên bố của Nguyễn Huệ năm 1792. Tên Nguyễn Ánh xuất hiện lần đầu trong tài liệu ngoại giao Pháp—tức bản hòa ước 21-28/11/1787; nhưng chỉ xuất hiện theo thứ tự ưu tiên 3 trong *Thực Lục*. Bởi vậy, chúng tôi đã chọn tên húy Chung cho vua lập nghiệp nhà Nguyễn; nhưng sẽ chú thích thêm hai tên khác, cùng niên hiệu Gia Long. Bốn trường hợp khiến chúng tôi hơn một lần ngần ngại là trường hợp các vua niên hiệu Tự Đức, Hàm Nghi, Thành Thái và Duy Tân. Tên "thánh" của Tự Đức là Thời hay Thị; tên tự là Nhiệm [Nhậm]. Chúng tôi sẽ dùng nguyên tên Nguyễn Phước Thời, và ghi thêm tên tự Hoàng Nhiệm khi cần thiết. Riêng ba vua bị ép thoái vị, kết án đầy, đổi thành tước công hay Hoàng tử, chúng tôi dùng tên thánh—tức

Minh, Tuấn, Hoãng—trong giai đoạn đang trị vì. Thời gian bị tù đày của họ, chúng tôi đôi khi dùng tên thánh, nhưng cũng có thể linh động dùng tên tự như Ứng Lịch, Bửu Lân hay Vĩnh San.

Với các tác nhân Tây phương, do thói quen và nhu cầu truyền thông, thường ghi họ tên lần đầu (Jules Ferry), rồi đến họ (Ferry). Riêng các tác nhân Nhật, chúng tôi chép theo thứ tự truyền thống (họ, tên đệm, tên) thay vì thứ tự kiểu Tây phương. Bởi thế, Tư lệnh Quân Đoàn 38 kiêm Toàn quyền Đông Dương là Tsuchihashi Yuitsu (không Yuitsu Tsuchihashi), Cố vấn tối cao Yokoyama Masayuki (không Masayuki Yokoyama), v.. v...

Tác phẩm này đã được sơ thảo từ hơn 30 năm trước, khi tác giả đang chuẩn bị luận án Tiến sĩ Sử học Đông Nam Á tại Đại học Wisconsin-Madison. Nhiều chi tiết được tu bổ suốt thời gian qua, nhờ những cuộc nghiên cứu thêm ở các văn khố Pháp, Mỹ, và Việt Nam, hoặc do học hỏi được từ công trình nghiên cứu của nhiều học giả trên thế giới. Đầu vậy, *Các Vua Cuối Nhà Nguyễn* vẫn còn ở mức sơ thảo. Nỗ lực gói ghém gần 90 năm tao loạn, từ 1858 tới 1945, trong hơn 1,000 trang sách có lẽ là một tham vọng. Nhưng thiết tưởng 50 năm nghiên cứu đã đủ đúc kết một dàn bài chi tiết, khả tín, cho những công trình nghiên cứu toàn vẹn hơn trong tương lai. Đặc biệt chúng tôi công bố một phụ bản tóm lược tiểu sử 13 vua Nguyễn, để hướng dẫn độc giả vượt qua những lỗi lầm kỹ thuật khó tránh.

Để hoàn tất tác phẩm này, tác giả được sự giúp đỡ của rất nhiều người. Các Giáo sư John R W Smail, Daniel F Doeppers, Richard Coy, Gary Penanan, Duane Fischer, John Dower, Maurice J Meisner, giúp tác giả cơ hội đi sâu vào lãnh vực Sử học. Tiến sĩ/Luật sư Peter Baugher, Giáo sư Bruce Taylor, Tiến sĩ Vũ Đình Đĩnh, quý Hoà thượng Tâm Châu, Hoà thượng Hộ Giác, Linh mục Cao Văn Luận, các tác nhân lịch sử như Hồ Tá Khanh, Vũ Đình Hòe, Trần Văn Giàu, Nguyễn Chánh Thi, Phạm Văn Liễu, Trần Bạch Đằng, cùng các thân hữu như Vũ Hữu Nho, Trịnh Như Hoa, Phạm Kế Viêm, Nguyễn Văn Hà, v.. v... tiếp giúp nhiều tài liệu quý hiếm. Quý ông Nguyễn Thượng Tiến và Trần Thượng Thủ, trong khi thực hiện việc chuyển ngữ tuyển tập *Tài*

Liệu Nghiên Cứu Sử Học, Giai Đoạn Pháp Xâm Lãng, 1858-1896 cũng giúp tác giả cơ hội khảo sát lại nhiều tài liệu quan trọng. Họa sĩ Phạm Mộng Chương giúp trình bày bìa và một số bản đồ ở lần in thứ nhất.

Dài theo con đường nghiên cứu và những chuyến du khảo, không thể kể xiết những thân tình và sự giúp đỡ của rất nhiều bằng hữu hay độc giả. Quý vị quản thủ và nhân viên Văn khố Quốc Gia Pháp, Văn khố Pháp quốc Hải ngoại ở Aix-en Provence, Văn khố Bộ binh và Hải quân tại Chateaux de Vincennes, Văn khố Bộ Ngoại giao Pháp và Văn khố Hội truyền giáo Hải ngoại Paris, các Thư viện Tổng thống ở Mỹ, đã tận tình giúp đỡ suốt bao năm qua. Quý vị hữu trách tại các Trung tâm Lưu trữ Quốc Gia Việt Nam tại Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh, đặc biệt là Tiến sĩ Dương Đình Nham, Giám đốc TTLTQG II, cũng đã dành cho tác giả những tiện nghi khi khảo cứu bổ túc tại Việt Nam trong niên khoá 2004-2005 dưới sự tài trợ của chương trình Fulbright Bộ Ngoại Giao Mỹ, và Rockefeller của Đại học Massachusetts-Boston..

Chân tình của Bà Mộng Điệp, chị Lan Phương, cô Vương Ngọc Cúc, quý ông Phạm Văn Liễu, Nguyễn Tăng Huyền, Nguyễn Chánh Thi, Phạm Mộng Chương, Trần Thanh Hiệp, Đỗ Mậu, Bùi Ngọc Tô, Long Ân, Nguyễn Chí Hòa, Lê Văn Thặng, Trần Tôn Trí, Chou Norindr, Nguyễn Mạnh Quang, v.. v... khó thể diễn thành lời. Anh Vũ Ngự Triệu đã giúp kiểm đọc bản sắp chữ lần cuối, loại bỏ nhiều lỗi kỹ thuật.

Những khuyến khích của gia đình tác giả—đặc biệt là từ mẫu, anh chị Vũ Ngự Triệu và các cháu, cùng các em gái Phương, Phượng, Nga, vợ chồng các cháu Đăng Hiền, Vũ Hưng Hải, v.. v.—cho tác giả sức mạnh tinh thần vượt qua bao khó khăn suốt hơn phần tư thế kỷ khảo học.

Người bạn đời, luôn luôn ân cần từ thuở sinh viên mặt trắng hơn năm chục năm trước, là nguồn năng lực vô biên giúp tác phẩm được hình thành trong hiện trạng.

Những chuyến du khảo tại Pháp, Mỹ và Việt Nam là nhờ một số học bổng, đặc biệt là ba học bổng Fulbright trong các niên học 1982-1983 và 1985-1986 tại Pháp và 2004-2005 tại Việt Nam.

Nhưng những khiếm khuyết, hẳn có, chỉ riêng tác giả chịu trách nhiệm.

Houston, 15/1/1999-Sài Gòn, 2/5/2005- Houston, 9/5/2016

Vũ Ngự Chiêu

Nhà NGUYỄN: 1/6/1802-25/8/1945:

I. Nguyễn Phước Chung [Ánh, Noãn] ([28/1/1778] [28/2/1780], Gia Long, 1/6/1802-3/2/1820)

II. Nguyễn Phước Đảm, [Hiệu] (Minh Mạng, 14/2/1820-20/1/1841)

III. Nguyễn Phước Tuyên [Miên Tông, Dung] (Thiệu Trị, 11/2/1841-4/11/1847)

IV. Nguyễn Phước Thời, [Hường Nhiệm] (Tự Đức, 10/11/1847-19/7/1883)

V. Nguyễn Phước Ứng Chơn/Ái (Dục Đức, 20-23/7/1883)

VI. Nguyễn Phước Thăng [Hường Dật] (Hiệp Hoà, 30/7-29/11/1883)

VII. Nguyễn Phước Hạo/Hiệu [Ứng Hồ/Đăng] (Kiến Phước, 2/12/1883-31/7/1884).

VIII. Nguyễn Phước Minh [Ứng Lịch] (Hàm Nghi, 2 [17]/8/1884-1/11/1888)

IX. Nguyễn Phước Biện [Ứng Kỹ/Đường] (Đồng Khánh, 19/9/1885-28/1/1889)

X. Nguyễn Phước Chiêu [Bửu Lân] (Thành Thái, 1/2/1889-3/9/1907)

XI. Nguyễn Phước Hoảng [Vĩnh San] (Duy Tân, 5/9/1907-10/5/1916)

XII. Nguyễn Phước Tuấn [Bửu Đảo] (Khải Định, 18/5/1916-6/11/1925)

XIII. Nguyễn Phước Điền [Vĩnh Thụy] (Bảo Đại, 8/1/1926-25/8/1945)

13 vua Nguyễn, nối nhau trị vì **143 năm** (1802-1945). Trong số 13 vua:

- Ở ngôi lâu nhất là **Nguyễn Phước Thời [Hường Nhiệm]** (niên hiệu Tự Đức, miếu hiệu Dục Tông): 35 năm, 8 tháng; ngắn nhất là **Ứng Chơn** (tự quân Dục Đức): ba [3] ngày (20-23/7/1883); sau được truy phong miếu hiệu Cung Tông.

- Vua thọ nhất là **Nguyễn Phước Điền** (niên hiệu Bảo Đại, 74 tuổi), mất sớm nhất là **Nguyễn Phước Hạo/Hiệu** (niên hiệu Kiến Phước, 15 tuổi).

Hai vua bị triều thần giết là **Ứng Chơn** (Dục Đức 24/10/1884). và **Nguyễn Phước Thăng** (niên hiệu Hiệp Hòa, 30/7-29/11/1883)

Ba vua bị Pháp đày ra ngoại quốc là: Nguyễn Phước **Minh** [Ứng Lịch] [Hàm Nghi], (Algeria), Nguyễn Phước **Chiêu** [Bửu Lân] [Thành Thái] và Nguyễn Phước **Hoảng** [Vĩnh San] [Duy Tân] (Réunion).

Vua bị triều thần cướp ngôi là Nguyễn Phước **Điền** (23/10/1955)

A. Bốn vua nhận sắc phong của nhà Thanh.

I. Nguyễn Phước **Chủng**, [Ánh, Noãn] ([28/1/1778] [28/2/1780], Gia Long, 1/6/1802-3/2/1820)

Ngày **23/2/1804**, Ngung Diễm (Thanh Nhân Tông [Qing Renzong], niên hiệu Gia Khánh [Jiaqing], 1796-1820) ban quốc hiệu **Việt Nam**—tức **đảo ngược tên đề nghị Nam Việt**, dựa trên huyền thoại tộc **Việt Thường [Yueshang]** đời Tây Chu— để khởi làm lần với Mân Việt và Đông Việt (Quảng Đông và Quảng Tây), và phong Nguyễn Phước Chủng tước **Việt Nam Quốc Vương**. (*ĐNTLCB*, I, XIX, 3:1802-1808, 1963:91; & XXIII, *Ibid*, 1963: 157-58, 169-70)]

Ngày **28/3/1804**, Nguyễn Phước Chủng làm lễ ở Thái Miếu, rồi ban chiếu đổi quốc hiệu Việt Nam, không được dùng quốc hiệu An Nam nữa. (*Ibid.*, 169-70)

Nên ghi nhớ, mặc dù sử Lê coi Triệu Đà [Zhao Tuo], vua Nam Việt (207-111 TTL) có kinh đô là Phiên Ngu [Quảng Châu hiện nay], chữ **Việt** bộ Tẩu của các tên nước “Đại Cồ [Cù] Việt,” hay “Đại Việt” khởi nguồn từ **Việt Thường**. Ngô Sĩ Liên *et al*, *Đại Việt Sử Ký, Ngoại Ký Toàn Thư* (1679), Nội Các quan bản, I:1a, 4a; bản dịch Ngô Đức Thọ (2009), 1:150, 154.

1802: Nguyễn Phước Chủng sai **Trịnh Hoài Đức**, Thượng thư Bộ Hộ, đi Quảng Đông trao trả ấn tín nhà Thanh đã phong cho Tây Sơn. Phái đoàn có Ngô Nhân Tĩnh (Tham tri bộ Binh), và Hoàng Ngọc Uẩn (Tham tri bộ Hình) (*ĐNTLCB*, I, XVII, 3:1802-1808, 1963:29-30; *Khâm Định Đại Nam Hội Điển sự lệ*).

Tháng 11-12.1802 [11 Nhâm Tuất], lại sai **Lê Quang Định** đi sứ, xin lấy quốc hiệu là **Nam Việt**. (*ĐNTLCB*, I, XIX, 3:1802-1808, 1963:91). Nhưng ngày **23/2/1804**, Gia Khánh [Jiaqing] nhà Thanh chỉ phong quốc hiệu **Việt Nam** để khỏi lầm lẫn với Mân Việt và Đông Việt (Quảng Đông và Quảng Tây). (*ĐNTLCB*, I, XXIII, 3:1802-1808, 1963: 157-58)

I. Việt Nam:

Ngày 23/2/1804 [13 tháng Giêng Giáp Tý [11/2-11/3/1804] sứ Thanh là Tề Bò Sâm, án sát Quảng Tây, tới Hà Nội làm lễ phong Nguyễn Phước Chung (1/6/1802-3/2/1820) làm **An Nam Quốc Vương**— tức đổi quốc hiệu An Nam của nhà Tây Sơn thành **Việt Nam**. Theo Dụ của Ngung Diễm (Nhân Tông, niên hiệu Jia Qing [Gia Khánh], 1796-1820), chữ **Việt** [bô Tẩu, Thiều Chửu **655**] rút ra từ tên **Nam Việt** [?] của **Việt Thường** cũ, xuất hiện khoảng [ca] 1110 TTL đời Chu Cơ Tụng tức **Chu Thành Vương** [Zhou Zhengwang], 1115-1079 TTL cũ; (hiện nay, triều Chu Thành Vương kéo dài từ 1045 tới 1021 TTL, và nhà Chu kéo dài từ 1045-221 TTL; gồm hai thời kỳ Tây Chu (1045-771 TTL), và Đông Chu (770-221 TTL).

Từ năm 1054, theo sử Lê, Lý Nhật Tôn (Lý Thánh Tông, 1054-1072) đã lấy quốc hiệu là Đại Việt, nhưng các vua Bắc Tống chỉ phong cho các vua Lý tước Giao Chỉ Quận Vương, rồi Nam Bình Vương. Mãi tới năm 1164 hay 1175, Lý Thiên Tộ (Anh Tông, 1175) mới được phong An Nam Quốc Vương. Một cách gián tiếp, quốc hiệu đổi thành nước **An Nam**. Năm 1369, Chu Đức Dụ tức Minh Thái tổ phong Trần Hạo (Dụ Tông, 1340-1369) làm An Nam Quốc Vương, nhưng chưa kịp làm lễ thụ phong, Trần Hạo đã chết. Một vua Trần gốc họ Dương, Nhật Lễ, hay Trần Nhật Kiến, là người cuối cùng được thừa nhận và sắc phong khi còn sống. Năm 1404, Lê/Hồ Hán Thương được phong An Nam Quốc Vương, nhưng trong nước đặt quốc hiệu là Đại Ngu, để tưởng nhớ tổ tiên huyền thoại Thuấn. Năm 1428, sau khi đánh đuổi quân xâm lược Minh ra khỏi bờ cõi, Lê Thái Tổ đã vô cùng khó khăn mới được Chu Chiêm Cơ phong chức “An Nam Quyền thụ quốc sự;” với số cống lễ hàng năm nặng nề. Vì

các vua Hậu Lê Sơ vẫn giữ quốc hiệu Đại Việt, Ngô Sĩ Liên giải thích rằng tên Việt này [Việt bộ Tâu]. rút từ huyền thoại **Việt Thường** [Yue Shang/Chang] đã đến Thiểm Tây [Shenxi], công hiến Chu Cơ Tụng (Thành Vương, Zhou Zheng-wang, 1115-1079 TTL, hiện nay 1042-1035-1021TTL). (*ĐVSK, NKTT*, I:1a, 4a, Thọ (2009), 1:150, 154; Mạc Bảo Thần-Nhượng Tống (Hà Nội: 1944, Sài Gòn: 1964), tr. 37; Giu (1967), 1:59, 62, 313n5).

Chu Thành vương là vua thứ tư nhà Tây Chu, sau Thái vương, Văn Vương, và Vũ Vương. Truyện sử Việt Thường công chim trĩ trắng [white pheasant] xuất hiện lần đầu trong Phúc Thắng, *Thượng thư đại truyện* nhưng không có trong *Thư*; và Phạm Việp, *Hậu Hán Thư*, q 116 [85/76]: Nam Man /Tây Nam Man di truyện]. Theo sử quan Nguyễn, chuyện Việt Thường cúng chim trĩ trắng xảy ra năm 1110 TTL; và phụ chính của Thành Vương tới năm 1104 TTL là Chu Cơ Đán [Zhou Ji-dan] sai 5 cỗ xe có dụng cụ chỉ hướng nam đưa sứ Việt Thường đi theo con đường duyên hải không hề hiện hữu về nước; qua Phù Nam, rồi Lâm Ấp, [phương hướng hỗn độn] một năm mới về tới Việt Thường.

Sứ giả mê kỳ qui lộ. Chu công tích dĩ bình xa ngũ thặng, giai vi chỉ nam chi ché; sứ giả tái chi, do Phù Nam, Lâm Ấp hải tề, ky niên nhi chí kỳ quận.

The emissaries of the Yuechang/shang clan lost their way back. Zhu gong [Ji-dan] granted them five carriages, each of which was made that it could detect the direction to the south. The emissaries rode in these carriages along the coasts of Funan and Linyi. After a year they reached their kingdom. (CMCB, I:6B, cột 5-7 (Sài Gòn: 1965), tr 30-31.

Ngoài ra, Phù Nam [Funan] chỉ khai sinh khoảng 100-150 TTL; và Lin-yi [Lâm Ấp] chỉ xuất hiện từ khoảng 136-192, cuối đời Đông Hán (25-220). Nhưng trong truyền bản *Sử Ký [Shiji]* của Tư Mã Thiên (Sima Qian, 145-87 TTL), hay *Hán Thư [Han shu]* của Ban Cố [Ban Gu, 32-92) đều chép tương tự.

Rất có thể đời sau đã bịa đặt thêm. Kiểu bản đồ lãnh hải của Tập Cận Bình và Bộ Chính Trị Đảng gọi là “Đảng Cộng Sản Trung Quốc,” và “Nước Cộng Hòa Nhân Dân Trung Hoa.” Nên ghi nhớ nhóm Trần Độc Tú, Lý Đại Chiêu, Mao Trạch Đông v.. v.. đã dịch sai thuật ngữ Communism của Karl Marx và Frederich Engels thành **gongshan/chang** [Cộng Sản].

II. Việt Thường [Yuechang/shang]:

1. Việt Thường [Yuechang], theo sử Nguyễn, là tên một trong 15 bộ nước **Văn Lang** [*Thủy phân quốc vi thập ngũ bộ, viết Giao Chỉ, viết Chu Diên, viết Vũ Ninh, viết Phúc Lộc, viết Việt Thường, viết*]. *CMTB*, I:3A, cột 4, 5-6 (Sài Gòn: 1965), 1:16-17:

a. Nguyễn Trãi, *Dư Địa Chí*; cũng ghi Việt Thường [Yuechang]: tên một trong 15 bộ nước Văn Lang;

b. Sử Tây Sơn cũng chép Việt Thường [Yuechang]: tên một trong 15 bộ nước Văn Lang; *ĐVSKTB*, NK I:7ab, The (1997), tr 43.

2. Truyền bản *Annan Zhilue* [*An Nam Chí Lược, ANCL*], của Li Ji [Lê Tắc]— bản dịch Chen Ching Ho [Trần Kính Hòa] (dựa trên truyền bản Lạc Thiện Đường, Ginko Kishida [Ngạn Điền Ngâm Hương] sưu tập và hiệu đính năm 1884) —nhiều chỗ nhắc đến truyền thuyết **Việt Thường** [Việt bộ **Tầu**] thời Chu Thành vương (1115-1079).

a. [*Chuyên Húc thời, . . . nam chí Giao Chỉ*],[*Chuyên Húc là cháu Hoàng Đế*]; *Annan Zhilue* [*An Nam Chí Lược*] (1884), (Huế: Đại học Huế, 1961) q I: Tông tự, 1961: [Nho] 16 cột 2; [Việt]:23.

b. [*Thuấn (mạng Vũ phủ Giao Chỉ)*], *Annan Zhilue* [*An Nam Chí Lược*] (1884), I:[Nho] 16, cột 3; [Việt] 23.

c. [Việt Thường tức Cửu Chân, tại Giao Chỉ nam]; *Annan Zhilue* [*An Nam Chí Lược*] (1884), I: Tông tự, 1961: [Nho] 16, cột 5-6; [Việt] 23.

d. Lục Giả lập Đà làm **Việt vương** [Việt bộ **Mễ**]; *ANCL*, q I: Tông tự, 1961: [Nho], 16 cột 8; [Việt] 23; q IV: Tiên triều chinh thảo, 1961: [Nho] 16 cột 8, [Việt] 24.

e. Sự tích này được lập lại trong các chiếu, sắc, dụ, tấu, sớ liên quan đến cò Việt.

Sử gia Trung Hoa năm mơ thấy Cò Việt xuất hiện cùng thời Hoàng Đế huyền thoại Trung Hoa. Đời đế Nghiêu (Yao, 2357-2258 TTL), được biết như **Nam Giao** [Nan Jiao] (2352 TTL). **Tên Việt bắt đầu từ** Đời Chu..

Sau khi nhà Thanh chiếm Bắc Kinh, giữa lúc trôi giạt theo những cuộc truy sát của quân Thanh và Hán gian, triều đình mạt Minh (1644-1664) ở Lâm An/Phúc Kiến trả lại Đại Việt vị thế chư hầu [**guo**, hay *vassal state*]. Tháng 6-7/1647, Chu Do Lang (Quế Vương, 1647-1662) sai sứ sang Hà Nội phong Lê Duy Kỳ (Thần Tông, 11/7/1619-23/11/1643, 11-12/1649-16/1/1662) làm An Nam Quốc Vương, dù Duy Kỳ đã bị **Trịnh Tráng (22/7/1623-28/5/1657)** ép nhường ngôi cho con là Lê Duy Hựu (Chân Tông, 23/1/1643-19-10/1649), và đang giữ chức Thái Thượng Hoàng. Chu Do Lang ra Dụ: “Trẫm nghĩ trụ đồng nhà Hán dựng lên, cõi Nam yên mãi, vua Hạ hội ở Đồ Sơn, lại thấy Trung Nguyên].

Tháng 11-12/1651 [tháng 10 Tân Mão, 13/11-12/12/1651], từ Nam Ninh Chu Do Lang còn phong **Trịnh Tráng làm An Nam Phó Quốc vương**, để trao đổi lấy tiếp vận và quân lương.

(Vũ Ngự Chiêu, “Giao Chỉ Đô Thống Sứ Ti, 5/7/1407-2/1/1428); trong *Idem.* & Hoàng Đỗ Vũ, *Nhục Hận Biển Đông Nam Á: Kiện hay Không Kiện?*, 2 tập (Fountainvalley, CA: Hợp Lưu, 2015), tập II, tr 5-203. và Phụ Bản V: “Lễ đầu hàng của ông cháu Mạc Đăng Dung (30/11/1540-29/5/1541;” tr 301-50 [dựa trên *Minh thực lục* và tư liệu gốc Việt Nam].

ĐVSK, BKTB, XVIII:39b-40b, 41b-42b, Lâu & Long (2009), 3:291-92, 294; *CMCB*, XXXII:3-4, 8 (Hà Nội: 1998), II:257-58 [tháng 6-7/1647]. 261-62 [tháng 9-10/1649, Duy Hựu chết, Duy Kỳ làm vua lần thứ hai; tháng 11-12/1651, **Trịnh Tráng làm An Nam Phó Quốc vương**]. *Minh thực lục* ghi ngày 18/11/1640, Chu Do Kiêm (Sizong, tức Tráng Liệt Đế, 7/2/1628-19/2/1644), niên hiệu Chongzhen [Sùng Trinh] từ chối phong vương cho “Sheng

Zhuang;” *Ming shi-lu*, Sizong (Wade, NUS data base, 2005), juan . [Sử quan Nguyễn cho rằng Trịnh Tráng đã cắt đất đổi lấy tước vương]. Không rõ biểu xin phong vương này cho chính chúa Trịnh hay Lê Duy Kỳ.

Sau khi diệt nhà Minh, triều đình Thanh sai sứ sang phúng điệu Lê Duy Kỳ, rồi tháng 3-4/1667, Huyền Hoa/Việt [Xuan Ye] (niên hiệu Khangxi [Khang Hy], 1661-1722) thừa nhận vai trò hầu quốc và chế độ vua Lê-chúa Trịnh—phong Lê Duy Củ/Vũ (Huyền Tông, 10/12/1662-8/1/1663) tước **An Nam Quốc Vương**.

(*DVSK, BKTT*, XIX:16a, Lâu et Long (2009), 3:332; *CMCB*, XXXIII:21 (Hà Nội: 1998), II:317) [Theo Trương Bửu Lâm, vua Trung Hoa chỉ phong cho người; đại diện Thiên tử, không cho một nước. Lâm, 1968:179. Trường hợp Ngung Diễm đặt tên **Việt Nam** dường đi ngược lại nhận định của Trương Bửu Lâm]

Nhà Thanh còn **bỏ tục cống người vàng [jinren] mà Chu Chiêm Cơ [Minh Tuyên Tông, 1425-1435] đã áp đặt năm 1428, với “sinh lễ” nặng nề, lên tới khoảng 5,000-10,000 lạng vàng/bạc mỗi năm**. Không kém quan trọng, năm 1677, Huyền Hoa/Việt quay mặt làm ngơ cho chúa Trịnh diệt khu tự trị của họ Mạc ở Thái Nguyên (Cao Bằng hiện nay), vì Mạc Kính Vũ đã hàng phục Ngô Tam Quế [Wu Sangui] khi Tam Quế phản nhà Thanh (1673-[1676] 1681). (*CMCB*, XXXIV:3-5 (Hà Nội: 1998), II:340-41).

Thứ Bảy, 28/6/1806, Nguyễn Phước Chung lên ngôi Hoàng đế. Từ ngày 23/6/1806 [7/5] đã làm lễ cáo trời đất. Ngày 25/6/1806 [9/5] kính cáo các đền miếu. (*DNTLCB*, I, XXIX, 3:1802-1808, 1963:283-85)

2. Nguyễn Phước Đảm, [Hiệu] (Minh Mạng, 14/2/1820-20/1/1841)

Ngày **8/1/1822** [19/12 Tân Tị], sứ nhà Thanh Phan Cung Thần phong Nguyễn Phước Đảm chức Việt Nam quốc vương tại Hà Nội; (*DNTLCB*, II, XIII, 6:1822-1823, 1963:5)

Mất ngày **20/1/1841** (28/12 Canh Tí), thọ 50 tuổi. (*ĐNTLCB*, II, CCXX, 22:1840, 1969:388; III, I, 23:1841, 1970:30)

Tháng 8-9/1835 [Bảy Át Mùi, 24/8-21/9/1835]: Nguyễn Phước Đảm xây hầm chứa bạc ở Nội vụ phủ. Lầy 800,000 lạng đựng vào 800 hòm [rương]. (*ĐNTLCB*, II,17:1835, 1966:35)

Có **142 con, 78 trai, 64 gái**. (*ĐNTLCB*, II, CCXX, 22:1840, 1969:388; *DNCBLT*, II, q 6, 7, 8 & 9 (1993), 3:82-152, 171-91)

Miên Định, thứ ba; mẹ là gia phi họ Phạm, Tuy Viễn, Bình Định; Thọ Xuân vương, *DNCBLT*, II, q 5 (1993), 3:82-95.

Miên Áo, con thứ 6; Phú Bình Công (cha **Hường Tập**); *DNCBLT*, II, q 5 (1993), 3:99-100.

Miên Thâm, con thứ 10; Tùng Thiện vương (giỏi thơ văn, cha vợ **Đoàn Trung**); *DNCBLT*, II, q 5 (1993), 3:101-6.

Miên Trinh, con thứ 11; *DNCBLT*, II, q 6 (1993), 3:108-13; Tuy Lý vương; con là **Hường Tu, Hương Sâm**, *DNCBLT*, II, q 6 (1993), 3:113-16.

Miên Lâm, con thứ 57; phụ chính thân thần của Nguyễn Phước Minh [Hàm Nghi]; Hoài Đức Quận Công; *DNCBLT*, II, q 6 (1993), 3:145-46; 3-4/1885: Gia Quốc Công; (*ĐNTLCB*, V, VII, 38:1883-1885, 1976:198)

3. Nguyễn Phước Tuyên [Miên Tông, Dung] (Thiệu Trị, 11/2/1841-4/11/1847)

Vợ là **Phạm Thị Hằng** (Từ Dự, 10 [20]/6/1810 [9? [19]/5 Gia Long IX]-22/5/1901 [5/4 Tân Sửu, Thành Thái XIII]); con Phạm Đăng Hưng, quê ở Gò Công, Gia Định. (*ĐNTLCB*, Nhị tập, q 2 & 3 (1993), 3:25-64). Sinh hai công chúa và Hương [Hồng, bộ nhân đứng] Nhiệm, tức Nguyễn Phước Thời [Tự Đức].

Vợ nhỏ [cô của Phạm Thị Hằng [?], sinh ra Hương Bảo (29/4/1825-1854).

Sứ nhà Thanh Bảo Thanh phong vương tại Hà Nội ngày **7/5/1842**. (*ĐNTLCB*, III, XVIII, 24:1842-1843, 1971:91, 95-6, 98) Ngày 8/5/1842: Phúng tế Nguyễn Phước Đảm. [1971:98].

Hai hoàng tử của Nguyễn Phước Tuyên lên ngôi vua là Nguyễn Phước Thời [Hương Nhiệm] (Tự Đức,

10/11/1847-19/7/1883), và Nguyễn Phước Thăng [Hùng Dật] (Hiệp Hòa, 30/7-29/11/1883). Tất cả những vua cuối triều Nguyễn đều là dòng dõi Nguyễn Phước Tuyên và Thái hậu Từ Dũ; nên có miếu hiệu Hiến Tổ.

4. Nguyễn Phước Thời, [Hùng Nhiệm], (Tự Đức, 10/11/1847-19/7/1883)

Ngày **8/9/1849** [22/7 Kỷ Dậu]: **Sứ Thanh** Lao Sùng Quang, án sát Quảng Tây, **làm lễ phong vương** cho Nguyễn Phước Thời tại Huế. (*ĐNTLCB*, IV, IV, 27:1848-1853, 1973:186-87)

Tháng 4-5/1848: Đông các đại học sĩ Võ Xuân Cẩn xin ban ơn cho Tôn Thất Lê Chung, cháu nội Thái tử Cảnh. Rồi xin ban ơn cho dòng dõi Nguyễn Văn Thành, Lê Văn Duyệt, Lê Chất; (*ĐNTLCB*, IV, II, 27: 1848-1853, 1973:74-77, & III, *Ibid.*, 1973:119-20 [tháng 8-9/1848])

B. Ba vua không nhận sắc phong của nước nào:

V. Nguyễn Phước Ứng Chơn [Ái] (Dục Đức, 20-23/7/1883)

VI. Nguyễn Phước Thăng [Hùng Dật] (Hiệp Hoà, 30/7-29/11/1883)

VII. Nguyễn Phước Hạo/Hiệu [Ứng Hồ/Đặng] (Kiến Phước, 2/12/1883-31/7/1884).

C. Sáu [6] vua nhận sắc phong của Pháp: Nguyễn Phước **Minh**, Nguyễn Phước **Biện**, Nguyễn Phước **Chiêu**, Nguyễn Phước **Hoăng**, Nguyễn Phước **Tuấn**, Nguyễn Phước **Diễn**.

VIII. Nguyễn Phước Minh [Ứng Lịch] (Hàm Nghi, 2 [17]/8/1884-1/11/1888)

IX. Nguyễn Phước Biện [Ứng Kỹ/Đường] (Đồng Khánh, 19/9/1885-28/1/1889)

X. Nguyễn Phước Chiêu [Bửu Lân] (Thành Thái, 1/2/1889-3/9/1907)

XI. Nguyễn Phước Hoăng [Vĩnh San] (Duy Tân, 5/9/1907-10/5/1916)

XII. Nguyễn Phước Tuấn [Bửu Đảo] (Khải Định, 18/5/1916-6/11/1925)

XIII. Nguyễn Phước Điền [Vĩnh Thụy] (Bảo Đại,
8/1/1926-25/8/1945)

Chương XI

MỘT NƯỚC HAI VUA:

Nguyễn Phước Minh (2 [17]/8/1884-[5/7/1885]1888)
& Nguyễn Phước Biện (19/9/1885-28/1/1889)

Mặc dù Hòa ước Bảo Hộ 6/6/1884 đã được ký kết, và Tổng Trú sứ Rheinart des Essarts thành công trong áp lực triều Nguyễn phải làm đơn xin phép lập Nguyễn Phước Minh—chính thức hành xử Thiên Mệnh Đại Pháp trên triều Huế từ ngày 17/8/1884—phe chủ chiến chưa chịu khuất phục hẳn. Tại miền Bắc, từ năm 1883 một số quan chức—như Nguyễn [Ngô] Quang Bích, Lã Xuân Uy [Oai], Nguyễn Thiện Thuật, Tạ Hiện—tiếp tục hợp tác với quân Thanh tại các vùng trung và thượng du Bắc Kỳ. Tại kinh thành Huế, Phụ chính Tôn Thất Thuyết cùng Trần Xuân Soạn, người phụ trách *Phấn Nghĩa Quân*, đẩy mạnh việc tích thảo lương thực, xây dựng và tu bổ căn cứ kháng chiến ở các vùng sơn cước, nhất là kinh đô kháng chiến Cam Lộ (nam Quảng Trị) hầu dự phòng bất trắc, cùng các sơn phòng sứ Thanh-Nghệ-Tĩnh, Quảng Nam, Bình Định. Để bảo đảm việc thiết lập guồng máy bảo hộ phần đất còn lại của Đại Nam, viên chức Pháp theo đuổi hai chính sách song hành. Một mặt, chính phủ Ferry sử dụng đường lối "ngoại giao chiến thuyền" buộc nhà Thanh phải chấp nhận chủ quyền thuộc địa của Pháp tại Đại Nam. Mặt khác, quan chức Pháp liên lũy đặt nền móng cho guồng máy bảo hộ. Nỗ lực này bao gồm việc trục xuất các đơn vị Thanh khỏi Bắc Kỳ, và rồi loại bỏ dần những lực lượng Việt kháng Pháp, hoặc thù nghịch, đặc biệt là nhóm Phụ chính Tường và Thuyết. Vì chính sách đối với Trung Hoa có ưu tiên hàng đầu, Paris quyết định cho Tướng Millot đả nhận nhiệm sở để tiếp thu những vùng quân Thanh chiếm đóng—khởi đầu bằng chiến dịch tái chiếm Bắc Ninh (7-12/3/1884), Phủ Lạng Thương (Bắc Giang từ 1895), Hưng Hoá (12/4/1884), Thái Nguyên (31/5/1884), rồi Tuyên Quang (1/6/1884).

Riêng với Huế, tháng 11/1884, Tổng Trú Sứ Victor Lemaire, một cựu Tổng Lãnh sự Thượng Hải, tới thay Rheinart des Essarts. Nhưng nhiệm kỳ của Lemaire vón vẹn bảy [7] tháng. Từ đầu năm 1885, Bộ Chiến Tranh và Bộ Hải Quân & Thuộc Địa chịu trách nhiệm bảo vệ Thiên mệnh Đại Pháp. Tháng 4/1885, sau khi Pháp đạt thỏa thuận ngưng bắn với nhà Thanh, Trung tướng Philippe de Roussel, tức Bá tước de Courcy, được cử giữ chức Tổng Trú sứ An-Nam và Bắc Kỳ, kiêm nhiệm chức Tổng Tư lệnh quân viễn chinh. Để bày tỏ sự bất bình của mình—sau khi Roussel de Courcy gửi tàu *Pluvier* vào đón Lemaire ra vịnh Hạ Long báo cáo tình hình, Lemaire quyết định không trở lại Huế để chứng kiến cách hành xử kiểu nhà binh trong việc tuyên dương uy quyền bảo hộ. Trung tá Louis Palasne de Champeaux—cựu Tổng trú sứ trong giai đoạn tháng 9/1883-2/1884—được gửi vào Huế chuẩn bị cho kế hoạch lật đổ các Phụ chính đại thần bị xếp hạng thù nghịch với Pháp mà chính Lemaire đã gọi húng cho Paris sau khi nhận được thư ngày 18/5/1885 của Tôn Thất Thuyết công khai chống lại việc thành lập các đơn vị thổ binh (lính tập) theo kiểu mẫu Bắc Kỳ, và được Paris chấp thuận ngày 21/5/1885. Lemaire cũng đã đề nghị chọn Nguyễn Hữu Độ lên cầm quyền, kiêm giữ bộ Hộ, túi tiền của triều Huế, và yêu cầu Viện Cơ Mật giải giao Phụ chính Thuyết cho nhà chức trách Pháp trừng trị. (1)

1. AMAE (Paris), *Mémoires et Documents, Asie*, vol. 102, pp 75-76, 94-95, 100-101.

Sau khi nhà Thanh thuận ký Hiệp ước Thiên Tân (Tianjin, 9/6/1885) nhìn nhận quyền bảo hộ của Pháp tại Đại Nam, Roussel de Courcy được rảnh tay, để loại hẳn nhóm triều thần "chủ chiến." Phụ chính Thuyết bị dồn vào thế phải ra tay trước, đột kích tòa Khâm sứ Pháp và đồn Mang Cá đêm mùng 4 rạng 5 tháng 7/1885 [22-23/5 Ất Dậu], và rồi đưa Nguyễn Phước Minh xuất cung, ra chiếu Cần vương [Giúp Đỡ Vua] ngày 13/7/1885—kêu gọi “**người trí hiền mưu, người dũng hiến sức, kẻ giàu bỏ của ra giúp quân nhu, đồng bào, đồng trạch chẳng từ hiểm nguy, có thể làm được gì thì làm điều nấy, ..., chuyển nguy thành an, thu lại giang sơn bờ cõi.**” (2)

2. Shao Hsun-cheng, *et al.* (eds), *Chong-Fa chan-cheng [Trung-Pháp chiến tranh]*, (Shanghai: 1957), vol 7, p 474; bản dịch Việt ngữ mới trong Nguyễn Văn Huyền (Ed), *Phạm Thận Duật: Cuộc đời và tác phẩm* (Hà Nội: KHXH, 1989), tr 70 [68-71]; bản dịch Anh ngữ trong Trương Bửu Lâm, *Pattern of Vietnamese Response to Foreign Intervention, 1858-1900* (New Haven: SEA Studies, Yale Univ Monograph Series 11, 1967), pp 117-120; David G Marr, *Vietnamese Anticolonialism, 1885-1925* (Berkeley: California Univ Press, 1971), pp 50 [49-51].

Như một hậu quả của phong trào Cần Vương, người Pháp tạo thêm một tiền lệ trong việc thực thi "Thiên Mệnh Đại Pháp"—Lập con nuôi thứ hai của Nguyễn Phước Thời, anh Nguyễn Phước Minh, là Ứng Kỳ lên ngôi, tức Nguyễn Phước Biện (niên hiệu Đồng Khánh, 19/9/1885-28/1/1889). Rồi, dưới danh nghĩa Từ Dụ Thái Hoàng Thái hậu, Tôn Nhơn Phủ và vua mới, Pháp cùng những cộng sự viên bản xứ nỗ lực *chính-nghĩa-hoá* nền bảo hộ, lên án và đối xử với các lực lượng Cần Vương kháng Pháp là "**ngụy**" (giặc hay làm loạn). Từ trung tuần tháng 7/1885, Giám quốc Miên Định và Cơ Mật viện trưởng Nguyễn Văn Tường đã lên án Tôn Thất Thuyết là "phản nghịch." Ngày 12/9/1885—sau khi Paris đồng ý đưa Ứng Kỳ lên ngôi—Từ Dụ Thái hoàng Thái hậu bắt đầu qui trách cho những tên "cường thần phản nghịch" ép Nguyễn Phước Minh rời kinh thành, và hứa phong Ứng Lịch tước quận công, phụ trách việc hương hỏa Hường Cai, nếu trở về. Chiều lên ngôi ngày 19/9/1885 của Nguyễn Phước Biện cũng dùng ngày 7/11/1885 [1/10 Ất Dậu] để kẻ ranh giới chính-ngụy. Thực ra, từ năm 1865, phe thông ngôn cho soái phủ Sài Gòn như Petrus "Key" Trương Vĩnh Ký, Huỳnh Tịnh ["Paulus"] Của (1834-1907) cùng nhóm chủ biên gốc Việt *Gia Định Báo* đã dùng tiếng "ngụy" hay "**giặc**" [*rebelles*] để gọi các nghĩa quân chống Pháp tại Nam Kỳ lục tỉnh. (3)

3. Người đọc sử Việt Nam nghiêm túc cần cảnh giác về hủ tục gọi đối thủ là "giặc" hay "ngụy" này. Xem thêm thư Ngô Đình Thục, Giám Mục Vĩnh Long, gửi Đô Đốc/Toàn Quyền Jean Decoux ngày

21/8/1944; CAOM (Paris), PA 14, carton 2; trích in trong Chính Đạo, *Việt Nam Niên Biểu [VNNB], tập I-A: 1939-1945* (Houston, TX: Văn Hóa, 1996), tr 200. Đề kêu gọi lòng độ lượng của Decoux, Thục mang cả công lao phục vụ quyền lợi nước Pháp từ buổi đầu của Ngô Đình Khả, như phụ tá Nguyễn Thân đánh dẹp “những tên giặc do Phan Đình Phùng cầm đầu ở Nghệ An và Hà Tĩnh [*les rebelles commandées par Phan Dinh Phung en Nghe An et Ha Tinh*] năm 1895-1896. Năm 1983, từ Aix-en Provence, chúng tôi đã nhờ Linh Mục Cao Văn Luận chuyển cho cựu Tổng Giám Mục Thục [đã bị tuyệt thông, excommunicated] một bản sao thư này; nhưng không có hồi âm; và khoảng một năm sau, nghe tin Thục từ trần vì điên loạn ở Missouri. Hạ bán thế kỷ XX, học giả Tây phương vẫn bắt chước sử quan Nguyễn gọi nhà Tây Sơn là “Ngụy.” Hay trích dẫn những dã sử tiểu thuyết về “Hồ Chí Minh” của các tác giả Pháp như Jean Lacouture, Jean Sainteny, v.. v..

Trong hơn bốn năm nhiều nhượng trên, hiện tượng đáng lưu ý là một phòng Hoàng thân Hường Cai sản xuất ra hai vua cùng cai trị một nước. Xuất đề Nguyễn Phước Minh trở thành biểu tượng của chính nghĩa kháng Pháp; trong khi Nguyễn Phước Biện—với niên hiệu Đồng Khánh, “niềm vui lớn lao chung” của hai quốc gia—dựng trụ mốc chính thống, đích truyền mới của vua Nguyễn thụ hưởng Thiên Mệnh Pháp. Những vua chỉ còn trở lại khía cạnh “nửa người” đầy hệ lụy trong bàn tay phù phép của quan chức Pháp và nhóm quan lại “tân trào”—nói theo Albert Sarraut, “tù nhân của một hội đồng Thượng thư . . . khúm núm nhưng độc tài,” gian tham và giảo hoạt. (4)

4. Báo cáo số 241 API, ngày 9/4/1917, Gougal gửi Colonies; CAOM (Aix), Indochine Nouveaux Fonds [INF], Carton 18, d 166. Cơ quan tuyên truyền của Pháp và Hội truyền giáo từng lưu truyền những ca dao như “*Việt Nam có bốn anh hùng, Tường gian, Viêm lảo, Khiêm khùng, Thuyết ngu.*” Phạm Văn Sơn, *Việt Sử Tân Biên*, 7 tập (Sài Gòn: 1963), tập VI, tr 120. Ngoài ra, còn những câu vè như “*Nhất giang lưỡng quốc nan phân thuyết; tứ*

nguyệt tam vương, triệu bất tường” [tức, hai nước tranh nhau một dòng sông, thật khó để chia chác; bốn tháng, ba vua; điềm báo tương lai mù mịt]. Đáng lưu ý là có tên hai Phụ chính Thuyết và Tương ở cuối hai câu trên.

I. PHÁP-THANH TRANH HÙNG, 1884-1885:

Như đã lược thuật, cái chết của Nguyễn Phước Thời đặt quan hệ Thanh-Nguyễn vào một khúc quanh mới. Chính sách “láng giềng tốt” của Nguyễn Phước Thời đột ngột chấm dứt. Dù có thể chưa hay chưa muốn thấy rõ bộ mặt thực sâu sùi của vua quan Thanh, nói riêng, và Trung Hoa nói chung, Nguyễn Phước Thăng đã trực giác được thứ “đạo đức hảo” của thượng quốc. Nhận được quốc thư than thở việc Ferry dỡ thối côn đồ, sai Courbet mang hạm đội bắn phá Thuận An, ép buộc ký “qui ước” 25/8/1883—chấm dứt giai đoạn tự chủ thứ ba kéo dài hơn 200 năm—Tuần phủ Quảng Tây không có một hành động thiết thực nào, lại còn đề nghị gửi sứ tới Huế làm lễ tấn phong theo truyền thống. Là một cựu Hữu Tôn Nhân Phủ—thân tín với Nguyễn Phước Thời, và thông minh hơn người— Nguyễn Phước Thăng hiểu khá rõ thực chất lời hứa “giúp đỡ ngầm” của quan chức Hoa Nam mà Tăng Quốc Thuyên và Từ Diên Húc lập đi lập lại như một đĩa hát đã rẹt, cũ. Thực ra, từ cuộc chiến tranh Nha Phiến, giới lãnh đạo Nguyễn chẳng còn mấy trọng vọng “thượng quốc” hay “thiên triều.” Đây là một yếu tố quyết định chia cách Nguyễn Phước Thăng và những người thân tín với nhóm Phụ chính Tường và Thuyết. (5)

5. *DNTLCB*, IV, LXX, 1935:1881-1883, 1976:239 [thư Tăng Quốc Thuyên: sẽ giúp ngầm], 346 [Nghê Văn Úy/Uất].

Nhưng trong số những “lỗi lầm” của Nguyễn Phước Thăng khiến Tường và Thuyết phải ra tay thanh trừng là thái độ coi thường hai Phụ chính; công khai đổi Thuyết làm Thượng Thư bộ Lễ, rồi bộ Lại—ít nữa hàm ý sự riễu cợt, miệt thị, và phản trắc công tôn lập Nguyễn Phước Thăng. Quyết định tôn trọng Hòa ước Harmand 25/8/1883—mà Thương Bạc Đại thần Tường cùng ký với Trần Văn Túc và Nguyễn Trọng Hợp giữa tiếng nổ

của hải pháo ở Thuận An—khó thể là yếu tố quyết định. Thời điểm này, Tường và Thuyết vẫn còn muốn “**trung lập**” trong cuộc tranh hùng Pháp-Thanh—một chính sách thực dụng kéo dài tới cuối triều Nguyễn Phước Hạo và đầu triều Nguyễn Phước Minh. Nhưng Nguyễn Phước Thăng và các lãnh tụ Hoàng tộc—tiêu biểu là Ứng Chơn, Miên Trinh, Miên Tăng, Miên Triệu, Hường Tham, Hường Phi hay Hường Tu [sau bị đổi thành họ Ngô] bộc lộ quá sớm quan điểm thân Pháp, hòa bằng mọi giá của mình. Ngoài ra, quyết định chống Pháp và bài đạo Ki Tô [“Tả đạo”] của Tường và Thuyết là hậu quả của nhiều chiến dịch bêu xấu [*“character assassination”*] của các giáo sĩ, tín đồ Ki-tô, và những thế lực chống đối hai cột trụ cuối cùng của triều Nguyễn tự chủ—từ Nguyễn Hữu Độ, Phan Đình Bình, tới Trần Lục, Nguyễn Hữu Thơ [Cư], nhóm thông ngôn, ký lục ở Tòa Trú sứ Pháp gốc miền nam hay di dân Trung Hoa, cùng những giáo sĩ như Giám Mục Puginier, Caspar, Linh Mục Renault, Delveaux, v.. v.. Ngày 10/8/1884, chẳng hạn, Nguyễn Hữu Độ nộp cho Nha Hành Chính và Chính trị Bắc Kỳ một tờ tấu của “**các quan chức, sĩ dân, thân hào [notables] và dân chúng**” tố cáo **những tội ác của Tường và Thuyết, như lấn áp quyền vua**. (6) Gần hai tháng sau, ngày 30/9/1884, chính xứ Phát Diệm là Trần Lục còn viết thư bằng chữ Latin cho Tướng Louis Briere de l’Isle, giới thiệu Nguyễn Hữu Độ như người có khả năng chống lại Tường và Thuyết.(7)

6. AMAE (Paris), *Mémoires et Documents, Asie*, vol. 44, pp. 165-167.

7. CAOM [Aix], Indochine, A.F., carton 17/A 30 (60). [“Auxiliaire zélé de l’évêque Puginier, ce dernier était plus connu du corps expéditionnaire français sous le nom de Père Six].

Trong khi đó, việc Rheinart phá hủy ấn phong của nhà Thanh ngày 6/6/1884 đổ thêm dầu vào ngọn lửa bài ngoại của dân Trung Hoa, vốn đã bốc cao từ ngày Yên Kinh tự nguyện công bố nội dung Tạm ước Thiên Tân 11/5/1884 giữa Lý Hồng Chương [Li Hong-zhang] và Fournier, cùng việc rút quân Thanh khỏi Bắc Kỳ—thường được khu chiêng gõ trống như “đất cũ của Hán tộc,” hay “chư hầu của Trung Quốc bị **Tây dương y** mũi lỗ mắt xanh chiếm đoạt.” (Năm 1936, Mao Ze-dong

từng tâm sự với một người bạn ký giả gốc Mỹ Edgar Snow về ước mơ khôi phục những “chư hầu” cũ như Miến Điện, Đông Dương)

Trong khi đó, biên cố "Bắc Lệ" (50 cây số tây nam Lạng Sơn hay, Cầu Quan Âm, trên sông Thương [Qua Hóa], ngày 23-28 [29]/6/1884) tạo cơ hội cho chính phủ Ferry dụng binh, giải quyết vấn đề Bắc Kỳ nói riêng, và Đại Nam nói chung—Paris không những đòi Yên Kinh phải công bố nội dung Tạm ước Thiên Tân 11/5/1884, triệt thoái ngay quân đội và Lưu Vĩnh Phúc [Liu Yongfu] cùng Giặc Cờ Đen khỏi Bắc Kỳ, mà còn phải bồi thường chiến phí—thoạt tiên lên tới 250 triệu quan, rồi ngày 3/4/1884 giảm xuống còn 50 triệu thôi cũng được. (8)

8. Ngày 2/8/1884, Patenôtre nhờ Hart chuyển cho Phó vương Nam Kinh rằng Pháp đồng ý 80 triệu; CĐ ngày 3/8/1884; France, Ministère des Affaires Etrangères, *Documents diplomatiques, Affaires de Chine et du Tonkin*, (Paris: 1885), doc. 7, p. 6. Hôm sau, 3/8, Patenôtre báo cáo Hart đề nghị 80 triệu *francs*, trả trong 10 năm; CĐ ngày 3/8/1884; *Ibid*, Doc. 8, pp. 7-8. Ngày này, Ferry chỉ thị cho Patenôtre: phương thức Hart có thể chấp nhận được. Hoặc, 50 triệu, trả trong 3, 4 năm; CĐ ngày 3/8/1884; *Ibid.*, Doc. 11, p 10. **Cuối cùng, ngày 3/8/1884, Ferry lại chỉ thị cho Patenôtre: Giá cuối cùng 50 triệu; vì nếu đòi 200 hay 250 triệu, TH sẽ thụt lại; CĐ ngày 3/8/1884; *Ibid.*, Doc. 10, p 9.**

Trên căn bản, tranh chấp Pháp-Hoa chỉ là cuộc mặc cả giữa hai ngoại cường, và quyền lợi quốc gia cùng dân tộc Việt không được quan tâm, hay rất mờ nhạt, phụ thuộc. Khố văn sử cổ điển chiến tranh lạnh đã lãng quên yếu tố này—thường hết lời ngợi ca tình “hữu nghị” Việt-Hoa hay “tình láng giềng,” hoặc “tình bạn thật thà” Việt-Pháp, cùng công ơn “giải phóng” của những thiên sứ “Bảo hộ.” (9)

9. Xem, chẳng hạn, Trần Văn Giàu, *Chống Xâm Lăng* (TP/Hồ Chí Minh: NXB TP/HCM, 2001), tr 402-404 [dẫn *Trung-Pháp chiến tranh về Đường Cảnh Tùng xúi Lưu Vĩnh Phúc diệt nhà Nguyễn xưng vương*], 408-420, 428-430 [trong khi Pháp cũng dụ Phúc hàng].

Chưa chát là tới năm 2014-2016, Xi Jin-ping [Tập Cận Bình] cùng tập đoàn tội phạm chiến tranh ở Zhongnanhai [Trung Nam Hải], tức Ủy Ban Thường Trực Bộ Chính Trị Đảng “Cộng Sản” Trung Hoa còn tìm cách chia chác quyền lợi song phương với bất cứ ai—kể cả Tổng thống Barrack Obama—đề tự do xâm lược Biển Đông Nam Á và Thái Bình Dương; nhưng Obama và Quốc Hội Liên Bang Mỹ vẫn nhấn mạnh vào quyền tự do hàng hải. Dư luận thế giới tin rằng phán quyết sắp tới của Tòa Hòa Giải Quốc Tế Thường Trực ở The Hague sẽ tạo nên một khúc quanh hệ trọng trong việc đối xử với tham vọng xâm lược Biển Đông Nam Á của Bắc Kinh.

A. GIAO TRANH TẠI BẮC KỲ:

Tại Bắc Kỳ, quân Pháp và Thanh trực tiếp đương đầu từ mùa Hè 1883. Mặc dù cả một quân đoàn Thanh từ Quảng Tây và Vân Nam tràn vào Bắc Kỳ để “bảo vệ chủ quyền bất khả phân ly,” quân Thanh phải lần lượt triệt thoái Sơn Tây (16/12/1883, 39 km tây Hà Nội), Bắc Ninh (7-12/3/1884, 28 km bắc Hà Nội), Phủ Lạng Thương (Bắc Giang từ 1895, đông bắc Hà Nội 51 km), Hưng Hoá (12/4/1884, 65 km tây Hà Nội), Thái Nguyên (31/5/1884, 79 km tây bắc Hà Nội), rồi Tuyên Quang (1/6/1884, 136 km tây bắc Hà Nội).

Dẫu vậy, mối đe dọa của nhà Thanh vẫn còn đầy nguy hiểm. Hoàng Thủ Trung, Lãnh binh Cờ Đen, chỉ huy một lực lượng 6,000-7,000 người bao vây, phong tỏa trực tiếp vận cho Tuyên Quang suốt 8 tháng kế tiếp. Ngày 16/8/1884, Tướng Millot báo cáo quân Thanh đang tập trung ở vùng Lạng Sơn, 160 cây số hướng đông bắc Hà Nội, cùng các tỉnh biên giới, và yêu cầu Paris tăng viện. Millot bi phẫn viết:

Hãy bảo vệ tôi hay triệu hồi tôi. Từ ngày ký Hiệp ước Huế [6/6/1884], tôi đã ở vào tình thế tương tự quá đủ rồi. [*"Défendez moi ou rappelez moi. J'ai assez de la situation qui m'est faite depuis la Traité de Hue."*] (10)

10. Hầu hết những chi tiết trong phần này đều dựa theo tài liệu Văn khố Lục quân Pháp tại Chateaux de Vincennes. Chúng tôi chỉ trưng dẫn các tài liệu khác nếu sử dụng.

Ngày 29/8, Millot lại xin hồi hương. Hôm sau, Bộ trưởng Hải Quân chấp thuận, và cử Thiếu tướng Thủy Quân Lục Chiến Louis Brière de l'Isle tạm thay. Giữa lúc Millot chưa kịp bàn giao, quân Thanh tấn công mạnh. Trận đánh Lạng Sơn ngày 6/9/1884 khiến 4 Pháp chết, 21 bị thương; quân Thanh thiệt hại, theo tài liệu Pháp, khoảng 1,000 người. Hai ngày sau, 8/9, đúng ngày Millot bàn giao cho Brière de l'Isle, lại có chạm súng lớn suốt 5 giờ giữa quân Thanh và Lữ đoàn 2 của Tướng Francois de Négrier. 25 quân nhân Pháp chết, 54 bị thương. Négrier cũng bị thương nhẹ.

Đầu tháng 10/1884, Pháp mở hành quân tái chiếm Lạng Sơn. Ngày 6/10, hai bên giao tranh lớn ở Bảo Lộc. Pháp 6 chết, 30 bị thương. Hai ngày sau, 8/10, Pháp chiếm Kép (tây nam Lạng Sơn khoảng 80 cây số) với thiệt hại tương đối nhẹ—chết 14, bị thương 33. Hai ngày sau nữa, 10/10, Đại tá Donnier đánh đồn Chũ do 5,000 quân Thanh trang bị súng *Mauser* đồn trú. Pháp 20 chết, 93 bị thương. Khoảng 3,000 quân Thanh chết. Ngày 11/10, quân Thanh di tản Lạng Sơn.

Tại hướng tây bắc, ngày 13/10, quân Thanh tiến đánh Tuyên Quang (136 km tây bắc Hà Nội), nhưng không hạ được thành. Ngày 15/11, Brière de l'Isle báo cáo có khoảng 8,000 lính Thanh từ sông Hồng kéo xuống. Hai tàu tiếp tế cho Tuyên Quang bị phục kích. Lưu Vĩnh Phúc cũng tham gia trận đánh với khoảng 1,800 lính Thái, do Đèo [Điêu] Văn Trí và Nguyễn Văn Quang chỉ huy. Ngày 23/12, nhóm Cờ Đen theo Pháp nổi loạn, giết một trung sĩ thông ngôn người Việt rồi đào ngũ.

Đa số quan lại miền Bắc cũng không hợp tác với Pháp. Ngày 20/10, Brière de l'Isle báo cáo đã cách chức các quan Việt có liên hệ với quân Thanh ở Quảng Yên. Hơn hai tháng sau, ngày 28/12, de Négrier báo cáo đã giết một quan Việt ở Đông Triều vì có liên hệ với quân Thanh. Để có người trông nom việc hành chính, Brière de l'Isle áp lực Nguyễn Hữu Độ thay dần các quan chức "bài Pháp" hay "thiếu hợp tác," và cắt cử một số giáo dân lên thay. Trên sân khấu quyền lực bản xứ bắt đầu xuất hiện những Hoàng Cao Khải, Cao Xuân Dục, Vũ Văn Báo, Thày Sáu mới được đặc cách Linh mục Trần Lục, chính xứ Phát Diệm, v.. v..

Kể từ ngày 7/1/1885, Bộ Chiến tranh Pháp trực tiếp điều khiển cuộc chiến Bắc Kỳ. Viện binh Pháp từ Algérie và chính quốc lũ lượt kéo tới. Đầu tháng 2/1885, Tướng de Négrier tiến đánh Lạng Sơn để tạo thế mạnh cho cuộc hòa đàm Thanh-Pháp mới nối lại ở Paris, và chiếm được thành này ngày 4/2. Négrier còn định đánh chiếm cả Long Châu, một thành phố đối diện Thủy Khẩu-Thất Khê. Hơn một tháng sau, ngày 23/3/1885, quân Thanh bỗng phản công, tái chiếm Lạng Sơn. Négrier bị thương nặng ở ngực trong trận đánh ngày [28] 29/3 tại Đồng Đăng-Trần Nam Quan. Quân Pháp phải vứt bỏ khí giới, pháo binh, đạn dược và tiền bạc xuống sông Kỳ Cùng trước khi di tản Lạng Sơn. Trung tá Paul Gustave Herbinger, Trung đoàn trưởng Trung Đoàn 3, lên thay Négrier nắm Lữ Đoàn 2, cuối cùng cũng cho lệnh triệt thoái về Phủ Lạng Thương và Chũ vì khoảng 1,500 quân Pháp đang đối đầu khoảng 25,000 quân Quảng Tây của Tuần phủ Quảng Tây Phan Đình Tân, và một số nghĩa quân Việt. Cuộc triệt thoái này khiến Herbinger bị đưa ra trước Hội đồng kỷ luật, nhưng được miễn tố. Trong khi đó, từ ngày 17/2/1885, Trung tá Laurent Giovanelli tiến đánh Tuyên Quang. Ngày 2/3, Tuyên Quang được giải tỏa.

Tại vùng tây bắc, Lưu Vĩnh Phúc cũng được lệnh chuẩn bị đánh Tuyên Quang và các đồn bót Pháp. Nhưng tư lệnh quân Vân Nam-Quý Châu là Sầm Dục Anh chỉ án binh bất động, chờ lệnh triệt thoái.

Giữa lúc tình hình căng thẳng, ngày 4/4/1885, hai bên ngưng chiến, vì Pháp và nhà Thanh đạt được một giải pháp ngoại giao. Bởi thế, ngày 11/4, Lưu Vĩnh Phúc cùng 3,000 tay súng và 2,000 quyến thuộc rút khỏi Bảo Thắng, vượt biên giới Vân Nam về nước, bỏ rơi các lãnh tụ thân Hoa như Nguyễn [Ngô] Quang Bích, Điều Văn Sinh, Nguyễn Văn Giáp, Nguyễn Thiện Thuật, Tạ Hiện, v.. v.. trong cuộc chiến kháng Pháp tối lạnh hy vọng khắp các mật khu tại Bắc Kỳ. Từ hạ tuần tháng 7/1885, họ trở thành lãnh tụ “Cần Vương” [chăm lo, phụ giúp vua Nguyễn Phước Minh] đầu tiên.

B. PHÁP BẢN PHÁ PHÚC CHÂU VÀ TẤN CÔNG ĐÀI LOAN:

Ngày 1/8/1884, do yêu cầu của Đại sứ John R Young, Ngoại trưởng Mỹ Frederick Frelinghuysen thêm

một lần gửi công điện cho Đại sứ Levi Morton ở Paris dò ý Bộ Ngoại giao Pháp về việc đứng làm trung gian giải quyết cuộc tranh chấp Pháp-Thanh. Chính phủ Pháp từ chối, và khẳng định nhà Thanh đừng nên nuôi ảo tưởng sẽ có một ngoại cường nào che chở trong việc tranh chấp với Pháp.(11)

11. *Paris Legation Despatch* No. 601, 6/8/1884. MAE (Paris), *DD IV* (1885), p 43.

Tổng lý Nha môn lại muốn nhờ Young tới Thượng Hải [Shanghai] chuyên đề nghị mới của Trung Hoa về số tiền bồi thường chiến tranh, nhưng Bộ Ngoại Giao Mỹ không đồng ý, chỉ thuận thông báo bán chính thức cho Yên Kinh về ý định của Quai d'Orsay là số tiền bồi thường phải hợp lý. Ngày 20/8, nỗ lực hòa giải của Mỹ lại thất bại. Ngày này, Young báo cáo rằng Tổng lý Nha Môn quyết định cắt đứt thương thuyết với Pháp.(12)

12. *Peking Legation Despatches*, Cipher Tel., 20/8/1884.

Nguyên từ ngày 14/8/1884, nhà Thanh đã gửi thư đến các cường quốc phản đối việc Pháp: (a) Bắt vua An Nam giao nộp ấn tín của triều Thanh phong cho Nguyễn Phúc Thời; (b) Bắt phá Fuzhou [Phúc Châu] trước khi hết hạn tối hậu thư ngày 12/7/1884; và, (c) Chiếm Foremosa hay Taiwan [Đài Loan] khi hai nước không hề tuyên chiến.(13)

13. France, Ministère des Affaires Etrangères, *Documents diplomatiques, Affaires du Tonkin, Convention de Tien-tsin du 11 Mai 1884, Incident de Langson* (Paris: 1884), p 43. Sẽ dẫn: *DD III*.

Hôm sau, Quốc hội Pháp họp và ngày 16/8 thông qua ngân sách phụ trội cho cuộc hành quân ở Trung Hoa, hầu bắt nhà Thanh phải tôn trọng Tạm ước 11/5/1884. Ngày 19/8, Phó Đô đốc Amédée Courbet được lệnh tấn công Phúc Châu, tỉnh thành Phúc Kiến [Fujian]. Ngày này, Đại biện Pháp de Semallé giao cho Tổng lý Nha môn tối hậu thư thứ hai, đòi nhà Thanh giải quyết mọi việc trong vòng 48 giờ.

Hết hạn tối hậu thư, ngày 22/8, de Semallé rời Yên Kinh xuống Thượng Hải tại cửa sông Trường hay Dương Tử, một trong những tô giới “mở cửa” cho Bri-

tên, Pháp, Nga và Tây phương sau cuộc chiến tranh thuốc phiện. 2 giờ chiều hôm sau, 23/8, hạm đội Courbet bắn phá Phúc Châu rền rã sáu tiếng đồng hồ. Chín [9] chiến hạm và 12 thuyền Thanh bị đắm. Chỉ có hai [2] chiến hạm chạy thoát, vì nước cạn khiến tàu Pháp không thể truy kích. Pháp thiệt hại rất nhẹ, 6 chết, 27 bị thương. Ngày 27/8, Courbet lại bắn phá Mangan trên sông Min (Mân), và dự định tấn công cả Kim Bài (Kimpaii). (14)

14. SHAT (Vincennes), 10H xxx [57].

Ngày 30/8/1884, Ferry ra tuyên cáo về việc sẽ đánh Đài Loan và Phúc Châu, qui trách cho nhà Thanh. Ba ngày sau, 2/9, Ferry tuyên bố Courbet được toàn quyền hành động.

Ngày 29/9 Courbet cho quân từ Mã Tô [Matu] đổ bộ lên đảo Cơ Long [Kelung] trên eo biển Đài Loan và chiếm Cơ Long ngày 2/10. Nhưng ngày 8/10, Pháp bị thiệt hại nặng khi tiến đánh Đạm Thủy; 17 người chết, 49 bị thương. Ngày 4/11, Bộ Hải Quân lại cho lệnh Courbet đánh Đạm Thủy, nhưng Courbet không thể tuân lệnh. Gió mùa khiến việc di chuyển hạm đội vô cùng khó khăn. Quân số ngày một hao hụt vì các chứng bệnh thời khí, trong khi khoảng một vạn lính Thanh tràn ngữ từ Cơ Long tới Đạm Thủy. Courbet ước tính rằng phải cần 3,000 bộ binh, hai pháo đội sơn pháo 80, và 6,000 phụ lực mới có hy vọng thành công. Cuộc tấn công Đài Loan, bởi thế, không có tiến triển đáng kể nào.

Đầu tháng 12/1884, dù viện binh Pháp được gửi tới Cơ Long, nhưng chẳng cải thiện được tình thế. Thời tiết cuối Thu và các chứng bệnh thời khí còn nguy hiểm và tàn hại như quân du kích Thanh.

Thời gian này, Yên Kinh lại nhờ Liên bang Mỹ hòa giải. Ngày 10/11, Ngoại trưởng Frelinghuysen gửi cho Đại sứ Young bốn quan điểm "cá nhân" để dò ý nhà Thanh:

- (1) Phê chuẩn tạm ước Thiên Tân 11/5/1884 và ký một qui ước phụ bổ thương mại;
- (2) Pháp tạm chiếm Cơ Long và Đạm Thủy cho tới ngày hoàn tất hiệp ước;
- (3) Nhà Thanh trả Pháp 5 triệu quan chiến phí. Pháp sẽ giữ lại tiền thuế hải quan và mỏ than ở Cơ Long và Đạm Thủy cho tới ngày trả xong chiến phí;

(4) Sau khi ký Hòa ước, nhà Thanh sẽ triệt thoái khỏi Bắc Kỳ, và hạm đội Pháp ngưng bắn.

Ngày 16/11, Young báo cáo là Chương chỉ chấp thuận điều (1) và (4), tức ký một qui ước phụ bổ thương mại cho tạm ước 11/5/1884, và sẽ triệt thoái khỏi Bắc Kỳ. (15)

15. *Peking Despatch* No. 569, 9/12/1884, Enclosure 3, 4.

Trong tháng 12/1884, Chương lại nhờ Young dàn xếp để gặp Patenôtre, nhưng Đại sứ Pháp không muốn Mỹ can thiệp.

Ngày 12/12, Pháp lại bắn phá Phúc Châu khiến 200 người Thanh bị chết. Bốn ngày sau, hai bên giao chiến khốc liệt tại Chin. Pháp chết 15, bị thương 19. Ngoài ra, một [1] lính phụ lực Việt chết, ba [3] bị thương. Hiển nhiên Pháp chẳng có triển vọng chiến thắng nhanh chóng và dứt khoát. Trong khi đó, cuộc phong tỏa Đài Loan cũng vô hiệu.

C. HIỆP ƯỚC THIÊN TÂN 9/6/1885:

Thời gian này, Yên Kinh và Paris phần nào cải thiện liên hệ. Ngày 10/1/1885, Sir Robert Hart, Tổng Giám đốc thuế quan nhà Thanh, cử Sir James Duncan Campbell sang Paris xin trả lại một tàu buôn đã bị Courbet bắt giữ gần Đài Loan, đồng thời dò xét tâm ý Pháp. Ngày 6/2, Campbell tiếp xúc với Quai d'Orsay. Trong khi đó, giới quân sự Pháp và Thanh cũng bắt đầu thương thảo tại Berlin, đồng ý giải quyết trên căn bản Tạm ước 1884. Ngày 1/3, Campbell chính thức đưa ra đề nghị này.

Hiển nhiên, cả hai phe đều muốn đạt hiệp ước. Nhà Thanh có những mối lo khẩn thiết hơn vấn đề bá quyền ở Đại Nam: Nhật đang có tham tâm ở Triều Tiên, phong trào đòi độc lập tại Tân Cương [Xinjiang] bộc phát; và, quan trọng hơn cả, là cuộc khủng hoảng trầm kha về kinh tế và thương mại. Trong khi đó, Ferry muốn trấn áp đối lập, đang ngày một gia tăng, và đồng thời tránh cuộc chiến tốn kém ở Bắc Kỳ, chiến trường đã biến thành "biệt danh" của Ferry—"Le Tonkinois" [tên Bắc Kỳ]—trên cửa miệng những chính khách đối lập nhất là Dân biểu Georges Clémenceau. Tình hình nội loạn ở Căm-

bột và Nam Kỳ sau ngày Norodom bị cưỡng ép ký qui ước 17/6/1884 cũng khiến Thomson bối rối—tiêu biểu là sự bộc phát của phong trào “Thiên Địa Hội” [phản Thanh phục Minh] trong các cộng đồng Hoa Kiều miền Tây như Sóc Trăng. Ngày 30/3, sau vài sửa đổi kỹ thuật trong dự thảo văn bản Hiệp ước, Ferry đồng ý. Nhưng cũng ngày này, cuộc triệt thoái Lạng Sơn đẩy nổi cơn lốc xoáy chính trị ở Paris: Nhân dịp thảo luận về ngân sách phụ trội cho quân phí chiếm đóng Bắc Kỳ, sự công kích và thái độ thù nghịch của Quốc Hội Pháp khiến ngày 29/3/1885 "những bị cáo mà không phải Bộ trưởng" của Ferry phải từ chức.

Dù ngày 1/4 Quốc Hội Pháp chuẩn chi ngân khoản 30 triệu *francs*, và năm ngày sau, 6/4, Henri Brisson lập xong chính phủ mới—với de Freycinet vẫn ở Bộ Ngoại giao, Phó Đô Đốc Galiber, Bộ HQ&TĐ, và Đại tướng Campenon nắm Bộ Chiến tranh—Brisson chưa tiện ký hiệp ước ngay.

Mãi hơn hai tháng sau, ngày 9/6/1885, Chương và Patenôtre mới chính thức ký Hiệp ước Thiên Tân. Hoà ước này gồm 10 điều. Quan trọng nhất là Yên Kinh triệt thoái quân Thanh, kể cả Lưu Vĩnh Phúc (điều 1), nhìn nhận sự bảo hộ Đại Nam của Pháp (điều 2), và đồng ý sẽ tiếp tục hòa đàm về vấn đề biên giới (điều 3), cùng một hiệp ước thương mại (điều 5, 6, 8). Đổi lại, Pháp rút khỏi Đài Loan và Bành hồ [Pescadores] (điều 9). Quân Thanh lần lượt rút khỏi Bắc Kỳ, bỏ rơi vua quan Nguyễn và các lực lượng kháng Pháp từ ngày 30/5/1885. (16)

16. MAE (Paris), *DD IV*, (1885), pp 282-86. Quốc Hội Pháp phê chuẩn ngày 6/7/1885. Xem thêm Nguyễn Xuân Thọ, *Bước mở đầu của sự thiết lập hệ thống thuộc địa Pháp ở Việt Nam (1858-1897)* (Paris: 1994), tr 379-83. Sẽ dẫn: Thọ 1994.

Từ ngày này, triều đình Nguyễn nói riêng và quốc dân Việt nói chung nằm gọn trong sự bảo hộ của Pháp. Riêng với triều đình Huế, thiên mệnh Trung Hoa tạm chấm dứt, thay thế bằng một thiên mệnh hoàn toàn khác biệt về cách hành xử quyền năng trong bảy thập niên tới—như trực tiếp điều hành vấn đề thuế quan, tài chính, quân sự và an ninh. (17)

17. Khó xác định năm tháng khởi đầu mối liên hệ Hán-Việt ở cấp “quốc gia” hay “nhà nước.” Từ cuối thế kỷ III trước Tây lịch [TTL], quân Tần [Qin] bắt đầu xâm lược phía nam sông Dương Tử. Tư liệu Hán ghi Tần Thủy Hoàng đế (221-210 TTL)—người đầu tiên thống nhất Trung Hoa thành một quốc gia theo quan điểm Tây phương, và tên “Chine,” “Cina” hay “China” có lẽ đã rút ra từ cách xướng âm tên nhà Tần (Ch’in, theo lối phiên âm kiểu mẫu tự Latin cũ). Nhưng rất có thể, liên hệ giữa cổ Việt và Hán tộc chỉ khởi đầu từ cuối đời Tây Hán—khi Lưu Trang (Liu Zhuang, tức Hán Minh Đế, 29/3/57-5/9/75) hỏi Trương Trọng rằng phải chăng Nhật Nam nằm về phía nam điểm mắt trời mọc và lặn, chỉ tồn tại trong trí tưởng tượng của các nhà văn, nhà thơ; Vũ Ngự Chiêu & Hoàng Đỗ Vũ, *Viết Từ Chân Đền Hùng* (Fountain Valley, CA: Hợp Lưu, 2016), tr 406-411; Nguyễn Phước Thời [Hùng Nhiệm], et al, *Khâm Định Việt Sử Thông Giám Cương Mục [CM], Tiền Biên [TB], II:6A, 27A-28A; (Sài Gòn 1967), 2:162-63 [Nhan Sư Cổ], 246-251 [Lưu Trang (Hán Minh đế, 29/3/57-5/9/75)]; (Hà Nội: 1998), I:110, 129-130; Ngô Sĩ Liên et al, Đại Việt Sử Ký Toàn Thư, Ngoại Ký [ĐVSK, NKTT], III:9ab, bản dịch Ngô Đức Thọ et al. (Hà Nội: 2009), 1:191-92, 192chú 1; [Tân Minh Đế, 323-326]; Ngô Thời Sĩ et al., Đại Việt Sử Ký Tiền Biên [ĐVSKTB], Ngoại Ký [NK] III:15b, bản dịch Dương Thị The et al (Hà Nội: 1997), tr 82 [Tân Minh Đế].*

II. NGUYỄN PHƯỚC MINH [UNG LỊCH] & PHONG TRÀO CẦN VƯƠNG (1885-1888):

Ngay sau khi đạt thỏa thuận trên nguyên tắc với Yên Kinh, Paris bắt đầu thực thi Thiên mệnh ở Đại Nam. Ngày 12/4/1885, Đại tướng Philippe Roussel, tức Bá tước de Courcy, được cử làm Tổng trú sứ An Nam và Bắc Kỳ. Ngày 30/4, Tổng thống Jules Grévy gửi thư cho Nguyễn Phước Minh, thông báo việc bổ nhiệm Roussel de Courcy làm Tổng Trú Sứ. Do Ngoại trưởng Freycinet đề nghị, ngày 27/4/1885, Bộ HQ&TĐ cho de Courcy được kiêm chức Tổng Tư lệnh lực lượng viễn

chính để có rộng quyền thiết lập guồng máy bảo hộ. Ngày 28/5, Bộ Ngoại Giao Pháp cũng yêu cầu Bộ Chiến tranh cho Courcy kiêm nhiệm chức Tổng Tư lệnh. Việc kiêm nhiệm này tạo nên hiềm khích với Brière de l'Isle—xuất thân Thủy Quân Lục Chiến, đang nắm quyền Tổng Tư Lệnh từ ngày Millot hồi hương. (18)

18. Thư ngày 30/6/1885, Brière de l'Isle gửi Roussel de Courcy; SHAT (Vincennes), 10H xxx [21].

A. PHÁP ĐÁNH CHIÊM HUẾ:

Tại Huế, mặc dù Nguyễn Phước Minh đã lên ngôi, hai Phụ chính Tường và Thuyết vẫn nắm trọn quyền hành. Vì vua mới 14 tuổi ta, sắc tấu ở các nha thuộc 6 bộ và chương sớ bốn phương đều phải do Phụ chính đại thân duyệt biện, rồi mới tấu cho vua nghe. (19)

19. *DNTLCB*, V, V, 36:1883-1885, 1976:154.

Vào dịp Tết Ất Dậu (15/2/1885), thành phần cốt cán của triều Nguyễn Phước Minh như sau: Phụ chính thân thân: Lạc Quốc Công **Miên Lâm**; và, Hòa Thịnh quốc công **Miên Tuấn**; (Ibid., 36:198). Hai Phụ chính Đại thân là Càn Chính điện Đại học sĩ, Thượng thư bộ Lại **Nguyễn Văn Tường**; và, Võ hiến đại học sĩ, lĩnh thượng thư bộ Binh **Tôn Thất Thuyết**; (Ibid., 36:195). Hiệp biện đại học sĩ, Thượng thư bộ Hộ **Phạm Thận Duật**; Thượng thư bộ Hình **Nguyễn Thành Ý**; bộ Công **Chu Đình Kế**; và, **Đặng Đức Địch**, Thượng thư bộ Lễ; (Ibid., 36:197-99). **Nguyễn Thuật** làm sự vụ Nội các, Lễ bộ tả thị lang, sau đổi bổ Tuần phủ Thanh Hoá, và Lương Thành làm Tham tri bộ Lễ. Các quan đầu tỉnh gồm có: Phan Đình Bình, Tổng đốc Định-An; Trần Văn Chuẩn, Tổng đốc An-Tĩnh (sau chết, Trần Lưu Huệ thay; 36:216); Trương Quang Đản, Tuần phủ Trị-Bình; Lê Liêm, Tuần phủ Thuận-Khánh. Tại miền bắc, Nguyễn Hữu Độ, Hà-Ninh tổng đốc; Nguyễn Trọng Hợp, Sơn-Hung-Tuyên tổng đốc; Nguyễn Tu, Ninh-Thái tổng đốc; Nguyễn Văn Thi; Tuần phủ Hưng Hoá; và Đinh Nho Quang, Tuần phủ Hưng Yên. Hà Văn Quan, Hải-An Tổng đốc, nhưng tháng 4-5/1885, bị Pháp bắt, mang vào Gia Định. (36:209)

Vương quyền của Nguyễn Phước Minh cũng ngày một thu nhỏ hơn. Tại Bắc Kỳ, Nguyễn Hữu Độ và đa số

quan lại Việt tại chức đều trở thành những "công cụ dễ bảo" của cả người Pháp lẫn các giáo sĩ. Độ, với sự tiếp tay của Nguyễn Trọng Hiệp và Hoàng Cao Khải, nhiều lần công khai chống lệnh triều đình, từ việc bổ nhiệm quan chức tới những vấn đề khác. Cuộc thi Hương ân khoa tại Hà Nội và Nam Định chỉ là một thí dụ. Tại trường Nam Định, Tổng đốc Phan Đình Bình không cho các khoá sinh vào thi. Có khoá sinh còn bị quân Pháp bắt làm tạp dịch. Bởi thế, qua tháng 10/1884, triều đình phải tổ chức một khoá thi phụ ở trường Thanh Hoá.(20)

20. Hơn 3,000 khoá sinh "nạp quyển" chỉ còn khoảng 2,000 người dự thi; *ĐNTLCB*, V, V, 36: 1883-1885, 1976:174. Khoá này lấy 50 cử nhân, 150 Tú tài.

Trong khi đó, dân tình các tỉnh Hà Nội, Nam Định, Sơn Tây và Bắc Ninh cực kỳ khổ sở vì giặc giã, chiến tranh. Mưa bão, vỡ đê—đê Văn Giang ở Hải Dương bị vỡ 18 năm liên tiếp—càng khiến nhân tâm ly tán. Từ nhiều thế kỷ, dù đa số dân chúng không được cấp sách đến trường, tỉ lệ thiếu học vẫn lên tới 90-95 phần trăm, họ vẫn được dạy bảo và tin rằng thiên tai, bão lụt là dấu hiệu sự tức giận, không hài lòng của Trời Đất.

Tại Huế, Tổng trú sứ Rheinart và người kế nhiệm, Victor Gabriel Lemaire, âm thầm theo dõi mọi chuyển biến và công khai áp lực các Phụ chính đại thần để tuyên dương "thiên mệnh Đại Pháp." Lemaire đặc biệt chú ý đến vai trò ngày một ảnh hưởng của Phụ chính Thuyết—một nhân vật bị kết án như "chủ chiến" và "thù nghịch với Pháp." Mặc dù Lemaire không có phản ứng nào trước việc giết tự quân Ưng Chơn ngày 24/10/1884, ngay sau khi Rheinart rời Huế, hoặc lưu đầy Phụ chính thân thần Hường Hưu, đối thủ của hai Phụ chính nói riêng, và giới văn thân nói chung, Lemaire khó thể hòa hoãn hay quay mặt làm ngơ.

Các giáo sĩ, đặc biệt là Puginier (Phước, Phú) và Caspar (Lộc), tân Giám mục Đàng Trong Bắc, quyết loại bỏ hai Phụ chính bằng mọi giá. Họ có trong tay số thủ hạ ngày một đông, cầm đầu là Nguyễn Hữu Độ—người đã tặng không cho Puginier nền chùa *Báo Thiên* để xây dựng "nhà chung" Hà Nội, cùng một số bất động sản—và Phan Đình Bình, Tổng đốc Nam Định. Ngay tại Huế, Linh mục Nguyễn Hữu Thơ, cùng nhóm thông

ngôn Ngô Đình Khả, Nguyễn Hữu Bài, v.. v... xuất thân chúng viện Penang hay các tiểu chủng viện nội địa như Lái Thiêu, An Ninh (Quảng Trị), hay trường thông ngôn Sài Gòn không những hết lòng trung thành với Đại Tây, mà còn trở thành tai mắt thân tín của Caspar, như một thứ mặt nạ "thiên liêng." Từ tháng 11/1884, Giám Mục Puginier không ngồi mặt báo với, và khích động Tướng Brière de l'Isle cùng các viên chức Pháp về "mưu mô xảo quyệt" của hai Phụ chính Tường và Thuyết, đặc biệt là kế hoạch thiết lập sơn phòng sứ Tân Sở (phía nam Quảng Trị) để phát động kháng chiến. Theo Puginier, triều đình Huế không những chỉ tuyển mộ lính đánh thuê người Thanh, mà căn cứ ở Cam Lộ "sẽ trở thành mối lo ngại thường xuyên cho người Pháp vì nó sẽ khuấy rối người Pháp, cướp bóc và tàn phá dân Việt, chính đối tượng mà [triều đình Huế] sẽ tìm mọi cách xúi dục nổi dậy." (21)

21. Thư ngày 6/11/1884, Puginier gửi Brière de l'Isle; ASME (Paris), Tonkin vol. 816, (thư Puginier) No. 34. Ngày 26/10/1885, khi tiến vào Tân Sở, Đại úy Petit cùng 75 binh sĩ, và 75 lính tập Bắc Kỳ phải phá hủy tới 58 đại bác và 24,400 ki-lô thuốc súng. Ngoài ra, có tin đồn Thuyết đã chôn dấu một số vàng bạc lớn.

Khi hai Phụ chính Tường và Thuyết muốn cải tổ triều đình, đổi Thượng thư Bộ Hộ Phạm Thận Duật qua nắm bộ Hình, và cho Võ Trọng Bình giữ bộ Hộ, Lemaire không đồng ý. Bởi thế, Duật vẫn nắm bộ Hộ, và Nguyễn Thành Ý tạm nắm bộ Hình. Những tháng cuối năm 1884, khi liên hệ Pháp-Thanh biến thành công khai thù nghịch, Thuyết đẩy mạnh hơn kế hoạch thành lập "sơn phòng sứ." Ngoài trung tâm Tân Sở, Thuyết còn giao cho Nguyễn Chính làm sơn phòng sứ ở Hà Tĩnh, Trần Văn Chuẩn ở Quảng Bình, hay Trần Văn Dữ ở xã Dương Hòa, phủ Thăng Bình, Quảng Nam. Tại miền Bắc thì bí mật liên hệ với nhóm cựu Tuần phủ Hưng Hóa Nguyễn [Ngô] Quang Bích, Tán tương Hải Dương Nguyễn Thiện Thuật, Đề Đốc Nam Định Tạ Hiện, v.. v..., đã công khai dựa thế quân Thanh chống Pháp. (22)

22. ĐNTLCB, V, VI, 36:1883-1885, 1976:165, 184-85, & VII, Ibid., 1976: 197-98.

Từ tháng 4/1884, Phụ chính Thuyết còn cho lệnh xây dựng các thành lũy ở Nghệ An và Hà Tĩnh, sửa chữa đường Đông Vang để thông thương với Quảng Bình, Quảng Trị.

Mặt khác, Thuyết chống lại kế hoạch thành lập ba trung đoàn lính tập Bắc Kỳ của Tướng Millot—trong khuôn khổ chiến lược dùng giáo dân Ki-tô để tiêu diệt giai tầng văn thân, giai tầng thù nghịch và nguy hiểm không những cho người Pháp mà cũng là chướng ngại chính của cuộc vọng Ki-tô hoá toàn nước Việt. (23)

23. Thư ngày 30/6/1885, Brière de l'Isle gửi de Courcy; SHAT (Vincennes), 10 H xxx [21].

Mặc dù đang bận tâm đương đầu với quân Thanh ở miền Bắc, Brière de l'Isle mật lệnh cho Trung tá Pernot, chỉ huy trưởng Thuận An, tìm cách theo dõi và khiêu khích để loại bỏ Thuyết. Ngày 10/3/1885, Brière de l'Isle yêu cầu Lemaire áp lực triều đình phải giải giới ở Huế trong vòng 8 ngày. Ngày 18/3, Triều Nguyễn phải chấp thuận. 45 "thân công" hướng về phía tòa Khâm sứ trên thành và tại bến Phú Văn Lâu đều bị bịt nòng và phá kim hỏa. Tháng 4/1885, Pernot cho lính vào Cẩm thành, phá phách thái độ hống hách, ngạo mạn. Khi triều đình than phiền với Lemaire thì ngày 8/4 Pernot khẳng định đó là lệnh của Brière de l'Isle. Lemaire chỉ biết tường trình với Paris ý định muốn vây kín Tường và Thuyết, không cho họ trốn khỏi kinh thành, của Brière de l'Isle. Để biện minh cho việc làm của mình, ngày 23/5, Brière de l'Isle lập luận theo thuyết của Puginier rằng tại Huế, Thuyết ngày một uy quyền và sở dĩ Tường đưa Thuyết lên là muốn loại Thuyết. Trong khi đó, quân lính Việt hầu như phong tỏa đồn Mang Cá của Pháp.(24)

24. *DNTLCB*, V, VII, 36:1883-1885, 1976:199; *QTCBTY*, tr 414; SHAT (Vincennes), 10H xxx [43].

Cuối tháng 5/1885, tân Tổng Trú sứ de Courcy tới Hạ Long. Brière de l'Isle và HQ Đại tá de Beaumont tới chào đón. Ba người đặt một kế hoạch tổng quát để loại nhóm chủ chiến ở Huế. Hôm sau, de Courcy ra Quảng Yên và viết báo cáo đầu tiên—de Courcy đề nghị phải giải quyết một lần và mãi mãi nhóm Tường-Thuyết.

Ngày 2/6, de Courcy lên Hà Nội. Hôm sau, 3/6, họp mật với Tướng Charles Warnet và Brière de l'Isle. Ngày này, Trung tá Laurent Giovannelli tới Chũ, đảm nhiệm chức vụ Lữ đoàn trưởng Lữ Đoàn 3. Tại Huế, Palasne de Champeaux (Sâm bô) thay Lemaire, với chức vụ phụ tá Tổng trú sứ, đặc trách việc hành chính. (25)

25. SHAT (Vincennes), 10H xxx [21];
DNTLCB, V, VII, 36: 1883-1885, 1976:214-15.

Ngày 9/6, de Courcy chia Bắc Kỳ làm hai vùng quân sự, giao cho de Négrier và Brière de l'Isle chỉ huy. Hai ngày sau, de Courcy lại xin chính phủ Pháp giải quyết cho xong việc ở Huế—tức loại bỏ nhóm chủ chiến. Hôm sau nữa, 12/6, Courcy xin thành lập một số đơn vị bản xứ tại An Nam. Ngày 15/6, sau khi thông báo cho de Courcy về hiệp ước Thiên Tân mới ký kết ngày 9/6/1885, de Freycinet chấp thuận kế hoạch của de Courcy, và chỉ thị de Courcy vào Huế càng sớm càng tốt “để trình ủy nhiệm thư.” Trường hợp phải dùng võ lực, “đừng để triều thần Huế chạy thoát.” (26)

26. SHAT (Vincennes), 10H xxx [43]. Thời gian này, Pháp có khoảng 2,700 quân nhân ở Đông Dương, và 2,000 Hải quân.

Ngày thứ Sáu, 26/6, de Courcy thông báo hôm sau sẽ vào Huế, và xin chỉ thị nên bắt Thuyết, Tường, hay cả hai. (27) Ngày 27/6, de Courcy rời Hà Nội, mang theo 2 sĩ quan tùy tùng, 2 sĩ quan tham mưu, Tiểu đoàn 1 thuộc Trung Đoàn 3 Zouaves (16 sĩ quan, 870 lính) của Thiếu tá Metzinger, và 1 đại đội của TĐ 11 (3 sĩ quan, 154 lính). Ba ngày sau, 30/6, khi đang trên đường vào Huế, de Courcy được lệnh toàn quyền hành động. Ngoại trưởng de Freycinet chỉ nhắc nhở de Courcy nên sử dụng các quyền hạn đó một cách khôn khéo nhưng cứng rắn với các quan Việt (tức Phụ chính Tường và Thuyết). Riêng với Nguyễn Phước Minh, cần tôn trọng bản thân nhà vua. Courcy cũng được chỉ thị phải cố gắng ngăn chặn triều đình chạy thoát khỏi kinh thành. (28)

27. SHAT (Vincennes), 10H xxx [21].

28. SHAT (Vincennes), 10H xxx [43].

2. Biến loạn kinh thành 4-5/7/1885:

Tại Huế, sau khi được tin de Courcy qua làm Tổng trú sứ, Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết thảo một quốc thư gửi "Giám quốc" (Tổng thống) Pháp, đề nghị xin gửi một sứ đoàn Việt qua Paris. Tuy nhiên quốc thư này không kịp gửi vì những biến cố dồn dập.

a. Tôn Thất Thuyết tấn công Pháp:

Sáng Thứ Năm, 2/7, de Courcy tới Thuận An. Palasne de Champeaux và hai quan Việt ra nghênh đón. 3 giờ chiều đó, de Courcy đáp thuyền vào Huế. Binh sĩ Pháp-Việt dàn chào long trọng. Nhưng de Courcy đã có định kiến. Ngay chiều 2/7, de Courcy yêu cầu triệu tập triều đình Việt tại Toà Trú sứ vào hôm sau. De Courcy còn sai một thư ký gặp Phụ chính Tường và chuyển lệnh này. Tường đồng ý, nhưng nói Thuyết bị đau, có thể vắng mặt—Thực ra, Thuyết hiểu mình đã trở thành tử thù của Pháp, các giáo sĩ, cũng như quan chức "thuận gió đổi buồm" như Nguyễn Hữu Độ, và không ít Hoàng thân, nên cố tránh mặt de Courcy để phòng ngừa bất trắc. Hôm sau, 3/7, de Courcy nhấn mạnh sẽ không trình ủy nhiệm thư nếu các quan Việt không chấp thuận điều kiện của mình. Đồng thời cho lệnh tăng cường việc phòng thủ đồn Mang Cá cũng như Toà Trú Sứ.(29)

29. SHAT (Vincennes), 10H xxx [21]; *DNTLCB*, V, VIII, 36: 1883-1885, 1976:219-220. Sau này, có tin Thuyết vì nghi ngại Độ dèm xiêm với Pháp, bày kế làm hại, nên không dám gặp de Courcy. Ibid. Lập luận rằng Thuyết "sợ" hay "hèn nhát" mà Trần Trọng Kim phản ánh không có căn cứ; xem, *VNSL*, II, tr 338.

Tối Thứ Bảy, 4/7 [22/5 Ất Dậu], Courcy triệu tập một phiên họp sĩ quan tại Tòa Khâm sứ rồi tổ chức dạ tiệc. Phụ chính Thuyết, theo mật báo của các giáo sĩ Pháp, định phục kích các sĩ quan Pháp trên đường về Mang Cá, nhưng khoảng 22G00, họ đều trở về đơn vị an toàn. Khoảng 1 giờ sáng Chủ Nhật, 5/7 [tức đầu trống canh tư sáng 23/5 Ất Dậu], Thuyết chia quân làm hai đạo đột kích quân Pháp ở Trấn Bình đài (đồn Mang Cá) và Tòa Khâm sứ. Đích thân Thuyết cùng Trần Xuân Soạn, chưởng vệ *Phấn Nghĩa Quân*, chỉ huy khoảng 15,000 quân đánh đồn Mang Cá do 1,237 lính Pháp trấn giữ. Cánh quân thứ hai, khoảng 7,000 người dưới sự chỉ

huy của cha và em trai Thuyết, Tôn Thất Đính và Lê, vượt sông đánh toà Khâm do 150 lính Pháp phòng thủ.

(Tại Mang Cá, lực lượng Pháp vốn có Đại đội 27 của Trung Đoàn 1/TQLC, gồm 4 sĩ quan và 185 lính. Tại Toà Trú sứ có Đại đội 27(-) và 30 của Trung đoàn 4 TQLC (6 sĩ quan, 150 lính), cùng pháo đội 22 (2 sĩ quan, 28 lính, 6 súng sơn pháo 4, 6 súng 12 ly, 3 đại bác, 2 đại liên). Nay de Courcy mang theo 19 sĩ quan, 1024 lính; đưa tổng số lực lượng lên 31 sĩ quan, 1387 người, và 17 khẩu pháo. Ngoài ra, còn pháo hạm *Javeline*, gồm 1 đại bác 16 ly, 1 súng cối (obusier), và 2 súng xoay bỏ neo trên sông Hương).

Sau một phát súng lệnh, quân Nguyễn đồng loạt tiến đánh hai mục tiêu trên. Tại Mang Cá, quân Pháp đóng chặt cửa, cố thủ. Tại Toà Khâm, cánh quân Tôn Thất Lê bắn cháy được khu trại binh lợp rơm, nhưng không vượt qua được tuyến phòng thủ. Pháo binh Pháp cũng phản xạ dữ dội. Hải pháo trên tàu *Javeline* từ sông Hương bắn phá khu Đông Bắc hoàng thành. Pháp sử dụng tới 207 đạn 12 ly, 133 đạn sơn pháo 4 ly, 530 đạn đại liên xoay, 500 đạn đại liên trong đêm. Thuyết cho chuyên thân công lên thành bắn sang toà Khâm, nhưng không gây thiệt hại đáng kể. (30)

30. SHAT (Vincennes), 10H xxx [21];
DNTLCB, V, VIII, 36: 1883-1885, 1976:220-21.

Khoảng 4 giờ 45 sáng, quân Pháp phản công. Hai giờ sau, quân Nguyễn tán loạn rút chạy khỏi kinh thành. Pháp làm chủ tình hình vào khoảng 7 giờ 45 sáng. Số thiệt hại sơ khởi ghi nhận từ 1,200 tới 1,500 lính Việt chết. Pháp chết 11 (2 sĩ quan, 9 lính), và 76 bị thương (5 sĩ quan, 71 binh sĩ). Hàng ngàn thường dân cũng bị tai bay vạ gió. Nhà cửa, dinh thự bị đổ nát không ai có thể kiểm kê mức thiệt hại.(31)

31. SHAT (Vincennes), 10H xxx [21];
DNTLCB, V, VIII, 36: 1883-1885, 1976:222.

Theo sử Nguyễn, Đệ nhất Phụ chính Tường—Thái phó, Cần Chánh điện Đại học sĩ, lĩnh Lại bộ thượng thư, kiêm sung Cơ Mật viện đại thần, Kỳ Vỹ quận công—hầu như không biết gì về kế hoạch đánh úp của Thuyết.

Khi giao tranh khởi đầu, Tường đang ngủ tại Bộ Lại. Được nhóm Hoàng Hữu Thường ở Bộ Binh thông báo, Tường bèn gấp rút yêu cầu Nguyễn Phước Minh cùng Từ Dụ, Thái hậu và Thái phi đi tản tới lãng Nguyễn Phước Thời (Khiêm Cung) lánh nạn. Sau đó, theo lệnh Từ Dụ, Tường chạy sang nhà thờ Kim Long, nhờ Caspar làm trung gian xin thương thuyết. (32)

32. Ibid., VIII, 36:1883-1885, 1976:221; SHAT (Vincennes), 10H xxx [21].

b. Nguyễn Phước Minh xuất giá:

Nguyễn Văn Tường rời Khiêm lãng được ít lâu, Tôn Thất Thuyết cùng Trần Xuân Soạn, Phạm Thận Duật, Trương Văn Để và Tôn Thất Lệ tìm tới. Thuyết cho lệnh xa giá vua cùng tam cung chạy qua Trường Thi (xã La Chử). Sau đó, khi thấy tình hình thảm bại, Thuyết hộ tống vua cùng Từ Dụ và các cung phi chạy ra Quảng Trị.

3. Thí nghiệm Nguyễn Văn Tường (20/7-5/9/1885):

Tại Huế, quân Pháp chia thành từng toán nhỏ chiếm đóng các công sở, dinh thự, miếu thờ (điện Hiếu tư và Long An). Hai bộ Lại và bộ Binh bị đốt. Doanh trại quan binh Nguyễn cũng đều bị phá hủy, các kho đạn cháy nổ suốt hai ngày đêm không tắt. Lính Pháp tràn vào cung điện, cướp bóc vàng bạc, châu báu, phá hoại văn khố. Tướng Prud'homme, Tư lệnh quân Pháp tại An Nam, cũng dính líu vào cuộc cướp đoạt tài sản này. Lính Pháp mang cả ban thờ của các điện, đền làm ghế ngồi. Ngày 21/3/1888, Nguyễn Phước Biện [Ứng Kỹ] còn nhờ Toàn quyền Jean A E Constans (11/1887-4/1888) tìm lại chuỗi hạt ngọc gia bảo và thanh kiếm nạm ngọc của vua Nguyễn Phước Chung bị cướp đoạt. (33)

33. *DNTLCB*, V, VIII, 36:1883-1885, 1976:222; & VI, I, 37:1885-1886, 1977:47. Báo cáo ngày 28/2/1889, Rheinart gửi Toàn quyền; AMAE (Paris), *Mémoires et Documents, Asie*, vol. 74, pp 141-42, 247-48. Prud'homme, dưới bí danh Tướng X, là tác giả tập *L'Annam du 5 Juillet 1885 au avril 1886 [An Nam từ 5/7/1885 tới tháng 4/1886]* (Paris: 1901). Cuộc triệt hạ kinh thành Huế này cũng tàn bạo như cuộc đánh phá cung điện mùa Hè

nhà Thanh năm 1860 mà Đề Đốc Page từng cảm khái ghi trong nhật ký là những tội ác chiến tranh không ai bận tâm kéo các thủ phạm ra trước công pháp quốc tế.

Để trấn an nhân tâm, ngay trong ngày Thứ Hai, 6/7, de Courcy chấp thuận cho Đề nhất Phụ chính Tường đứng ra văn hồi trật tự. Courcy và Tường ra một tuyên cáo chung, khẳng định hai nước vẫn hòa hảo như cũ. Nhưng de Courcy chỉ cho Tường **một tháng**—hiệu lực từ ngày Thứ Hai, 20/7—để giải quyết mọi việc, đặc biệt là phải tìm mọi cách đưa vua và tam cung trở lại Huế. (34)

34. (10H xxx [21]). Chẳng hiểu thông tin Tường được toàn quyền hành động trong vòng **hai tháng** dựa theo tư liệu nào; Cao Xuân Dục, *QTCBTY*, 1971, tr 414; và, Kim, *Việt Nam Sử Lược*, II, tr 325

Với phương vị Cơ Mật viện trưởng, Tường xúc tiến ngay việc ổn định tình hình, cho lệnh bắt giữ và trừng trị nặng những kẻ trộm cướp đang hoành hành khắp kinh đô. Mật khác phái Phạm Hữu Dụng ra Quảng Trị, yêu cầu Phụ chính Thuyết đưa vua hồi cung. Thuyết không cho Dụng gặp vua, chỉ nhờ chuyển lời với Tường là vua sẽ hồi kinh nếu Pháp không còn hiếp chế như cũ.

Ngày 9/7 Thuyết đưa vua vào Tân Sở. Từ Dụ và Thái hậu, Thái phi ở lại hành cung Quảng Trị. Ngày 14/7, do Tuần phủ Trương Quang Đản yêu cầu, Tường sai Trương Như Cương và Tôn Thất Niêm ra Quảng Trị đón Từ Dụ về Huế. Từ Dụ đồng ý, ngay hôm sau lên đường. Ngày 16/7, Từ Dụ và tùy tùng về tới Khiêm Cung. Ngày Chủ Nhật, 19/7/1885, Tường tới thăm Từ Dũ, nhưng có Ranchot tháp tùng. Vì kinh thành và các nhà sở hoặc bị Pháp chiếm đóng, hoặc bị tàn phá, Từ Dụ phải tạm trú ở Khiêm Lăng. (35) Theo những thông tin Pháp, Giám Mục Caspar được giao trách nhiệm kiểm soát Từ Dụ.

35. *ĐNTLCB*, V, VIII, 36:1883-1885, 1976:222-25; RSA, FV 67, No. 29; dẫn bởi Delvaux, 1941, tr. 276; *QTCBTY*, 1971, tr 414.

Trường hợp Nguyễn Phước Minh, những nỗ lực đón vua hồi cung đều thất bại. Ngày 14/7—tức một ngày sau khi xuống Hịch Cần Vương—vua gửi mật dụ cho Tường, đại lược nói:

[Sứ Pháp] thấy ta ngày càng khuất, y càng ngày càng lẩn, khiến triều đình không còn mặt mũi nào, vạn bất đắc dĩ mà ta mới phải làm cái kế bỏ thành đi ra ngoài. Nay đại thần Tôn Thất Thuyết cùng ta quanh quẩn, còn người là phụ chính đại thần thì ở lại mà thương đàm, kẻ ở người đi đều lấy lòng yêu nước thương dân làm căn bản. (36)

Ngày 19/7, vua cũng xuống Dụ cho tôn thất:

Nước Nam ta nhiều lần bị kẻ khác bức hiếp nhiều khoản, phạm có tai mắt khí huyết không ai là không uất ức buồn rầu.... Trăm tuổi trẻ, kiến thức chưa rộng, đâu dám chuyên trái việc gì, cho nên hễ khi tiếp được thư của Đại Pháp gửi đến khoản gì, nếu quá lằng nhục và yêu sách quá đáng, nhân tình không thể chịu được, mật nghe vương công và các phụ chính khuyên bảo, không đâu là không cưỡng tự đau đớn nín náu, chịu theo êm việc, vì muốn bảo toàn xã tắc, để họ mạc lâu dài hưởng phú quý giàu sang vậy. Không ngờ sứ Pháp ngày thêm ngang ngược, không còn được chút quốc thể, cúi xuống đất, ngửa lên trời, xiết bao hổ thẹn, vạn bất đắc dĩ mà phải làm ra việc này....(37)

36. Ibid., VIII, 36:1883-1885, 1976:225-26.

37. Ibid., VIII, 36:1883-1885, 1976:227-28.

Từ Dụ, Thái hoàng hậu (Trang Ý), và thái hoàng phi cũng nhiều lần cho người móc nối Nguyễn Phước Minh trở về. Thuyết ngăn cản không cho các sứ giả gặp vua, đồng thời tìm cách đưa vua chạy ra Bắc. Đêm 18 rạng 19/7, Thuyết cùng khoảng 1,000 binh sĩ rời Tân Sở chạy ra Quảng Bình. Từ ngày này, vua cắt đứt liên lạc với Huế. Theo Puginier, Phụ chính Thuyết còn xuống Dụ kêu gọi văn thân, nhân sĩ nổi lên đánh giết "tả đạo Kítô." (38)

38. ASME (Paris), vol 816 (Thư Puginier), số 21.

4. Pháp ngăn Nguyễn Phước Minh chạy ra Bắc:

Kế hoạch của Tôn Thất Thuyết không vượt ngoài dự liệu của Roussel de Courcy. Ngày 17/7, de Courcy ra Hải Phòng họp với các Tướng lãnh. Hai ngày sau, 19/7, de Courcy mở cuộc hành quân truy kích Nguyễn Phước Minh tại phía bắc Huế, do Hải quân Đại tá de Beaumont và Trung tá Chaumont chỉ huy. Đích thân de Courcy tới Đồng Hới (bắc Quảng Trị) để thị sát cánh quân Chaumont, gồm 3 đại đội TQLC (550 lính) và 1 đại đội lính tập Bắc Kỳ, chiếm thành Đồng Hới (sát bờ sông Nhật Lệ, 163 cây số bắc Huế). Từ đây Chaumont tiến chiếm thành Vạn Xuân ở hướng tây nam Đồng Hới ngày 25/7, chốt chặn đường cái quan cũng như đường núi ra Thanh Hoá.

Thuyết phải quay về phía nam, trở lại Tân Sở sáng 23/7. Một cánh quân truy kích của triều đình bám sát xa giá Nguyễn Phước Minh. Ngày 25/7, cánh quân này chạm súng với lực lượng của em trai Thuyết, và tịch thu được một số quý kim quan trọng (khoảng 1 triệu quan). Ngày 26/7, Thuyết dẫn vua chạy về hướng Lao Bảo, tìm đường qua Ai Lao.

De Courcy bèn chia toán quân truy kích làm hai cánh, mỗi cánh 300 người, một đi thẳng tới Tân Sở, một bọc về hướng bắc. Trương Quang Dẫn đích thân chỉ huy một cánh quân. Nhưng ngày 27/7 Thuyết cùng Nguyễn Phước Minh đã vượt biên giới. Lúc này, cánh quân hộ giá chỉ còn khoảng 500 người, một nửa gốc Hà Tĩnh, một nửa gốc Mường do Phạm Thận Duật tuyển mộ.

Ngày 31/7, Nguyễn Phước Minh tới Bàn Cạn, rồi Hàm Tháo, gần phía bắc sông Cửu Long (Khung). Từ đây tới sơn phòng Hà Tĩnh còn bảy [7] ngày đường, nên truyền lệnh Nguyễn Chính, sơn phòng sứ Hà Tĩnh, chờ lương và chuẩn bị đón tiếp. Được tin, Từ Dụ sai Tôn Thất Phan và một lãnh binh mang 350 lính Hà Tĩnh tới sơn phòng đón vua. Khi Phan tới nơi, Thuyết đã dẫn vua đi nơi khác. Nóng lòng trước cảnh không đưa được Nguyễn Phước Minh về kinh, và dưới áp lực Pháp, Tường mượn danh Từ Dụ xuống dụ đặt "gian thần" Thuyết ra ngoài vòng pháp luật, ban thưởng cho bất cứ ai bắt được Thuyết và đưa vua về. Đưa được vua về, có thể thưởng tới chức chánh nhị phẩm, tấn phong tước Nam. Bắt sống Thuyết được thưởng 1,000 lạng; giết chết, 800 lạng. Bắt được Trần Xuân Soạn, 600 lạng;

chém, được 300 lạng. Ngoài ra, còn tịch thu gia sản Hồ Văn Hiến, Trần Xuân Soạn, Phan Văn Mỹ. (39)

39. *DNTLCB*, V, VIII, 36: 1883-1885, 1976:235-36; SHAT (Vincennes), 10H xxx [21].

Cha Thuyết là cựu Đề Đốc Đính cũng bị bắt ở Quảng Trị, đày ra Côn Lôn. Ngày 29/7, đến lượt Thương thư Phạm Thận Duật cùng hai con là Luyện và Cận lọt vào tay Pháp. Duật bị mang về Mang Cá thẩm cung, rồi đày ra Côn Đảo.(40)

40. SHAT (Vincennes), 10H xxx [21]; *DNTLCB*, V, VIII, 36: 1883-1885, 1976:229, 235, 241. Duật đậu Cử nhân năm 1850, và làm quan ở đất Bắc từ năm 1851.

Năm 1878, lên tới Thượng thư, sung Cơ Mật Viện. Năm 1883, được cử đi sứ Trung Hoa để tham dự lễ ký hòa ước giữa nhà Thanh và Pháp theo tinh thần tạm ước Bourée. Ngày 26/1/1884, sau khi Nguyễn Phước Thăng bị giết, mới về tới Huế. Tháng 5/1884, đổi làm Thượng thư Bộ "Hộ," kiêm sự bảo của Ứng Kỹ (Đồng Khánh sau này). Duật liên hệ tới việc hai Phụ Chính Thuyết và Tường giảng Ứng Kỹ xuống tước Kiên Giang hầu. Ngày 6/6/1884, cùng Tường ký Hiệp ước với Patenôtre, chấp nhận sự Bảo hộ của Pháp. Ngày 5/7/1885, theo vua chạy ra Quảng Trị. Ngày 1/9, bị đày ra Côn Lôn cùng Tôn Thất Đính. Ngày 28/9, de Courcy yêu cầu đưa cả ba người, Tường, Duật và Đính khỏi Poulo Condore; CAOM (Aix), GGI, Amiraux 11785.

5. Qui Ước Tạm Thời 30/7/1885:

Tại Huế, ngày Thứ Năm, 30/7/1885, Pierre Jules Silvestre, Giám đốc Hành Chính và Chính trị Bắc Kỳ, đại diện de Courcy, cùng Palasne de Champeaux, Đại biện tại Huế, họp với triều đình và Tôn Nhân Phủ để bàn về chế độ chuyển tiếp. Hai bên ký Qui ước 30/7/1885, phụ bổ cho Hòa ước 6/6/1884.

Đại cương, tất cả các tỉnh của Đại Nam (tức An Nam và Bắc Kỳ) sẽ đặt dưới chung một thể chế bảo hộ. Sẽ không có thay đổi nào về guồng máy triều đình. Sẽ duy trì các cơ cấu Đại Nam, đặc biệt là luật pháp, đó là một thứ luật pháp nghi thức (*rituelle*).

Binh đội sẽ gồm lính bản xứ, với cấp chỉ huy Pháp. Cách tổ chức sẽ theo các Trung đoàn [lính tập] Bắc Kỳ đã thành lập. Ngoài ra còn có lực lượng tổng trừ bị Pháp, tất cả đặt dưới quyền chỉ huy của Tổng Tư lệnh Pháp. Quân số sẽ qui định như sau: Tại An Nam có 2 trung đoàn, mỗi trung đoàn 4,000 người; 2,000 binh sĩ bản xứ khác, và 2,000 binh sĩ Pháp. Tại Bắc Kỳ có 4 Trung đoàn, mỗi trung đoàn 4,000 người. Ngoài ra, có 4,000 lính bản xứ khác, và 12,000 binh sĩ Pháp. Người Pháp sẽ kiểm soát và chỉ huy một cách tuyệt đối việc thu thuế, sử dụng những lợi tức công thuộc Pháp, mà không thay đổi gì nền hành chính An Nam.

Ngân sách sẽ do chính phủ Bảo hộ thành lập, theo thứ tự sau: quan chức, phí tổn về quân sự bản xứ, kể cả cán bộ Pháp, chi phí về hành chính, chiến phí của đạo quân viễn chinh Pháp, và công chính. Thu nhập về quan thuế, bưu điện và điện tín sẽ bỏ vào quỹ Bảo hộ để lo trang trải phí tổn của các ngành này.

Triều đình trung ương của An Nam sẽ được tái thiết lập trên những căn bản sau:

1. Thọ Xuân Vương Miên Định (1810-1886), con thứ ba Nguyễn Phước Đảm, Chủ tịch Tôn nhân phủ, làm Phụ chính (Régent, tức Giám quốc).

2. Viện Cơ Mật gồm bốn [4] đại thần, do Nguyễn Văn Tường làm Viện trưởng; Nguyễn Hữu Độ, Đệ nhất Phó chủ tịch; Phan Đình Bình, Đệ nhị Phó Chủ tịch; Huỳnh Hữu Thường, Cơ mật đại thần, Tham tri bộ Hộ. Ngoài ra còn hai Tham biện là Hồ Lệ, nguyên Tham biện Thương Bạc, Tham tri bộ Lại; và Phạm Hữu Dụng, Biện lý Bộ Binh.

3. Triều đình rút còn năm [5] bộ: Bộ Lại do Tường kiêm quản; bộ Hộ, Phan Đình Bình; bộ Hình, Nguyễn Thành Ý; bộ Công, Châu Đình Kế; và bộ Lễ, Đặng Đức Địch. Bộ Binh bị giải tán, nhưng theo đề nghị của Tường, tạm giữ hai Biện lý Phạm Hữu Dụng và Trương Như Cương cùng một số quan lại để lo việc thành lập lính tập bản xứ.

4. Nội Các gồm Nguyễn Kham, Lê Trinh, Tạ Thúc Dĩnh; cả ba đều đã giữ chức vụ này dưới thời Nguyễn Phước Minh.

5. Bắc Kỳ: Nguyễn Hữu Độ được phong Võ Hiển Đại học sĩ, Kinh lược miền Bắc, kiêm Tổng đốc Hà Nội.

6. Pháp sẽ đặt cố vấn tại Bộ Hộ và Bộ Binh. Khâm sứ Pháp sẽ tham dự các phiên họp triều đình. Tổng Trú sứ có quyền triệu tập hội đồng triều đình bất cứ lúc nào, và trong trường hợp này, sẽ chủ tọa.

Ngay sau đó, Tường sai Nguyễn Thành Ý, Tôn Thất Phan và Võ Khoa đi Thanh Hoá, Nghệ An và Hà Tĩnh tìm cách dò đón vua.(41)

41. Procès-verbal d'une conférence tenue à la Légation de France, à Hué, le 30 Juillet 1885; SHAT (Vincennes), 10H xxx [21]; *DNTLCB*, V, VIII, 36: 1883-1885, 1976:234-35.

Miên Định còn cho lệnh các quan phải ra trình diện trong vòng 1 tháng, ai không tuân sẽ cách về dân tịch. Đồng thời Từ Dụ lại ra tuyên cáo kêu gọi Lương-Giáo ngừng chém giết lẫn nhau, và các tổ chức Cần Vương đừng nên mắc mưu gian thần Thuyết.(42)

42. Ibid., VIII, 36: 1883-1885, 1976:248, 244-46. Miên Định lúc nhỏ tên Yên. Mẹ họ Phạm, người huyện Tuy Viễn, Bình Định. Ngự tiền thân thần trong hai lễ phong vương của Nguyễn Phước Tuyên (Miên Tông) và Nguyễn Phước Thời (Hương Nhiệm). Pháp đặt làm Giám quốc từ tháng 7 tới tháng 9/1885. Chết năm 1886; *DNCBLT*, II:q.5 (1993); 3:82-95.

Tuy nhiên, Paris không chấp thuận Qui ước 30/7/1885. Ngày 5/8 Bộ Ngoại Giao Pháp gửi Tướng Campenon, Bộ trưởng Chiến tranh, một đề nghị như sau:

1. Đồng ý giảm quân Pháp, tăng cường lính bản xứ.
2. Về hành chính:
 - tôn trọng các cấu trúc hành chính tỉnh và xã cổ truyền.
 - dùng các trú sứ để kiểm soát.
 - không can thiệp vào vấn đề tư pháp.

Ngoài ra:

3. Không phá hủy kinh thành Huế mà để lại một chính phủ An Nam hầu dân chúng thấy có sự hiện hữu của một chính quyền hợp pháp [để chống lại phong trào Cần Vương].

4. Tiếp tục duy trì tình trạng "phụ chính" chuyên tiệp, và chỉ thay Nguyễn Phước Minh trong trường hợp đã chọn xong các Thượng thư. (43)

43. SHAT (Vincennes), 10H xxx [21].

Ngày 13/8/1885, nội dung công điện trên được viết thành lệnh chuyên cho de Courcy.

Một vấn đề không kém quan trọng là kho tàng triều Nguyễn. Ngoài số vàng bạc đã bí mật di chuyển ra Tân Sở từ năm 1884, ngày 5/7/1885, Tôn Thất Thuyết cũng mang theo được một số vàng bạc lớn. Pierre J Silvestre ước lượng lên tới 378,415,515 *francs* (khoảng 150 triệu Mỹ kim). Số còn lại, bị Pháp tịch thu. De Courcy muốn sử dụng kho tàng này cho việc chi phí của triều đình và lực lượng lính tập An Nam cùng lực lượng hải thuyền, nhưng ngày 28/10 Bộ Trưởng Chiến tranh cho lệnh trả thêm chi phí quân sự Pháp đã tiêu dùng, và trong 3 năm sắp tới. Còn lại chuẩn chi theo kế hoạch của Courcy.(44)

44. Charles Gosselin, người từng ở Quảng Bình trong hai năm 1887-1889, và thân cận với Ứng Lịch tại Alger năm 1895, tác giả phóng sự *L'Empire d'Annam [Đế quốc An Nam]*, ước lượng rằng Thuyết đã chôn dấu một số bạc trị giá khoảng 60,283,200 *francs*. Ngày 12/8/1895, Gosselin xin Bộ Thuộc Địa cho phép qua Quảng Bình đào tìm vàng; nhưng sứ mệnh này không thành; CAOM (Aix), GGI, 5963; Thư ngày 21/10/1885, Courcy gửi BT Chiến tranh, và tờ trình ngày 8/12/1885; SHAT (Vincennes), 10H xxx [43].

B. CUỘC TRUY KÍCH NGUYỄN PHƯỚC MINH:

Ngày 3/8/1885, mật báo Pháp được tin vua và Tôn Thất Thuyết xuất hiện ở vùng núi phía nam Quảng Bình. Hai ngày sau, de Courcy cho lệnh Trung tá Chaumont để lại hai đại đội ở Đồng Hới, và đích thân mang ba đại đội TQLC còn lại ra Vinh (tỉnh thành Nghệ An). Ngày 7/8, Pháp lại được tin Nguyễn Phước Minh đang ở vùng đèo Qui Hiệp, trên trục giao thông độc đạo giữa Lào và tây nam Hà Tĩnh.

Courcy bèn điều quân tới Thanh Hoá và Nghệ An để chốt chặn và lùng bắt. Ngày 8/8, quân Pháp chiếm tỉnh thành Thanh Hoá. Hai ngày sau, 10/8, cánh quân

Chaumont chiếm Vinh không một tiếng súng. Qua ngày 13/8, Tướng Prud'homme sai Trung tá Pernot đưa quân xuống tàu ở Thuận An để ra Thanh Hoá. Tuy nhiên, tin tức về Nguyễn Phước Minh bỗng mất chính xác.

Thoạt tiên, Pernot được tin vua đã chạy ra Lèn Ru(?), cách Thanh Hoá khoảng 30 cây số. Nhưng tin này không đúng. Ngày 5/9, Tướng Warnet, Tham mưu trưởng của de Courcy, được tin Nguyễn Phước Minh xuất hiện trong khu vực Cầu Phon, gần khúc quẹo phía nam của sông Đà (Noire), và Phụ chính Thuyết đã sai một cánh quân đi từ Đồng Văn, tây nam Hưng Hoá, tới Lào Kay để liên lạc Lưu Vĩnh Phúc. Vua Nguyễn Phước Minh, vẫn theo nguồn tin Warnet nhận được, đang bệnh nặng vì quá lao khổ. Tin này cũng không đúng. Ba ngày sau, 8/9, Pernot mới được tin chính xác hơn là Nguyễn Phước Minh đang ở vùng rừng núi Hương Khê, phía tây Hà Tĩnh, với khoảng 500 quân. Vua đang gặp khó khăn về tiếp vận, và cho lệnh Hà Tĩnh tiếp tế lương thực cùng tiền bạc. Một võ quan Việt tại Hà Tĩnh cũng báo cáo tương tự.(45)

45. Báo cáo ngày 13/9/1885, Courcy gửi BT Chiến tranh; SHAT (Vincennes), 10H xxx [21].

Thực ra, Nguyễn Phước Minh đang được Nguyễn Chính đón về sơn phòng Hà Tĩnh. Cuộc hành trình từ Tân Sở tới căn cứ này cực kỳ gian khổ, vì đường sá quanh co, núi khe hiểm trở, ngày đi được không quá 10 dặm, quân sĩ không ngớt bị độc khí chết và đói. Khi đến đèo Qui Hợp (thuộc huyện Hương Khê) quân sĩ chỉ còn hơn 100 người. Tuy nhiên, có phần an ủi là rất nhiều thân hào, nhân sĩ lũ lượt tìm về bái yết và nhận lệnh, vì đã được Hịch Cần Vương ngày 13/7/1885. Trong số những nhân vật quan trọng có cựu Ngự sử Phan Đình Phùng—người từng bị Thuyết bắt giam và đuổi về quê, rồi cử làm Tham biện sơn phòng Hà Tĩnh (Phạm Trọng Mưu, tiến sĩ năm 1879, là Phó sơn phòng). Điều khiến thất vọng nhất là ít ngày sau, khi hộ tống xa giá rời sơn phòng, Nguyễn Chính âm thầm bỏ về đóng quân ở Nghệ An, và rồi qui phục Pháp.(46) Thuyết phải dẫn Nguyễn Phước Minh lên vùng rừng núi, lập chiến khu trong địa phận người Mường.

46. *ĐNTLCB*, V, VIII, 36: 1883-1885, 1976:184, 247, & VI, I, 37:1885-1886, 1977:43-4.

Trong khi đó, tại các địa phương, hỗn loạn bùng nổ khắp nơi. Toàn cõi Đại Nam, kể cả một số địa phận ở Nam Kỳ, nhất loạt nổi lên chống Pháp. Phong trào này thường được mệnh danh là phong trào Cần Vương.

C. ĐỢT SÓNG CẦN VƯƠNG SƠ KHỞI:

Hịch Cần Vương ngày 13/7/1885—và đặc biệt mật lệnh của Tôn Thất Thuyết kêu gọi các thân hào nhân sĩ nổi lên trừng trị giáo dân Ki-tô—khiến một phong trào "kháng Pháp, tả đạo" dậy khởi khắp nơi trong ba năm 1885 và 1888.

Địa phương đầu tiên hưởng ứng hịch Cần Vương là phủ Quảng Ngãi thuộc Nam trực.⁽⁴⁷⁾ Ngày 13/7, một nhóm cựu quan ở Hương Bình, Bình Sơn, do Lê Trung Đình (hoặc Đĩnh) cầm đầu, tụ tập được 3,000 hương binh, chiếm phủ thành Quảng Ngãi. Họ muốn tôn Tuy Lý huyện công Miên Trinh, con thứ 11 Nguyễn Phước Đảm, làm Phụ chính. Miên Trinh cáo bệnh không tham gia. Nguyễn Thân, Tiểu phòng sứ Quảng Ngãi và Bình Định, sai Đình Hội mang 900 biên binh tới đánh, chiếm lại được thành ngày 16/7. 11 lãnh tụ Cần vương bị giết. Thân và Hội đều được trọng thưởng và gia tăng quan chức. Sau khi rút khỏi phủ thành, và bị một đạo quân đến từ Bình Định truy kích, nhóm nghĩa quân Quảng Ngãi kéo đến những xã thôn Ki-tô lân cận, thiêu đốt nhà cửa, chém giết giáo dân.

47. Hầu hết những chi tiết trong đoạn này dựa theo báo cáo ngày 2/8/1885 và 13/9/1885, Courcy gửi BT Chiến tranh; SHAT (Vincennes), 10H xxx [21]; và, *DNTLCB*, V, VIII, 36:1883-1885, 1976:237-40.

Phong trào này bành trướng rất nhanh sang Bình Định. Ngày 6/8, tại Huế de Champeaux nhận được báo cáo của Công sứ Qui Nhơn, cho biết khoảng 3,000 giáo dân cùng các nhà truyền giáo và linh mục bản xứ kéo về tị nạn tại khu nương địa. Hôm sau, Giám mục D F Van Kamelhecke (1839-1901) thuộc giáo phận Đường Trong Tây, phao tin quân Cần Vương đã chiếm thành Bình Định, còn giết chết 5 giáo sĩ Pháp, và đốt cháy chủng viện Qui Nhơn. Ngày 7/8, Tướng Prud'homme và de Champeaux thân hành đến Qui Nhơn thị sát, và khẳng

định tin tình báo khá chính xác: Khoảng 7 tới 8,000 giáo dân tị nạn quanh tòa trú sứ Pháp. Trở lại Huế, Prud'homme gửi một tiểu đội TQLC tới Qui Nhơn. Sự xuất hiện của TQLC Pháp cùng hai chiến hạm *Lutin* và *Lion* ngoài khơi khiến tình hình tạm thời lắng dịu.

Thời gian này, quân Pháp bị bệnh thời khí rất nhiều. Khoảng 500 quân nhân đã chết hay phải hồi hương vì dịch tả cùng các bệnh khác. Trong khi đó, việc chích ngừa không công hiệu. Ngày 13/8, Roussel de Courcy phải tạm thời đình chỉ những cuộc hành quân ra ngoài khu vực đã chiếm đóng, và xin Paris tăng viện.(48)

48. Nhật ký hành quân trong SHAT (Vincennes), 10H xxx [2]; và Thư ngày 28/9/1885, F M Geffroy gửi Giám mục Qui Nhơn; ASME (Paris), vol. 751, số 62; CAOM (Aix), Amiraux 11782. Sẽ dẫn: Thư Geffroy ngày 28/9/1885.

Ngày 20/7/1885, de Courcy cũng đã xin thay tân Trung tướng Thủy Quân Lục Chiến Brière de l'Isle bằng Tướng E Jamont, nhưng ngày 5/10/1885, Brière de l'Isle mới rời Bắc Kỳ.

D. SỰ THẤT BẠI CỦA THÍ NGHIỆM NGUYỄN VĂN TƯỜNG (7-8/1885):

Trong những tháng đầu Hè 1885, tình trạng cả Bắc Kỳ lẫn An Nam đều hỗn loạn. Cuộc xuất giá của Nguyễn Phước Minh và hịch Cần Vương đặt Roussel de Courcy cùng quan chức Pháp vào một tình trạng lúng túng. Trước hết, áp lực tranh cử ở Pháp vào tháng 10/1885 sắp tới khiến cả Bộ Ngoại Giao lẫn Bộ Chiến Tranh đều tìm cách giới hạn và kiểm soát những hậu quả chính trị của biến cố Huế, không muốn lôi kéo sự chú ý của quần chúng Pháp. Bởi thế, Paris chỉ thị Roussel de Courcy phải tiếp tục duy trì thí nghiệm Nguyễn Văn Tường, chờ ngày Nguyễn Phước Minh hồi cung. Nhưng sau hơn một tháng mà Tường chưa chứng tỏ dấu hiệu nào sẽ đón được Nguyễn Phước Minh, và cũng không thể dẹp yên được phong trào Cần Vương.

Cá nhân Phụ chính Tường cũng lắm kẻ thù, đặc biệt là Giám mục Puginier và Nguyễn Hữu Độ, người "không có phong độ đại thần" nhưng "ngoan ngoan" [*docile*], được các giới chức Pháp hoàn toàn tin cậy.(49)

49. Thư ngày 15/4/1886, Warnet gửi Tổng Trú sứ [Bert]; SHAT (Vincennes), 10H xxx [44].

Puginier, qua những thư riêng “thẳng thắn, không qianh co,” tìm đủ cách thuyết phục de Courcy việc sử dụng Nguyễn Văn Tường là một sai lầm nghiêm trọng. Theo Puginier, cuộc tấn công đêm 4 rạng 5/7/1885 không chỉ do Đệ nhất Phụ chính Thuyết mưu định, vì Thuyết không đủ ảnh hưởng hay quyền lực để thực hiện một kế hoạch quan trọng như vậy. Puginier tin rằng cả hai Phụ chính chủ mưu cuộc tấn công, với sự thỏa thuận của triều thần. Họ tin rằng sẽ chiến thắng hoặc gây thiệt hại lớn cho quân Pháp. Chỉ sau khi đã thất bại, họ mới bỏ chạy. Chính vào lúc này, Đệ nhất Phụ chính Tường xuất hiện, và bằng thủ đoạn xảo quyệt quen thuộc, Tường đối trá với de Courcy là không hề biết hay tham dự vào cuộc tấn công. Hai phụ chính Tường và Thuyết vốn chẳng ưa nhau, Puginier tiếp, nhưng vì mục đích chung chống Pháp, họ đã liên kết. Từ lâu Tường muốn loại Thuyết, nhưng không dễ thực hiện. Nhân cơ hội này, Tường muốn trút mọi trách nhiệm cho Thuyết để thu tóm quyền lực, qua danh nghĩa hoàng tộc. Dưới mắt Puginier, Tường là một đại gian hùng, kẻ thù không đội trời chung của Pháp. Puginier nhấn mạnh:

Tướng quân chắc biết khá rõ ông Đệ nhất Phụ chính [Nguyễn Văn Tường], và sẽ không bị ông ta bịp bợm về những lời cam đoan vô tội hay thiện chí. Ông ta là kẻ thù của nước Pháp, kẻ thù hàng đầu, nguy hiểm nhất và không thể khoan nhượng nhất tại An Nam.

["C'est l'ennemi de la France, le plus grand, le plus dangereux et le plus irréconciliable qu'il y ait dans tout l'Annam. C'est lui qui est la cause principale de toute difficultés, de tous les échecs politiques que la France a essuyés dans ce pays depuis 1873. Il est aussi la cause efficace de tous les malheurs survenus depuis cette époque, et de la ruine de l'Annam qu'il a compromis par sa politique de résistance continuelle et en tous points. Sa haine envers la France lui a fait commettre les plus graves imprudences."]

Không thể thành công nếu ký kết một cách nghiêm túc, lâu dài với con người chẳng có nguyên

tắc, vô lương tâm và không có cả liêm sỉ, con người lúc nào cũng đặt lên hàng đầu quyền lợi bản thân và để thống trị [*vous ne réussirez jamais à conclure quelque chose de bien sérieux, de durable avec cet homme sans principes, sans conscience et même sans dignité, qui ne cherche avant tout que ses propres intérêts et à dominer*]. Khi y rơi vào tình trạng nguy hiểm, y sẽ tạo cho Tướng quân mọi thứ hy vọng: những lời thề thốt [*protestations*] và hứa hẹn, nhưng tất cả chỉ là giả dối và ảo tưởng. Khi mà tình hình đã ổn định và sự nguy hiểm đã giảm bớt cho dân An-nam-mít và đặc biệt là cho cá nhân y, y sẽ trở lại với *sự táo bạo* [*son audace*], *sự tráo trở, lật lọng* [*sa duplicité*], và ông ta sẽ bắt đầu âm thầm tìm cách chống lại nước Pháp. Đó là cách ông ta đã hành động suốt mười hai năm qua đối với nước Pháp.

Cả hai Phụ chính đại thần đều thù nghịch với Tướng quân. Đệ nhị Phụ chính, Tôn Thất Thuyết, là người nóng nảy [*furieux*], nhưng không nguy hiểm bằng Nguyễn Văn Tường. Nhân vật sau này là một tay chính khách xảo quyệt [*le rusé politique*], con người của thủ đoạn [*homme à expédients*], với ông ta mọi phương tiện đều tốt để đạt mục tiêu. Hai Phụ chính đều không ưa nhau; nhưng, vì họ là những người quyền thế nhất, nên họ đã hòa hợp với nhau cho tới ngày họ cần để chống lại Pháp. Nguyễn Văn Tường lúc này đang lợi dụng những biến cố vừa qua để trút mọi trách nhiệm lên Tôn Thất Thuyết.

Tướng quân đừng hy vọng gì kéo Nguyễn Văn Tường về phía người Pháp, ở vị thế hiện tại, ông ta tìm mọi cách chống lại ảnh hưởng và quyền lợi của nước Pháp. Mù lòa vì tham vọng và cực kỳ khéo léo, ông ta sẽ dùng tất cả mọi phương tiện, kể cả những phương tiện thiếu lương thiện, để chống lại và cố gắng thay đổi tình trạng mà ông ta cảm thấy quá nặng nề và đau đớn.

Tin Nguyễn Văn Tường đầu thú tạo nên một phản ứng đau xót [*pénible*], xấu [*mauvais*] và không thiện cảm [*défavorable*] đối với ảnh hưởng nước Pháp. Dân chúng và các quan lại cảm thấy chán nản vì sợ rằng tình thế thay vì cải thiện sẽ còn tệ hại hơn trước. Dân An-nam-mít không muốn thấy tên

Tường bên cạnh tên de Courcy trong bản tuyên cáo chung [sắp được công bố].

Yêu cầu de Courcy loại bỏ ngay con người nguy hại cho nước Pháp, cho chính quê hương của ông ta, và cũng bao người lương thiện [*nuisible à la France, à son pays et nuisible aussi à tant d'honnêtes gens*].

Yêu cầu nên giải quyết vấn đề An Nam, Bắc Kỳ và Nam Kỳ một cách chậm rãi. (50)

50. Thư ngày 17/7/1885, Puginier gửi Roussel de Courcy; (ASME [Paris], vol. 816, pp 46ff ; Jean Dupuis, *Le Tonkin de 1872 à 1886* (Paris: 1910), pp 546-47.

Sự thù hận nung nấu từ giữa thập niên 1870 khiến Puginier chỉ còn thấy ở Tường và Thuyết những tham vọng quyền lợi bản thân, mà tăng lời và giảm thiểu khía cạnh ái quốc của hai Phụ chính cũng như giai cấp sĩ phu.(51)

51. Thời gian này các giáo sĩ và giới thông ngôn, lính tập còn lưu truyền bài về lãng nhục Tường "gian," Thuyết "ngu." Hiện nay, con cháu những thành phần trung gian bản xứ trên thỉnh thoảng còn lập lại bài về này để bảo vệ và ca ngợi sự nghiệp tổ tiên họ. Kiểu “đây vua không Khả” — dù thực tế, Khả chỉ vận động đòi Pháp “trả lại một ông vua,” tức duy trì chế độ quân chủ biểu kiến, vô quyền lực, cho các đại thần Ki-tô khuynh đảo. Khỏi văn sử cổ điển mới chỉ có Cao Văn Thuần và David G Marr đề cập đến việc này; nhưng chưa hoàn toàn chính xác. Vì chưa được tham khảo văn khố Hội truyền giáo.

Thứ Hai, 20/7/1885, Puginier viết thư thứ hai cho de Courcy “nói thẳng, không quanh co” [*franchement, sans détours*] về tình hình Bắc Kỳ.

Cả hai phụ chính đều tham dự việc suy tính, quyết định, và chuẩn bị cuộc tấn công rạng sáng ngày 5/7/1885, với sự đồng ý của cả triều đình. Việc Tường trút mọi trách nhiệm cho Thuyết “hoàn toàn sai và không xứng đáng với một nhân vật có giá trị.” Tường chỉ ngã theo [se prêter provisoirement à] de Courcy vì quyền lợi cá nhân và để thực hiện sự

thù ghét nước Pháp. Tường dùng mọi thủ đoạn để áp đặt và thống trị các đại diện của nước Pháp. Con người cao ngạo này coi thường các đại diện Pháp; đối xử với họ như những đứa trẻ làm chính trị. Nếu giữ Tường là đang nuôi dưỡng một kẻ thù nguy hiểm nhất. Giữ Tường là một chiến thắng cho chính nghĩa An-nam-mít, và với Tướng quân là sự mất mát lòng kính trọng và tin tưởng của tất cả những người muốn theo Pháp. Giữ Tường là một ngọn núi của những sự khó khăn rối rít [inextricables], những xung khắc [tiraillements] liên lỷ và nhức đầu với các thuộc cấp của Tướng quân phải làm việc với ông ta, và ngay chính Tướng quân; đó là sự giảm thiểu lớn lao quyền lực và uy thế của nước Pháp tại An Nam, là sự mất mát bao nhiêu máu Pháp đổ xuống đất Bắc Kỳ và An-Nam, bao nhiêu tiền của chiến phí.

Giữ Tường sẽ đưa quân Cờ Đen và những phi đảng Tàu đông đảo.

Giữ Tường là làm hại ngay chính bản thân de Courcy.

Nhận xét của Puginier là dựa theo kinh nghiệm bản thân và quá khứ. (51)

51. ASME [Paris], vol. 816, doc. 46.

Trước áp lực của các giáo sĩ Pháp, cùng sự cố vấn của Độ và Bình, ngày 20/8 de Courcy bắt đầu xin thay Nguyễn Phước Minh bằng Hoàng tử Chánh Mông, tức Ứng Kỳ. Sau cuộc tấn công Pháp của Thuyết, Ứng Kỳ đi tản khỏi kinh thành, rồi tìm đến Palasne de Champeaux xin che chở. Tuy nhiên, de Courcy vẫn hy vọng sẽ đưa được Nguyễn Phước Minh hồi cung. Khi giải pháp Nguyễn Phước Minh đã trở thành vô vọng, nhiều quan chức—đặc biệt là Từ Dũ Thái Hoàng Thái hậu—muốn lập con Ứng Chơn để bù đắp cho cái chết bi thảm của Ứng Chơn trong tay hai Phụ chính Tường và Thuyết, nhưng Nguyễn Hữu Độ muốn tôn lập Ứng Kỳ, với chiêu bài đích truyền từ Nguyễn Phước Thời. Chi tiết này chỉ được đưa ra ánh sáng khi Nguyễn Hữu Độ muốn thanh trừng Phan Đình Bình năm 1888 (52)—nhưng nó khiến các sử gia chân chính cần đặc biệt chú ý đến sự tranh chấp gay gắt giữa các hệ phái Hoàng tộc tại Đông Nam Á nói riêng, Á Châu nói chung.

52. *DNTLCB*, VI, VIII, 38: 1886-1888, 1978:23-24.

Trong vòng 80 năm tương đối tự chủ của triều Nguyễn, đã xảy ra ít nhất ba vụ tranh chấp ngôi vua, tức việc chuyển chính thống từ dòng dõi Thái tử Cảnh qua Nguyễn Phước Đảm (1815-1849), từ Hường Bảo xuống Nguyễn Phước Thời (10/11/1847-19/7/1883), và từ Ứng Chơn sang Nguyễn Phước Thăng (23-30/7/1883). Rồi ngay sau khi thụ Thiên Mệnh Đại Pháp, cuộc tranh chấp giữa hai anh em Nguyễn Phước Biện và Nguyễn Phước Minh cũng đầy thủ đoạn cay đắng.

Trong thư thứ ba gửi de Courcy ngày 25/8/1885, Puginier giáng thêm những nhát búa thù hận: Một người đáng tin cậy, có mặt trong đoàn hầu cận Nguyễn Phước Minh [Hàm Nghi], khẳng định rằng sáng ngày 5/7/1885, Tường đã đi tìm ẩn tẩn và dẫn vua khỏi cung vào khoảng 6 giờ sáng. Tường cùng đi với hai võ quan, một số quan trung cấp và lính cận vệ. Tháp tùng vua có Từ Dũ Thái Hoàng Thái hậu, hai Thái hậu (vợ Nguyễn Phước Thời) và một số phi nữ, cung tần. Trong khi đó Thuyết cố gắng cầm cự cho vua chạy thoát, rồi bỏ chạy lúc 6G20, tới Trường Thi, phía Nam kinh thành khoảng một dặm, gặp vua. Tường thì đã bỏ đi đầu thú.

Các quan lại mà Puginier tiếp xúc đều đồng ý rằng Tường là nguồn khó khăn bất tận cho nước Pháp, triều Huế và sự bất hạnh cho toàn thể dân chúng An-nam-mít. Theo Puginier, không thể thay đổi chính sách của Nguyễn Văn Tường.

Không những chỉ mắc tội với nước Pháp, Tường còn là kẻ giết vua. Vua Hiệp Hòa [Nguyễn Phước Thăng] đã bị hai Phụ chính giết vì không theo chính sách thù nghịch của họ mà lại muốn tôn trọng hòa ước với Harmand.

Tường còn là kẻ giết hại giáo dân Ki-tô tại giáo phận Hà Nội năm 1874, tiếp theo cái chết của Garnier và việc triệt thoái Hà Nội của quân Pháp. Cũng chính ông ta điều khiển cuộc tàn sát giáo dân ở Nghệ An. Tháng 12/1883, sau khi xúi dục việc tàn sát giáo dân ở Huế, và một tháng sau, vào tháng 1/1884 ở Hà Nội. Chẳng có gì để nghi hoặc rằng chính y là tác giả những cuộc thảm sát giáo sĩ Pháp, giáo mục bản xứ, thầy kẻ giảng và nhiều ngàn giáo dân Ki-tô. Trên chục ngàn họ đạo đã bị cướp bóc và đốt phá do những lệnh bí mật mà

ông ta đã truyền xuống do lòng thù ghét đạo Ki-tô và nước Pháp. Trên thế giới này hiếm có người đã phạm vào những tội ác nghiêm trọng như Phụ chính Tường.

Thật là một sự xấu hổ cho nước Pháp, An-Nam và nhân loại nếu con người như thế vẫn còn trên quyền lực; và, xin hãy cho phép tôi thêm vào một cách đơn giản, chẳng lẽ Tướng quân không sợ rằng **lịch sử, vốn tường tận mọi việc, sẽ chẳng có dung thứ nào cho Tướng quân nếu Tướng quân giữ ông ta ở địa vị cao**. Hiện nay, tình thế đã đổi khác. Phải loại bỏ Tường để thành lập một triều đình ít thù nghịch với Pháp hơn.

Cuối thư, Giám Mục Puginier—người sẽ được tạc tượng và đặt tên cho công viên đối diện Phủ Thống sứ—yêu cầu de Courcy giữ bí mật những cảm nghĩ tội phạm, vô lương tâm của mình. (53)

53. ASME (Paris), vol. 816, pp 46ff.

Trong báo cáo ngày 25/8/1885, Rheinart cũng nhận định như sau về Tường:

"Một người có giá trị lớn, thông minh, rất lịch thiệp, đầy nhiệt tình và rất xảo quyệt. Tuy nhiên ông ta không có quan điểm rộng rãi, và có những ý nghĩ khá chật hẹp [và,] Tường là một thứ "kẻ thù không đội trời chung" của Pháp. [un homme d'une très grande valeur, intelligent, fort habile, énergique et très fourbe. *Mais il n'a pas de largeur de vues, et il a des idées quelque peu étroites;*"] (*ennemi irréconciliable*)" (54)

54. SHAT (Vincennes), 10H xxx [3/d 8], p 5.

Ngày 6/9/1885, Nguyễn Văn Tường bị đày đi Côn Lôn. Hơn hai tháng sau, ngày 23/11, Phụ chính Tường bị đày đi Tahiti. Tháng 2/1886, tới Papeete và từ trần lúc 4G30 ngày 30/7/1886 vì ung thư cuống họng. Cuối năm 1886, xác bị hỏa thiêu, đưa về nước. (55)

55. *Journal Officiel de Tahiti*, 5/8/1886, p 202; dẫn trong Adolphe Delvaux, "La Mort de Nguyen Van Tuong, Ancien Régent d'Annam;" *BAVH*, No. 4 (1923), pp 427-32 [tr.430-32 [có giấy khai tử]]

Giữa lúc Paris chưa có quyết định, phong trào Cần Vương tiếp tục lan rộng. Tại Bình Định, quân Cần Vương chia nhau tổ chức phòng vệ từ Qui Nhơn tới

chân núi và chốt chặn các đường đỉnh và đèo từ cửa biển Qui Nhơn ra tỉnh thành. Được tin trên ngày 26/8, ngay hôm sau Courcy cưỡi tàu *Clôcherie* vào Qui Nhơn, mang theo một đại đội lính tập Bắc Kỳ. Ngày 28/8, Prud'homme cũng đưa thêm một đại đội TQLC và một trung đội pháo tới tăng viện. Ba ngày sau, cánh quân Prud'homme giải tỏa xong các chướng ngại vật quanh Qui Nhơn. Trong hai ngày kế tiếp, Prud'homme phá được hai chốt chặn trên đường ra Bình Định. Sáng ngày 3/9, khi thấy bóng quân Pháp, Tổng đốc Bình Định mở cửa thành đón tiếp. Theo tình quan này, thoát tiên quân Cần Vương chỉ chống giáo dân Ki-tô, sau mới đổi sang chống Pháp. De Champeaux cho rằng phần lỗi ở thái độ khiêu khích của các giáo sĩ và giáo dân (như phao tin mất thành Bình Định). Nhưng de Courcy chia xẻ quan điểm của Puginier, kết luận rằng quân Cần Vương vốn sẵn thù hận Pháp. Bởi thế, de Courcy cho lệnh trừng phạt nặng nề, bất kể nghi can hay chính phạm. Quan trọng hơn cả là quyết định của de Courcy trên số mệnh Nguyễn Văn Tường. Ngày 30/8, de Courcy lại xin thay Nguyễn Phước Minh bằng Ứng Kỳ.

Ngày 4/9, khi về tới Huế, de Courcy được tin quân Cần Vương đã chiếm hai thành Quảng Nam và Quảng Trị. Diễn biến cũng tương tự như ở Qui Nhơn: trước hết là sự xung đột giữa dân lương và giáo, biến thành những cuộc tàn sát, và rồi công khai nội dậy. De Courcy bèn điều 200 TQLC Pháp vào tái chiếm thành Quảng Nam; và cho lệnh trừng phạt nặng nề, bất kể chính phạm hay chỉ nghi can. Đồng thời phái một đại đội lạp-binh (*chasseurs à pied*) ra tái chiếm Quảng Trị ngày 10/9. Sau đó, Courcy cho tăng viện thêm một đại đội Bắc Kỳ từ Đồng Hới vào. Khâm sai Chu Đình Kế và Hồ Lệ, trên đường từ Bình Định về kinh, được lệnh ghé Quảng Nam ổn định tình thế. Hồ Lệ được cử làm tuần phủ với Võ Xuân Cơ và Lê Văn Đạo phụ tá. De Courcy còn tăng cường 3 chiến hạm *Hugon*, *Comète* và *Lutin* cho Đà Nẵng và hai tàu *Chasseur*, *Lion* ở Qui Nhơn để phòng vệ duyên hải, đồng thời tăng cường hỏa lực cho bộ binh. Ngoài ra, chỉ định Tướng Prud'homme ở lại Huế hầu lo việc đánh dẹp. Cách nào đi nữa, số phận của Nguyễn Văn Tường đã định.

III. THÍ NGHIỆM NGUYỄN PHƯỚC BIỆN (19/9/1885-28/1/1889):

Ứng Kỹ hay Đường (1863-1889), còn được biết như Mệ Trú (Triêu?), là con nuôi thứ hai Nguyễn Phước Thời [Hường Nhiệm]. Trong di chiếu ngày 17/7/1883, Nguyễn Phước Thời không dấu sự thất vọng về tâm thuật Ứng Kỹ. Dưới triều Nguyễn Phước Minh, Ứng Kỹ cũng bị Tôn Thất Thuyết và Phạm Thân Duật giáng xuống tước hầu vì tội vắng mặt khỏi phủ 5 ngày.⁽⁵³⁾ Khi kinh thành biến loạn Ứng Kỹ, đã 22 tuổi, phiêu bạt ra ngoài ít lâu, rồi xin yết kiến de Courcy. De Courcy không tiếp, nhưng Palasne de Champeaux cho Kỹ tạm trú trong tòa Khâm một thời gian.

Tháng 7/1885, nhân dịp được Pháp đưa về Huế phụ tá Nguyễn Văn Tường, Nguyễn Hữu Độ muốn lập Ứng Kỹ. Dù được Tường nâng đỡ dưới triều Nguyễn Phước Thời, Độ muốn nhân dịp này khuynh đảo triều đình và giải quyết một số thù hận cũ. Nguyên từ đầu thập niên 1880, Tường và Thuyết từng chê bai Độ là loại người "theo gió chuyển buồm," dựa vào thế lực Pháp và Puginier để lộng hành ở miền Bắc. Có lần, Tường và Thuyết đã hặc tội Độ lạm quyền bổ nhiệm Hoàng Cao Khải làm quyền Tuần phủ Lạng Sơn, và Nguyễn Huy Lân, quyền Án sát, trong khi vùng cai quản của Độ giới hạn trong hai tỉnh Hà Nội và Bắc Ninh. Hiềm khích mới nhất là việc nhóm Tường-Thuyết quở trách Độ tội xây miếu thờ tổ tiên.⁽⁵⁴⁾ Sở dĩ Độ còn giữ được chức vụ—và mạng sống—chỉ nhờ lòng trung thành tuyệt đối với Pháp và giao tình với các giáo sĩ Ki-tô. Bởi thế, sau khi gặp Tường ở Nha Thương Bạc, Độ từng đập bàn, to tiếng bài bác ý đưa Nguyễn Phước Minh trở lại ngôi vàng. De Champeaux còn ủng hộ Tường, chống lại áp lực của Puginier đòi loại bỏ tất cả các quan lại cũ, nên gửi Độ trở lại Bắc Kỳ làm quyền Kinh lược sứ. Tại đây, Độ tìm được một đồng minh là Phan Đình Bình, cha vợ của cả Ứng Chơn lẫn Ứng Kỹ, trong kế hoạch phế Nguyễn Phước Minh, lập vua mới.

54. *DNTLCB*, V, VI, 36:1883-1885, 1976:180; VII, *Ibid.*, 1976:210-211, 213-214.

Trong khi đó, trước viễn ảnh Nguyễn Phước Minh sẽ chẳng bao giờ trở lại, Nguyễn Văn Tường đòi ý, cho

đón Ứng Kỳ về ở phủ đệ Tĩnh Gia quận công như một lá bài dự bị. Miên Định cũng đồng ý. Nhưng de Courcy cảm thấy đã quá đủ với thí nghiệm Tường. Ngày 20/8, rồi 30/8, de Courcy hai lần tiến cử Ứng Kỳ với Paris. Đồng thời cho Độ và Bình từ Bắc về Huế để thay Tường. Ngày 4/9, de Courcy trở lại Huế. Hai ngày sau, 6/9, Courcy bắt Tường giải vào Gia Định. Ngày này, Độ và Bình cũng về tới Huế. Độ được giao chức Cơ mật viện trưởng, trong khi Bình làm Thượng thư bộ Hộ, sau đổi nắm bộ Lại.(55)

55. Ibid., V, VIII, 36:1883-1885, 1976:247; & VI, I, 37: 1885-1886, 1977:23. Vũ Văn Báo làm Tổng đốc Định-An; Nguyễn Thành Ý làm Tổng đốc Hải-An; Hoàng Hữu Thường làm Hộ bộ hữu tham tri, sung Cơ Mật viện; Ibid., VIII, 36:1883-1885, 1976:248.

Ngày 9/9, Paris mới chấp thuận lập Ứng Kỳ. Ngày này, de Courcy tuyên bố sẽ lập một hoàng tử "đích truyền" (légitime).(56) Ba ngày sau, 12/9, Từ Dụ—nhân vật quyền thế nhất Hoàng tộc—ra tuyên cáo về việc lập vua mới. Từ Dụ lại lên án "nghịch thần" Thuyết cưỡng ép ấu vương khỏi hoàng thành, phá hoại giao tình bảo hộ Pháp-Việt đã có trên 20 năm. May nhờ chính phủ Bảo hộ đồng ý cho vua tiếp tục cai trị, và triều đình vẫn hoạt động như cũ, dưới quyền Giám quốc Miên Định. Nhưng mới đây chính phủ Pháp gửi điện văn yêu cầu không nên để trống ngôi vua quá lâu. Sau khi họp với de Courcy và Champeaux, nhóm Miên Định, Độ, Bình, cùng toàn thể các quan đã yêu cầu Từ Dụ lập Ứng "Đậu" (Kỹ)—tức Kiên Giang Quận Công, con thứ hai của Nguyễn Phước Thời, để lập mối "trung hưng." Phần Nguyễn Phước Minh, nếu trở lại, sẽ được tước Công và cho giữ gìn hương hỏa của Hường Cai.(57)

56. SHAT (Vincennes), 10H xxx [21]; *DNCBLT*, II, q3 (1993), 3:61.

57. *DNTLCB*, V, VIII, 36:1883-1885, 1976:244-6, 249-51. Bản dịch Pháp ngữ tuyên cáo của Từ Dụ có thể tìm thấy trong SHAT (Vincennes), 10H xxx [43].

Tám giờ sáng ngày 14/9, Hoàng tử Kỳ đi thuyền qua sông Hương để được phong vương. De Champeaux

đón tự quân ở bờ sông, dẫn vào tòa Khâm cách đó khoảng 100 thước. Tại đây, Roussel de Courcy tuyên bố rất hân hạnh được đặt lên ngai một hoàng tử chính thống, có tinh thần hiếu hòa, và hiểu rõ sự cần thiết của nền đô hộ Pháp cho tương lai phú cường của vương quốc An-nam. Trong phần đáp từ, Ứng Kỳ hân hoan lặp lại nhiều lần rằng tương lai An Nam tuyệt đối tùy thuộc vào nước Pháp, và cảm tạ sự rộng lượng mà người Pháp đã đối xử với dân tộc Việt sau khi xảy ra cuộc tấn công "hèn nhát" (*lache*) của Thuyết. Sau đó de Courcy và de Champeaux đưa tự quân trở lại điện Thái Hòa, ở đó chỉ có sĩ quan Pháp hiện diện. Tại căn phòng rộng rãi này, đích thân Trung tá Metzinger, Tiểu đoàn trưởng TĐ 3 Zouaves, đã ra công thu góp một số món trân quý và họa phẩm bị mất cắp, sắp xếp, trang trí lại suốt hai tháng qua. Tự quân tuyên bố với de Courcy—nếu tin được de Courcy—rằng, dưới mắt vua, những châu báu, kho tàng chỉ thứ yếu, tình bạn và sự trợ giúp của nước Pháp còn trân quý hơn.(57) Năm ngày sau, 19/9, Ứng Kỳ chính thức đăng quang, lấy ngày 1/10 Ất Dậu tức 7/11/1885 làm ngày 1/10 Đồng Khánh nguyên niên. Vua được ban tên thánh là Biện.(59)

58. Báo cáo ngày 14/9/1885, Courcy gửi Bộ trưởng Chiến tranh; SHAT (Vincennes), 10H 21. Xem thêm báo cáo ngày 26/11/1906; CAOM (Aix), GGI, dossier 9577. Về vấn đề kho tàng bị thất thoát, xem thêm lời khiếu nại của Đồng Khánh với Constans ngày 3/8/1888--về chuỗi ngọc làm từ đời Gia Long đến đời Tự Đức mới hoàn thành, và thanh kiếm chạm ngọc của Gia Long--trong chú 30 supra.

59. *DNTLCB*, VI, I, 37: 1885-1886, 1977:23-24, 28. Chữ Biện, trên là "nhật," giữa chữ "mỗ," dưới chữ "cháp." Tháng 11/1885, theo lời trình của Cao Hữu Sung, đổi tiếng "Cai tổng" thành "Chánh tổng" vì kiêng húy Hường Cai, cha ruột vua; *Ibid.*, 37: 1885-1886, 1977:74. Một số địa danh có tên "đường" cũng bị đổi để tránh phạm húy.

Vừa lên ngôi Nguyễn Phước Biện đã vội viết thư cho "Đại Hoàng Đế" Pháp, hai lần "kính tạ" "on to" "bảo hộ tôn xâ" Đại Nam. Vua qui mọi trách nhiệm cho Tường và Thuyết **"giả mạo lòng quyền của nước, tự ý làm bậy."** Để báo đáp cái ơn "bảo hộ," Nguyễn Phước

Biện khẳng định, "nước tôi xin nhận quý quốc là thượng quốc," và xin phong tặng de Courcy tước Bảo hộ quận vương, Khâm sứ Palasne de Champeaux tước Bảo hộ công.(60) Đê Nguyễn Phước Biện có tiền chi dùng, de Courcy trao trả 20,000 lạng bạc và 20,000 quan tiền. Tuy nhiên, kho tàng vẫn do quân Pháp canh giữ, mỗi tháng chiếu số tiền gạo lương bổng mà phát.(61)

60. Ibid., I, 37: 1885-1886, 1977:32-4.

61. Ibid., I, 37: 1885-1886, 1977:34. Ngày 13/11/1885, Pháp kết thúc việc kiểm kê tài sản triều đình—**14.5 triệu, 682 ki-lô bạc ròng**; Báo cáo ngày 23/2/1886 của Tướng Warnet; SHAT (Vincennes), 10H xxx [44]. Mãi tới tháng 6/1886, Pháp mới trao trả triều đình một nửa ngân khố—11 pounds vàng, 78,421 pounds tiền bạc và đồng (11 pound bằng 11 lạng, 8 đồng cân ta) —còn lại giao nộp về Pháp để đúc tiền trả lương lính tập trong hai năm và chi phí khác; *DNTLCB*, VI, 37: 1885-1886, 1977:171; *QTCBTY*, tr. 418, 422.

Ngay sau khi lên ngôi, Nguyễn Phước Biện đền ơn, trả oán khá phân minh. Độ được thăng chức Cần Chánh điện Đại học sĩ, sung Cơ mật viện, cô mệnh lương thần, kiêm sung Bắc Kỳ kinh lược sứ, tước Vĩnh Lại Bá. Bình làm cô mệnh lương thần, thăng Văn Minh điện Đại học sĩ, tá quốc huân thần, tấn phong tước Phù nghĩa tử. Vợ hai đại thân này đều được phong làm chánh Nhất phẩm phu nhân. Trong bản Dụ tuyên dương công trạng, Nguyễn Phước Biện viết:

[Gần] đây kinh thành bị mất, trong ngoài nghe thấy kinh sợ; thế mà hai đại thân lại biết hợp sức, cùng lòng, cùng với đô thống, khâm sứ các đại thân nước Đại Pháp, cùng nhau tính liệu, khiến cho xã tắc gần nguy mà lại yên; nhân dân đã tán mà lại tụ, thì công lao, tài năng và lòng trung thành ấy, anh linh chín miếu ở trên thực soi thấu đến.(62)

62. Ibid., I, 37:1885-1886, 1977:34-5.

Đê gây uy tín cho Nguyễn Phước Biện, de Courcy chấp thuận cho Độ tuyển chọn một số cộng tác viên trong số đại thân cựu trào, từng nổi danh chủ chiến. Tại Huế, Nguyễn Thuật—dù có em theo Cần Vương—được giao nắm Thượng thư Bộ Hộ kiêm quản thị vệ. Đoàn

Văn Hội, nguyên thượng thư Bộ Công hồi hưu, từng chống việc lập Ung Lịch, được nắm Bộ Hình. Đặng Đức Dịch làm Thượng thư Bộ Lễ; và, Chu Đình Kế, Bộ Công.(63) Hoàng Kế Viêm, cựu Thống chế Tam Tuyên, được vời về triều, cùng Nguyễn Phước Biện bàn thảo quốc sự. Nguyễn Thành Ý, Nguyễn Chánh, Trương Quang Dẫn đều được dùng.

63. *Ibid.*, I, 37: 1885-1886, 1977:24, 27. Sau đó, theo lời đề nghị của Nguyễn Hữu Độ, cử Lê Đình làm Tổng đốc Hà Nội/Bắc Ninh; Hoàng Cao Khải, Tuần phủ Hưng Yên; Bùi Quang Thích, Tuần phủ Hưng Hoá; và, Vũ Ích Khiêm, Tuần phủ Ninh Bình. Hai nhân vật hợp tác với Pháp khác, Hoàng Cao Khải và Nguyễn Thân, cũng được trọng dụng—Khải được cử làm Tiểu Phủ sứ ở miền Bắc; trong khi Thân, Tiểu phủ sứ miền Trung. Nguyễn Trọng Hợp, quyền Kinh lược, được cử làm Tổng đốc Sơn-Hung-Tuyên; và, Nguyễn Tú, Tổng đốc Ninh-Thái.

Vua cũng sắp xếp lại nội cung. Vương phi Trần Đăng thị được cử làm quan phi; con gái Bình làm giai phi. Ít tháng sau, ngày 16/2/1886 Nguyễn Phước Biện "nạp" thêm con gái thứ ba của Độ; Nguyễn Hữu Thị Nga, và, để mua lòng Độ, phong con gái Độ làm "Hoàng Quý phi," "kiêm nhiếp lục viện." (64)

64. *DNCBLT*, q. 39, IV, tr. 362; *DNTLCB*, VI, I, 37: 1885-1886, 1977:110-12. Trước kia, Ứng Biện đã lấy con gái Hậu quân Nguyễn Diệm, sinh được một gái, nhưng mới chết. *Ibid.* [Ngày 8/10/1885 [1 tháng 9 Bính Tuất], sinh ra Bửu Đảo; I, 37: 1885-1886, 1977:43)] Thoạt tiên, con gái [thứ ba] Độ và Bình đều được tiến cung; hàm nhị giai. (*DNTLCB*, VI, q.1, 37: 1885-1886, 1977:34-35).

Courcy cũng cho lệnh Nguyễn Phước Biện—qua trung gian Nguyễn Hữu Độ—mạnh tay với nhóm chủ chiến. Trong Chiếu đăng quang ngày 19/9/1885, “**Niềm Vui Chung**” Pháp-Việt [Đông Khánh] kết tội Thuyết và Tường là “quyên gian gây vạ, đất nước gần nghiêng.” (66) Trong thư gửi Tổng thống Pháp đề “kính tạ, kính tạ” cũng nhắc đến “quyên thần Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết giả mạo lộng quyền của nước, tự ý làm bậy [ngày 23/5 Ất Dậu].” (67)

66. *ĐNTLCB*, VI, q.1, 37: 1885-1886, 1977:29 [28-30], 32-4; Vũ Ngự Chiêu, *Các vua cuối*, II:503-5) [Delvaux ghi là “những tên tội tử phản loạn đã cướp đoạt quyền hành;” Delvaux, 1941: 284.

67. *ĐNTLCB*, VI, q.1, 37: 1885-1886, 1977:33 [32-34].

Gạch tên Tôn Thất Thuyết khỏi sổ Tôn Thất, đổi thành Lê Thuyết. (68)

68. *ĐNTLCB*, VI, q.1, 37: 1885-1886, 1977:57.

Ngày 26/10/1885, Nguyễn Phước Biện cách bỏ hết quan tước cùng tịch thu tài sản của Tường và Thuyết. Các con dòng vợ chính của Phụ chính Thuyết đều bị giết, ngoại trừ hai người đang theo hầu Nguyễn Phước Minh là Hợp [hay Thiệp] và Đảm. Các con dòng thứ phải đổi qua họ Lê. Nguyễn Phước Biện còn thu hồi quan tước của Trương Văn Đễ, đã xin hàng từ trước, cùng Trần Xuân Soạn, và cho lệnh bắt được Soạn hay Thuyết sẽ giết ngay.(69)

69. *ĐNTLCB*, VI, I, 37: 1885-1886, 1977:35.

Văn Đễ là con Trương Đăng Quế, em Quang Đăn. Sau ốm chết ở Quảng Trị. Năm 1890, Quang Đăn xin hồi phục chức tước cho Đễ. Xem *ĐNCBLT*, q. 22, (1993), 3:424-26.

Ngày 26/10/1885, Nguyễn Văn Tường bị kết tội đồ; tịch biên tài sản—dù ngày 28/9/1885, từ Hà Nội, de Courcy đã xin Paris đày Tường cùng Phạm Thận Duật và Tôn Thất Đính đi một thuộc địa khác, vì uy tín Tường còn lớn, và Tường có thể trốn khỏi tù đảo này. Bởi thế, Tường, Duật và “Lê” Đính bị đày qua Tahiti. Theo báo cáo của Thiếu tá L. Legrand, hạm trưởng "aviso" vận tải *Dives*, vì lớn tuổi, Đễ đốc Đính bị chết trong đêm 29 rạng 30/11/1885, trên tàu. Cho tới ngày 2/12/1885, Duật vẫn còn khoẻ mạnh. Nhưng tài liệu Nguyễn chép đúng hơn là Thượng thư Duật chết bệnh trên tàu, xác bị ném xuống biển. Phần Tường tới Papeete vào tháng 2/1886, và năm tháng sau, ngày 30/7, chết vì ung thư cổ. (70)

70. CAOM (Aix), Amiraux, 11785. *ĐNTLCB*, V, VIII, 36: 1883-1885, 1976:247; & VI, I, 37: 1885-1886, 1977:35; Duật 1989:79. Chính Đạo,

Việt Nam Niên Biểu, Tập III: Nhân Vật Chí, tái bản có bổ sung (Houston: Văn Hoá, 1997).

Nguyễn Phước Biện cũng chọn ngày 1/10 Ất Dậu [7/11/1885] làm 1/10 Đông Khánh, loại bỏ niên hiệu Hàm Nghi từ ngày này. Nhưng tuyên bố ý chỉ Từ Dụ, là nếu Ứng Lịch trở về, sẽ cho tước công, lo việc hương hỏa Hường Cai. (71)

71. *ĐNTLCB*, VI, I, 37: 1885-1886, 1977:56-57.

Một lời hứa Nguyễn Phước Biện không có khả năng thực hiện. Tháng 11/1888, khi Nguyễn Phước Minh sa lưới Pháp, vua ngoan ngoãn chiêu theo kế hoạch đưa Quận công Ứng Lịch qua Algérie chữa bệnh cho tới năm 1944 mới từ trần.